

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI BÌNH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 36 /2014/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH	
ĐẾN	Số: 2494
	Ngày: 29/12/2014
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt thu hồi 2.506,143 ha đất để thực hiện 2.171 công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015 (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /.

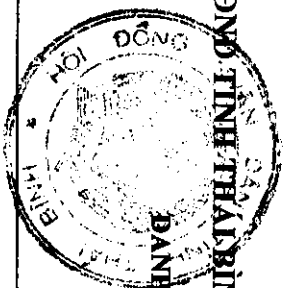
Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, TT.HĐND, UBND các huyện, T. phố;
- Lưu: VTVP.

CHỦ TỊCH


Nguyễn Hồng Diên

HĐND TỈNH THÁI BÌNH



**ĐẠNH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số 36/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích thu hồi (ha)				Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở khác			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT			456,128	387,263	-	-	68,865	449,742,078	
1	Đất ở nông thôn Hậu Trung 2	ONT	Hậu Trung 2	Bạch Đằng	Đồng Hưng	0,900	0,900			945.000	
2	Đất ở nông thôn Cao Mỗ Nam	ONT	Cao Mỗ Nam	Chương Dương	Đồng Hưng	0,030	0,030			31.500	
3	Đất ở nông thôn Cao Mỗ Nam	ONT	Cao Mỗ Nam	Chương Dương	Đồng Hưng	0,010			0,010	10.500	
4	Đất ở nông thôn Số 6	ONT	Thôn Số 6	Chương Dương	Đồng Hưng	0,010			0,010	10.500	
5	Đất ở nông thôn Thôn 6	ONT	Thôn 6	Bồ Lương	Đồng Hưng	0,410	0,410			430.815	
6	Đất ở nông thôn Thôn 5	ONT	Thôn 5	Bồ Lương	Đồng Hưng	0,400	0,400			420.000	
7	Đất ở nông thôn Mã mặt	ONT	Mã Mặt	Đồng Á	Đồng Hưng	0,400	0,400			420.000	
8	Đất ở nông thôn Phú Xuân	ONT	Phú Xuân	Đồng Á	Đồng Hưng	0,200	0,200			210.000	
9	Đất ở nông thôn Bắc Lịch Đông	ONT	Bắc Lịch Đông	Đồng Các	Đồng Hưng	0,600	0,600			630.000	
10	Đất ở nông thôn của ông Duyệt, Phương Mai	ONT	Cửa ông Duyệt, Phương Mai	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,200	0,200			210.000	
11	Đất ở nông thôn tây ông Hưu, Xuân Thọ	ONT	Tây Ông Hưu, Xuân Thọ	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,350	0,350			367.500	
12	Đất ở nông thôn đường Hội Đồng, Xuân Thọ	ONT	Đường hội đồng, Xuân Thọ	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,200	0,200			210.000	
13	Đất ở nông thôn Hoàng Từ	ONT	Hoành Từ	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,300	0,300			315.000	
14	Đất ở nông thôn Đồng Khê	ONT	Đồng Khê	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,150	0,050		0,100	157.500	
15	Đất ở nông thôn Hoàng Từ	ONT	Hoành Từ	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,250	0,100		0,150	262.500	
16	Đất ở nông thôn Xuân Thọ	ONT	Xuân Thọ	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,150	0,050		0,100	157.500	
17	Đất ở nông thôn Phương Mai	ONT	Phương Mai	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,100	0,050		0,050	105.000	
18	Đất ở nông thôn Tào Xá	ONT	Tào Xá	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,100	0,050		0,050	105.000	
19	Đất ở nông thôn Thần Thượng	ONT	Thần Thượng	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,150	0,050		0,100	157.500	
20	Đất ở nông thôn Quả Quyết	ONT	Quả Quyết	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,740	0,740			777.000	
21	Đất ở nông thôn Nam Tiến	ONT	Nam Tiến	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,420	0,420		0,017	441.000	
22	Đất ở nông thôn Lương Đồng	ONT	Lương Đồng	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,260	0,260		0,050	210.000	
23	Đất ở nông thôn	ONT	Cây Dơn, Đồng Cháy	Đồng Cường	Đồng Hưng	0,200	0,150		0,041	42.525	
24	Đất ở nông thôn	ONT	Thôn Liên Hoàn	Đồng Hà	Đồng Hưng	0,041				630.000	
25	Đất ở nông thôn	ONT	Cửa Đình thôn Nam Song	Đồng Hà	Đồng Hưng	0,600	0,600			367.500	
26	Đất ở nông thôn cánh Bờ Ông, Hùng Việt	ONT	Cánh Bờ Ông, Hùng Việt	Đồng Hoàng	Đồng Hưng	0,350	0,350			105.000	
27	Đất ở nông thôn cánh Trước cửa, Thái Hòa 2	ONT	Cánh trước cửa, Thái Hòa 2	Đồng Hoàng	Đồng Hưng	0,100	0,100				

28	Đất ở nông thôn cánh Bền Dáy, Tổng Khê	ONT	Cánh Bền Dáy, Tổng Khê	Đông Hoàng	Đông Hưng	0,100				0,100	105.000
29	Đất ở nông thôn Long Bội Đông	ONT	Long Bội Đông	Đông Hợp	Đông Hưng	0,137				0,137	143.430
30	Đất ở nông thôn Long Bội	ONT	Long Bội	Đông Hợp	Đông Hưng	0,015				0,015	15.855
31	Đất ở nông thôn Phong Lôi Tây	ONT	Phong Lôi Tây	Đông Hợp	Đông Hưng	0,017				0,017	17.325
32	Đất ở nông thôn Phong Lôi Đông	ONT	Phong Lôi Đông	Đông Hợp	Đông Hưng	0,024				0,024	25.095
33	Đất ở nông thôn Phong Châu	ONT	Phong Châu	Đông Huy	Đông Hưng	0,390		0,390			409.500
34	Đất ở nông thôn Đồng Kinh	ONT	Đông Kinh	Đông Kinh	Đông Hưng	0,700		0,700			735.000
35	Đất ở nông thôn Báo Châu	ONT	Báo Châu	Đông La	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
36	Đất ở nông thôn Cổ Dũng 1,2	ONT	Cổ Dũng 1,2	Đông La	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
37	Đất ở nông thôn Các thôn	ONT	Trong khu dân cư	Đông La	Đông Hưng	0,200				0,200	210.000
38	Đất ở nông thôn Đông An	ONT	Đông An	Đông Linh	Đông Hưng	0,320		0,320			336.000
39	Đất ở nông thôn Cao Phú, Đông Cống	ONT	Cao Phú, Đông Cống	Đông Phú	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
40	Đất ở nông thôn Trung	ONT	Thôn Trung	Đông Phương	Đông Hưng	1,200		1,200			1.260.000
41	Đất ở nông thôn Năm	ONT	Thôn Năm	Đông Quang	Đông Hưng	0,080		0,080			84.000
42	Đất ở nông thôn Hưng Đạo Đông	ONT	Hưng Đạo Đông	Đông Quang	Đông Hưng	0,350		0,350			367.500
43	Đất ở nông thôn Hưng Đạo Tây	ONT	Hưng Đạo Tây	Đông Quang	Đông Hưng	0,200		0,200			210.000
44	Đất ở nông thôn khu của ông Luân-Ba Độ, thôn Bắc	ONT	Cửa ông Luân, Ba Độ, thôn Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	1,000		1,000			1.050.000
45	Đất ở nông thôn cạnh nhà ông Diệp	ONT	Cạnh nhà ông Diệp	Đông Sơn	Đông Hưng	0,012				0,012	12.600
46	Đất ở nông thôn Khu chợ Hòm	ONT	Khu chợ Hòm	Đông Sơn	Đông Hưng	0,069				0,069	72.240
47	Đất ở nông thôn Khu Ủy ban	ONT	Khu Ủy ban	Đông Sơn	Đông Hưng	0,100				0,100	105.000
48	Đất ở nông thôn khu chăn nuôi thôn Tây Thượng Liệt	ONT	Khu chăn nuôi thôn Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
49	Đất ở nông thôn Tây Thượng Liệt	ONT	Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	0,400		0,400			420.000
50	Đất ở nông thôn Văn Ông Đông	ONT	Văn Ông Đông	Đông Vinh	Đông Hưng	0,398		0,398			417.690
51	Đất ở nông thôn Văn Ông Đoài	ONT	Văn Ông Đoài	Đông Vinh	Đông Hưng	0,374		0,340		0,034	392.805
52	Đất ở nông thôn Tân Tích	ONT	Tân Tích	Đông Xá	Đông Hưng	0,400		0,400			420.000
53	Đất ở nông thôn Tây Bình Cách	ONT	Tây Bình Cách	Đông Xá	Đông Hưng	0,400		0,400			420.000
54	Đất ở nông thôn Quang Trung	ONT	Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	0,220		0,220			231.000
55	Đất ở nông thôn	ONT		Hoa Lư	Đông Hưng	0,094		0,094			98.910
56	Đất ở nông thôn	ONT	từ bản đồ số 03; 04/ĐR	Hoa Lư	Đông Hưng	0,376		0,376			395.115
57	Đất ở nông thôn Đoàn Kết	ONT	Đoàn Kết	Hồng Châu	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
58	Đất ở nông thôn Đoàn Kết	ONT	Đoàn Kết	Hồng Châu	Đông Hưng	0,200				0,200	210.000
59	Đất ở nông thôn Quyết Thắng	ONT	Quyết Thắng	Hồng Châu	Đông Hưng	0,350		0,350			367.500
60	Đất ở nông thôn Đồng Quan, Đông Đỏ	ONT	Đồng Quan, Đông Đỏ	Hồng Giang	Đông Hưng	0,300		0,300			315.000
61	Đất ở nông thôn Cánh Bền, Đông Đỏ	ONT	Cánh bên, Đông Đỏ	Hồng Giang	Đông Hưng	0,200		0,200			210.000
62	Đất ở nông thôn khu Lò Núi, Đông Đỏ	ONT	Ku Lò Núi, Đông Đỏ	Hồng Giang	Đông Hưng	0,200		0,200			210.000
63	Đất ở nông thôn Phía Nam đường thôn Bá Thôn 1	ONT	Phía Nam đường thôn Bá Thôn 1	Hồng Việt	Đông Hưng	0,600		0,600			630.000
64	Đất ở nông thôn Phía Đông, Tây đường đầu làng thôn Quán Thôn	ONT	phía đông tây đường đầu làng thôn Quán Thôn	Hồng Việt	Đông Hưng	0,280		0,280			294.000
65	Đất ở nông thôn Sau trạm xá xã	ONT	Sau trạm xá xã	Hồng Việt	Đông Hưng	0,600		0,600			630.000
66	Đất ở nông thôn Tân Bình	ONT	Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,600		0,600			630.000
67	Đất ở nông thôn Minh Hồng	ONT	Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	0,262		0,262			274.995
68	Đất ở nông thôn Minh Hồng	ONT	Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	0,094		0,094			98.910

69	Đất ở nông thôn Kim Ngọc 3	ONT	Kim Ngọc 3	Liên Giang	Đông Hưng	0,056				0,056	58.905
70	Đất ở nông thôn khu ông Tào, thôn Ba Vi	ONT	Khu ông Tào thôn Ba Vi	Liên Giang	Đông Hưng	0,090	0,090				94.500
71	Đất ở nông thôn Kim Ngọc 1	ONT	Kim Ngọc 1	Liên Giang	Đông Hưng	0,072				0,072	75.915
72	Đất ở nông thôn Kim Ngọc 2	ONT	Kim Ngọc 2	Liên Giang	Đông Hưng	0,039				0,039	41.160
73	Đất ở nông thôn An Bình	ONT	An Bình	Lô Giang	Đông Hưng	0,600	0,600				630.000
74	Đất ở nông thôn Thôn Hậu	ONT	Thôn Hậu	Mê Linh	Đông Hưng	0,350	0,350				367.500
75	Đất ở nông thôn Thôn Đám	ONT	Thôn Đám	Mê Linh	Đông Hưng	0,294	0,294				309.015
76	Đất ở nông thôn Thôn Hữu	ONT	Thôn Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	0,038				0,038	39.480
77	Đất ở nông thôn Thôn Đám	ONT	Thôn Đám	Mê Linh	Đông Hưng	0,054				0,054	56.175
78	Đất ở nông thôn Duy Tân	ONT	Duy Tân	Minh Tân	Đông Hưng	1,000	1,000				1.050.000
79	Đất ở nông thôn Cổ Hội Tây	ONT	Cổ Hội Tây	Đông Phong	Đông Hưng	0,207				0,207	217.455
80	Đất ở nông thôn Khuê Tây	ONT	Khuê Tây	Phong Châu	Đông Hưng	0,200				0,200	210.000
81	Đất ở nông thôn Xóm 12 thôn Tang	ONT	Thôn Tang	Phù Châu	Đông Hưng	0,320	0,320				336.000
82	Đất ở nông thôn Xóm 5 thôn Cốc	ONT	Thôn Cốc	Phù Châu	Đông Hưng	0,400	0,370			0,030	420.000
83	Đất ở nông thôn Duyên Trang Tây	ONT	Duyên Trang Tây	Phù Lương	Đông Hưng	0,501	0,490			0,011	525.630
84	Đất ở nông thôn Duyên Trang Tây	ONT	Duyên Trang Tây	Phù Lương	Đông Hưng	0,146	0,136			0,010	153.195
85	Đất ở nông thôn Duyên Trang Đông	ONT	Duyên Trang Đông	Phù Lương	Đông Hưng	0,042				0,042	43.575
86	Đất ở nông thôn Duyên Tục	ONT	Duyên Tục	Phù Lương	Đông Hưng	0,041				0,041	42.840
87	Đất ở nông thôn Đồng Dư	ONT	Đồng Dư	Trọng Quan	Đông Hưng	0,420	0,420				441.000
88	Đất ở nông thôn Đồng Mười Tân, thôn Tràng Quan	ONT	Đồng mười tân thôn Tràng Quan	Trọng Quan	Đông Hưng	0,143	0,109			0,034	149.625
89	Đất ở nông thôn Đồng Mười Tân và Từ Vũ thôn Hưng Quan	ONT	đồng mười tân và từ vũ thôn Hưng Quan	Trọng Quan	Đông Hưng	0,267				0,267	280.455
90	Đất ở nông thôn Đồng Trư, Dền thôn Vinh Hoa	ONT	đồng trư dền thôn Vinh Hoa	Trọng Quan	Đông Hưng	0,169				0,169	177.030
91	Đất ở nông thôn Đồng Đỗ thôn Vinh Quan	ONT	Đồng đỗ thôn Vinh Quan	Trọng Quan	Đông Hưng	0,110				0,110	115.500
92	Đất ở nông thôn Vĩnh Tiến	ONT	Vĩnh Tiến	Trọng Quan	Đông Hưng	0,300				0,300	315.000
93	Đất ở nông thôn An Liên	ONT	An Liên	Thăng Long	Đông Hưng	0,260				0,260	273.000
94	Đất ở nông thôn Cộng Hòa	ONT	Cộng Hòa	Thăng Long	Đông Hưng	0,061				0,061	63.735
95	Đất ở nông thôn Lộ Vĩ	ONT	Lộ Vĩ	Thăng Long	Đông Hưng	0,044	0,029			0,015	46.095
96	Đất ở nông thôn	ONT	Thôn Đà Giang, Phan Thanh	Nguyễn Xá	Đông Hưng	4,000	4,000				4.200.000
97	Đất ở nông thôn cạnh khu MAXPORT	ONT	Lê Lợi	Đông Xuân	Đông Hưng	4,000	3,500			0,500	4.200.000
98	Khu dân cư	ONT	Thôn Hiến Nạp	Minh Khai	Hưng Hà	9,040	8,540			0,500	8.967.000
99	Khu dân cư	ONT	thôn Đồng Lạc	Minh Khai	Hưng Hà	0,960	0,960			-	1.008.000
100	Khu dân cư	ONT	Thôn Thanh La	Minh Khai	Hưng Hà	3,000	3,000			-	3.150.000
101	Khu dân cư	ONT	Khu Phi Diễn thôn Ngọc, thôn Phú Hội, Đội Khoa học, Mã mới thôn Ban Hội	Dân Chủ	Hưng Hà	2,350	2,350			-	2.467.500
102	Khu dân cư	ONT	Thôn Hà Thăng, Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	0,090				0,090	37.800
103	Khu dân cư	ONT	Thôn Hà Thăng, Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	0,060				0,060	25.200
104	Khu dân cư	ONT	Khu Cảnh Dã	Hòa Bình	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
105	Khu dân cư	ONT	Khu Công Biên	Hòa Bình	Hưng Hà	1,500	1,500			-	1.575.000
106	Khu dân cư	ONT	Khu Đồng Trầm Xá, phía bắc đường trục xã thôn Tống Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	1,000	1,000			-	1.050.000
107	Khu dân cư	ONT	Nhà Văn hóa thôn cũ	Thái Hưng	Hưng Hà	0,100				0,100	42.000
108	Khu dân cư	ONT	Thôn Khả La	Thái Hưng	Hưng Hà	0,850	0,850			-	892.500

109	Khu dân cư	ONT	Trưởng mằm non thôn Phú Ốc cũ	Thái Hưng	Hưng Hà	0,050			0,050	2.100
110	Khu dân cư	ONT	Khu Đông Tây, Trùng Then	Thái Phương	Hưng Hà	1,800			-	1.890.000
111	Khu dân cư	ONT	Khu Đồng Bướm	Thái Phương	Hưng Hà	0,800			-	840.000
112	Khu dân cư	ONT	Khu Dược Mạ	Thái Phương	Hưng Hà	0,500			-	525.000
113	Khu dân cư	ONT	Khu Nhà máy nước thôn Phương La 2	Thái Phương	Hưng Hà	0,680			-	714.000
114	Khu dân cư	ONT	A0 Khánh rề thôn Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà	0,200			0,200	84.000
115	Khu dân cư	ONT	Khu đồng Dương Thần	Thái Phương	Hưng Hà	0,220			-	231.000
116	Khu dân cư	ONT	Thôn Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	17,200			0,400	17.640.000
117	Khu dân cư	ONT	Khu Cửa Phú thôn Phú Nha	Hồng Minh	Hưng Hà	0,500			-	525.000
118	Khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Khôi thôn Đồng Lâm	Hồng Minh	Hưng Hà	0,500			-	525.000
119	Khu dân cư	ONT	Khu cánh đồng Chi thôn Xuân Lôi	Hồng Minh	Hưng Hà	0,500			-	525.000
120	Khu dân cư	ONT	Khu Vọng Bắc, thôn Văn Đài	Chi Hòa	Hưng Hà	0,260			-	273.000
121	Khu dân cư	ONT	Khu Sau Láng, thôn An Tiến	Chi Hòa	Hưng Hà	0,240			-	252.000
122	Khu dân cư	ONT	Khu Cửa Phú thôn Thanh Bàn	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,200			-	210.000
123	Khu dân cư	ONT	Khu Cửa ao thôn Sòi 1	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,100			0,050	73.500
124	Khu dân cư	ONT	Ven đường 63 thôn Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,600			-	630.000
125	Khu dân cư	ONT	Khu kiot chợ Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,200			0,200	84.000
126	Khu dân cư	ONT	Thôn Khánh Mỹ, Hương Xá	Phúc Khánh	Hưng Hà	20,040			0,410	20.611.500
127	Khu dân cư	ONT	Khu Chùa Đồng thôn Tân Thái	Minh Tân	Hưng Hà	0,200			-	210.000
128	Khu dân cư	ONT	Khu sau ông Hào thôn Quang Trung	Minh Tân	Hưng Hà	0,500			-	525.000
129	Khu dân cư	ONT	Khu Năng Trùng thôn Phú Lạc	Minh Tân	Hưng Hà	0,680			0,400	462.000
130	Khu dân cư	ONT	Khu Sau Trùng thôn Thanh Nga	Minh Tân	Hưng Hà	0,330			-	346.500
131	Khu dân cư	ONT	Khu cửa Trường thôn Phụng Công	Minh Tân	Hưng Hà	0,300			-	315.000
132	Khu dân cư	ONT	Khu Ứng Cả thôn Kiều Trại	Minh Tân	Hưng Hà	0,500			-	525.000
133	Khu dân cư	ONT	giáp đường 25 và đường Thôn Hòa, Thôn Quỳ	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,390			0,100	346.500
134	Khu dân cư	ONT	Trạm bơm cũ thôn Hòa	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,210			-	220.500
135	Khu dân cư	ONT	Trạm bơm cũ thôn Hũ	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,210			-	220.500
136	Khu dân cư	ONT	Đầu Đàn thôn Phan	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,260			-	273.000
137	Khu dân cư	ONT	Thôn Bui	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,210			-	220.500
138	Khu dân cư	ONT	Đồng Xung thôn Đa Phú 2	Thống Nhất	Hưng Hà	0,300			0,300	126.000
139	Khu dân cư	ONT	Đồng Giai thôn An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	0,300			0,100	210.000
140	Khu dân cư	ONT	Cổng Hòa thôn Hoàng Mỹ	Thống Nhất	Hưng Hà	0,800			-	840.000
141	Khu dân cư	ONT	Khu ngã 4 thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	0,600			-	630.000
142	Khu dân cư	ONT	Khu văn hóa xóm 10, thôn Đồng	Đồng Đỏ	Hưng Hà	0,100			-	105.000
143	Khu dân cư	ONT	Cửa Cồn xóm 9, thôn Hữu Đô Kỳ	Đồng Đỏ	Hưng Hà	0,470			-	493.500
144	Khu dân cư	ONT	Cầu gang Nam, thôn Hữu Đô Kỳ	Đồng Đỏ	Hưng Hà	0,200			-	210.000

145	Khu dân cư	ONT	Thổ ông Nhu, thôn Mậu Lâm	Đồng D6	Hưng Hà	0,240	0,240			-	252.000
146	Khu dân cư	ONT	Thổ ông Nhân, thôn Mậu Lâm	Đồng D6	Hưng Hà	0,190	0,190			-	199.500
147	Khu dân cư	ONT	Xen giữa đường Thái Hà với đường 24C	Đồng D6	Hưng Hà	0,150	0,150			-	157.500
148	Khu dân cư	ONT	Ngõ ông Thanh Chí Linh	Đồng D6	Hưng Hà	0,110	0,110			-	115.500
149	Khu dân cư	ONT	Khu của nhà ông Lập thôn Duyên Nông	Diệp Nông	Hưng Hà	1,000	1,000			-	1.050.000
150	Khu dân cư	ONT	Từ nhà ông Thông đến cửa chùa thôn Canh Nông (cửa Huyện)	Diệp Nông	Hưng Hà	0,900	0,400			0,500	630.000
151	Khu dân cư	ONT	Khu Đồng Gạo thôn Vĩ Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0,200	0,200			-	210.000
152	Khu dân cư	ONT	Khu Đồng Veo thôn Vinh Bảo, thôn Thượng Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	0,400	0,200			0,200	294.000
153	Khu dân cư	ONT	Khu cầu Bến thôn Vinh Bảo	Minh Hòa	Hưng Hà	0,300	0,100			0,200	189.000
154	Khu dân cư	ONT	Khu đồng Tư thôn Công Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	0,100	0,100			-	105.000
155	Khu dân cư	ONT	Khu từ đất Quốc phòng đến Đồng Trâu thôn Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
156	Khu dân cư	ONT	Khu cánh Lân thôn Vĩ Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0,200	0,200			-	210.000
157	Khu dân cư	ONT	Khu Mã Khảm thôn Thượng Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
158	Khu dân cư	ONT	Khu Bến Bắc thôn Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
159	Khu dân cư	ONT	Chợ hiện trạng	Minh Hòa	Hưng Hà	0,300				0,300	126.000
160	Khu dân cư	ONT	Thôn Tiên La	Đoan Hùng	Hưng Hà	2,500	1,000			1,500	1.680.000
161	Khu dân cư	ONT	Thôn Duyên Trường	Tây D6	Hưng Hà	1,100	1,100			-	1.155.000
162	Khu dân cư	ONT	Đồng Nội thôn Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
163	Khu dân cư	ONT	Đồng Nội thôn Công Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,200	0,200			-	210.000
164	Khu dân cư	ONT	Đầu cầu Kênh thôn Minh Đức	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,400	0,400			-	420.000
165	Khu dân cư	ONT	Đồng Bưởi Thôn Nhân Phú	Hưng Dũng	Hưng Hà	0,600	0,600			-	630.000
166	Khu dân cư	ONT	Đồng Bò Khuyết Thôn Trung Đảng	Hưng Dũng	Hưng Hà	0,300	0,300			-	315.000
167	Khu dân cư	ONT	Đồng Vĩ Thôn Hà Lý	Hưng Dũng	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
168	Khu dân cư	ONT	Đồng ao trại Thôn Cáp	Hưng Dũng	Hưng Hà	0,300	0,300			-	315.000
169	Khu dân cư	ONT	Đồng Sao Trường thôn Trung Đảng	Hưng Dũng	Hưng Hà	0,200	0,200			-	210.000
170	Khu dân cư	ONT	Đồng Tổ giang Thôn Đồng Thái	Công Hòa	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
171	Khu dân cư	ONT	Khu Cửa Đình thôn Hưng Tiến	Công Hòa	Hưng Hà	0,200	0,200			-	210.000
172	Khu dân cư	ONT	Khu Mã Cà thôn Trung Thành	Công Hòa	Hưng Hà	0,150	0,150			-	157.500
173	Khu dân cư	ONT	Khu Canh giáng thôn Ngô Quyền	Công Hòa	Hưng Hà	0,150	0,150			-	157.500
174	Khu dân cư	ONT	Khu Trại	Duyên Hải	Hưng Hà	1,800	1,800			-	1.890.000
175	Khu dân cư	ONT	Đường Duyên Hải di Văn Cẩm	Duyên Hải	Hưng Hà	0,400	0,400			-	420.000
176	Khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Trí thôn Hà Tân	Tân Lễ	Hưng Hà	0,270	0,270			-	283.500
177	Khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Giác thôn Hà Xá 2	Tân Lễ	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000
178	Khu dân cư	ONT	Khu ao cửa ông Trung thôn Hà Xá 1	Tân Lễ	Hưng Hà	0,400				0,400	168.000
179	Khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Hiền thôn Thanh Triều, Bù Xá	Tân Lễ	Hưng Hà	0,680	0,680			-	714.000
180	Khu dân cư	ONT	Khu Hậu Đình thôn Phúc Duyên	Vân Lang	Hưng Hà	0,500	0,500			-	525.000

181	Khu dân cư	ONT	Khu Cầu Lã thôn Vĩnh Truyền	Vân Lang	Hung Hà	1,100	1,100	-	1.155.000
182	Khu dân cư	ONT	Khu Miếu Tráng thôn Vĩnh Truyền	Vân Lang	Hung Hà	0,300	0,300	-	315.000
183	Khu dân cư	ONT	Khu Đê Tráng thôn Mỹ Lương	Vân Lang	Hung Hà	1,000	1,000	-	1.050.000
184	Khu dân cư	ONT	Khu Trại Bom thôn Mỹ Lương	Vân Lang	Hung Hà	0,400	0,400	-	420.000
185	Khu dân cư	ONT	Khu Mạ Chiên, kẻ đường QL 39A	Liên Hiệp	Hung Hà	0,330	0,330	-	346.500
186	Khu dân cư	ONT	Đồng Chóc thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hung Hà	1,080	1,080	-	1.134.000
187	Khu dân cư	ONT	Kẻ đường 228, Rạng Dải thôn Khuốc	Liên Hiệp	Hung Hà	0,800	0,800	-	840.000
188	Khu dân cư	ONT	Thôn Bái, Núa, Khuốc, Lai, Chiêm, Ngừ	Liên Hiệp	Hung Hà	21,734	21,000	0,734	22.152.690
189	Khu dân cư	ONT	Khu Tiên Phong	Chi Lăng	Hung Hà	0,810	0,270	0,540	510.300
190	Khu dân cư	ONT	Trần Phú	Chi Lăng	Hung Hà	0,800	0,800	-	840.000
191	Khu dân cư	ONT	Quyết Tiến	Chi Lăng	Hung Hà	0,150	0,150	-	157.500
192	Khu dân cư	ONT	Mình Khai	Chi Lăng	Hung Hà	0,240	0,240	-	252.000
193	Khu dân cư	ONT	Khu ao làng thôn Long Nãi	Độc Lập	Hung Hà	0,430		0,430	180.600
194	Khu dân cư	ONT	Đồng giảng, đồng Kỳ Thuật thôn Đồng Phú	Độc Lập	Hung Hà	1,100	1,100	-	1.155.000
195	Khu dân cư	ONT	Đồng Vời Cát, khu Đĩa trong thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hung Hà	3,000	3,000	-	3.150.000
196	Khu dân cư	ONT	Khu Cua Đình thôn Trung thôn 2	Kim Trung	Hung Hà	0,200	0,170	0,030	191.100
197	Khu dân cư	ONT	Khu Lán Cống thôn Trung thôn 1	Kim Trung	Hung Hà	0,100	0,100	-	105.000
198	Khu dân cư	ONT	Khu Cua Đào đến Cua Yên thôn Kim Sơn 2	Kim Trung	Hung Hà	0,300	0,240	0,060	277.200
199	Khu dân cư	ONT	Đồng Mả Vải thôn Kim Sơn 1	Kim Trung	Hung Hà	0,100	0,090	0,010	98.700
200	Khu dân cư	ONT	Đồng Thường trực thôn Lập Bái	Kim Trung	Hung Hà	0,100	0,100	-	105.000
201	Khu dân cư	ONT	Xí nghiệp ngôi cũ thôn Bình Minh	Kim Trung	Hung Hà	0,250		0,250	105.000
202	Khu dân cư	ONT	Cánh Nội Thôn Ngọc Liễn	Vân Cẩm	Hung Hà	1,500	1,500	-	1.575.000
203	Khu dân cư	ONT	Trại Bom Lương thôn Lương	Tân Hòa	Hung Hà	0,370	0,370	-	388.500
204	Khu dân cư	ONT	Khu Ma Lá thôn Me	Tân Hòa	Hung Hà	0,320	0,320	-	336.000
205	Khu dân cư	ONT	Khu Ma Hoa thôn Riệc	Tân Hòa	Hung Hà	0,330	0,330	-	346.500
206	Khu dân cư	ONT	Khu đường Sĩ Gạo thôn Đồng Gạo	Hồng An	Hung Hà	0,300	0,300	-	315.000
207	Khu dân cư	ONT	Khu đồng Lĩnh thôn Đồng Trang	Hồng An	Hung Hà	0,440	0,440	-	462.000
208	Khu dân cư	ONT	Khu Tam Đường thôn Bắc Sơn	Hồng An	Hung Hà	0,240	0,240	-	252.000
209	Khu dân cư	ONT	Khu gốc Bàng, Ngùm Thôn Vẻ	Canh Tân	Hung Hà	0,500	0,500	-	525.000
210	Khu dân cư	ONT	Khu vườn Tiễn, Đồng Kênh thôn Vẻ Đông	Canh Tân	Hung Hà	1,100	1,100	-	1.155.000
211	Khu dân cư	ONT	Khu cửa bả Gòg thôn Lưu Xá Đông	Canh Tân	Hung Hà	0,200	0,200	-	210.000
212	Khu dân cư	ONT	Khu Đồng giống thôn An Nhân	Tân Tiến	Hung Hà	0,300	0,300	-	315.000

213	Khu dân cư	ONT	Kê Trường Mầm non trung tâm thôn Lương Ngọc	Tân Tiến	Hung Hà	0,390	0,390					409,500
214	Khu dân cư	ONT	Kê Sân vận động thôn An Nhân	Tân Tiến	Hung Hà	0,340	0,340					357,000
215	Khu dân cư	ONT	Phía Tây UBND xã thôn Tây Nha	Tiến Đức	Hung Hà	0,600	0,300			0,300		441,000
216	Khu dân cư	ONT	Ven đường trục thôn Trung Thượng đi Tây Nha	Tiến Đức	Hung Hà	0,800	0,800					840,000
217	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,357	0,357					374,535
218	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,148						155,715
219	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	1,000	1,000			0,148		1,050,000
220	Quy hoạch dân cư	ONT	An Đông	An Bồi	Kiến Xương	0,400	0,400					420,000
221	Quy hoạch dân cư	ONT	Xung An Đông	An Bồi	Kiến Xương	0,600	0,600					630,000
222	Chuyên MĐSD, đất xen kẽ trong khu dân cư	ONT	6 thôn	Vũ An	Kiến Xương	0,680				0,680		714,000
223	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Lương	Vũ An	Kiến Xương	0,015				0,015		
224	Quy hoạch dân cư phía đông khu UBND xã cũ	ONT	Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	0,300				0,300		
225	Quy hoạch dân cư Nam Ô Bồng	ONT	Đông Tân	Vũ An	Kiến Xương	0,500	0,500					525,000
226	Quy hoạch dân cư Tây Ô Thảm	ONT	Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	0,560	0,560					588,000
227	Chuyên mục dịch sang đất ở	ONT	Các thôn	Minh Tân	Kiến Xương	0,600				0,600		630,000
228	Khu tại đình cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0,200	0,200					210,000
229	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,031				0,031		
230	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0,100	0,100					105,000
231	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,082				0,082		163,800
232	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,156	0,156			0,156		157,500
233	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,150	0,150					169,050
234	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,161				0,161		169,050
235	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,045	0,045					47,250
236	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 1	Minh Tân	Kiến Xương	0,100				0,100		105,000
237	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0,060				0,060		63,000
238	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0,145	0,145					152,250
239	Chuyên mục dịch sang đất ở	ONT	Toàn xã	Quang Trung	Kiến Xương	1,500	0,500			1,000		1,575,000
240	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Sơn	Hòa Bình	Kiến Xương	0,250	0,250					262,500
241	Quy hoạch dân cư	ONT	Gốc Ruối Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0,300	0,300					315,000
242	Quy hoạch dân cư	ONT	Mười Tân thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,695	0,695					729,960
243	Quy hoạch dân cư	ONT	Đám Đông thôn 1	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,124	0,124					130,515
244	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,018				0,018		
245	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 7	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,060				0,060		63,000
246	Quy hoạch dân cư	ONT	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	2,000	2,000					2,100,000
247	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	0,300				0,300		
248	Quy hoạch dân cư	ONT	Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiến Xương	0,407	0,407					426,825
249	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Bắc và Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiến Xương	3,875	3,875					4,069,065
250	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Toàn xã	Vũ Sơn	Kiến Xương	0,600				0,600		630,000
251	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phúc và An Thái	Lê Lợi	Kiến Xương	0,940	0,640			0,300		984,900
252	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phúc và Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	0,400	0,400					420,000
253	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Đa Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	0,110	0,080			0,030		115,500
254	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	1,300	0,010			1,290		1,365,000
255	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Sơn Thọ	Nam Bình	Kiến Xương	0,500	0,500					525,000

256	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Phú Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	0,200	0,020			0,180	210.000
257	Quy hoạch dân cư xen kẽ	ONT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	0,300	0,300				315.000
258	Giao đất dân cư bổ sung	ONT	Cao Bạt Nang	Đỉnh Phùng	Kiến Xương	0,040				0,040	42.000
259	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Huân Bắc	Đỉnh Phùng	Kiến Xương	0,100				0,100	105.000
260	Quy hoạch dân cư (gò Công)	ONT	Nam Huân Trung	Đỉnh Phùng	Kiến Xương	0,900	0,900			-	945.000
261	Quy hoạch dân cư (gò Sảnh)	ONT	Nam Huân Trung	Đỉnh Phùng	Kiến Xương	0,900	0,900			-	945.000
262	Quy hoạch dân cư	ONT	An Chi	Bình Nguyễn	Kiến Xương	0,700	0,700			-	735.000
263	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Lầu	Bình Nguyễn	Kiến Xương	0,250	0,230			0,020	241.500
264	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Lầu	Bình Nguyễn	Kiến Xương	1,000	1,000			-	1.050.000
265	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Hành	Bình Nguyễn	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
266	Quy hoạch dân cư	ONT	4 thôn	An Bình	Kiến Xương	0,250				-	262.500
267	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Bàng Trạch	An Bình	Kiến Xương	0,120	0,094			0,026	126.000
268	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Bàng Trạch	An Bình	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
269	Quy hoạch dân cư	ONT	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,500	0,500			-	525.000
270	Quy hoạch dân cư	ONT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	0,500	0,500			-	525.000
271	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
272	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiến Xương	0,090	0,090			-	94.500
273	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiến Xương	0,760	0,250			0,510	262.500
274	Quy hoạch dân cư (Bến Trầu)	ONT	Thôn Cao Bạt E	Nam Cao	Kiến Xương	0,640	0,640			-	672.000
275	Quy hoạch dân cư (Cầu Thanh)	ONT	Cao Bạt Thượng	Nam Cao	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
276	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngái	Quang Bình	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
277	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngái Đông	Quang Bình	Kiến Xương	0,200				0,200	210.000
278	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Kết	Quang Bình	Kiến Xương	0,600	0,600			-	630.000
279	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Quang Bình	Kiến Xương	0,800	0,800			-	840.000
280	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Nội Tây	Quang Bình	Kiến Xương	0,035	0,035			-	36.750
281	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Nội Trung	Quang Bình	Kiến Xương	0,165	0,165			-	173.250
282	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Nội Đông	Quang Bình	Kiến Xương	0,182	0,180			0,002	189.000
283	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,080				0,080	84.000
284	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,130	0,050			0,080	52.500
285	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,060	0,060			-	63.000
286	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,040	0,040			-	42.000
287	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Quý	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,040	0,040			-	42.000
288	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,070	0,070			-	73.500
289	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,070	0,070			-	73.500
290	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,110				0,110	-
291	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Quý	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,220				0,220	-
292	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,010	0,010			-	10.500
293	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,030				-	-
294	Quy hoạch dân cư	ONT	Thuyền Đình	Trà Giang	Kiến Xương	0,460	0,460			0,030	483.000
295	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng sách thôn Nguyệt Lâm 1	Vũ Bình	Kiến Xương	0,060	0,060			-	63.000
296	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng mạ thôn Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	0,060	0,060			-	63.000
297	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng sau thôn Mộ Đạo	Vũ Bình	Kiến Xương	0,140	0,140			-	147.000
298	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu hồ ông Yên Mộ Đạo 1	Vũ Bình	Kiến Xương	0,160				0,160	168.000
299	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu ao sau bà Lương Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	0,030				0,030	31.500
300	Chuyển MĐ trong dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Bình	Kiến Xương	0,500				0,500	525.000
301	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Tiến + Đại Hải	Vũ Tây	Kiến Xương	1,000	1,000			-	1.050.000

302	Quy hoạch dân cư	ONT	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,400	0,400	-	-	420.000
303	Quy hoạch dân cư	ONT	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,500	0,500	-	-	525.000
304	Quy hoạch dân cư	ONT	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,560	0,560	-	-	588.000
305	Quy hoạch dân cư (xen kẹt)	ONT	7 thôn	Bình Định	Kiến Xương	1,000	1,000	-	-	1.050.000
306	Quy hoạch dân cư thôn Hưng Đạo	ONT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	0,900	0,900	-	-	945.000
307	Quy hoạch dân cư thôn Hương Ngải	ONT	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	0,500	0,500	-	0,500	525.000
308	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	0,720	0,200	-	0,520	756.000
309	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0,400	0,090	-	0,310	420.000
310	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	An Cơ Bắc	Thanh Tân	Kiến Xương	0,370	0,090	-	0,280	388.500
311	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	Nam Lâu	Thanh Tân	Kiến Xương	0,250	0,090	-	0,160	262.500
312	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	An Cơ Đông	Thanh Tân	Kiến Xương	0,220	-	-	0,220	231.000
313	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	0,210	0,090	-	0,120	220.500
314	Quy hoạch dân cư xen kẹt	ONT	Phú Mân	Thanh Tân	Kiến Xương	0,030	-	-	0,030	31.500
315	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Bộc	Hồng Thái	Kiến Xương	0,164	-	-	0,164	172.442
316	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Cước	Hồng Thái	Kiến Xương	0,347	-	-	0,347	363.920
317	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	0,040	-	-	0,040	-
318	Quy hoạch đất ở tái định cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	0,899	0,811	-	0,088	944.286
319	Quy hoạch đất ở tái định cư	ONT	Tả Phú	Hồng Thái	Kiến Xương	0,027	-	-	0,027	27.941
320	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
321	Quy hoạch dân cư Cầu Ría - Thanh Tân (Cửa chợ)	ONT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,700	0,700	-	-	735.000
322	Quy hoạch dân cư từ công sông T5 đi Trĩ Lễ (phía tây)	ONT	Trĩ Lễ	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
323	Quy hoạch dân cư từ đất LUC xen kẹt trong khu dân cư	ONT	các thôn	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
324	Quy hoạch dân cư	ONT	Mạn Dịch	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,280	-	-	0,280	-
325	Quy hoạch dân cư	ONT	Mạn Dịch	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,100	-	-	0,100	-
326	Quy hoạch dân cư Tiên Đông	ONT	Tả Vĩ Nam	Vũ Công	Kiến Xương	0,400	0,400	-	-	420.000
327	Quy hoạch dân cư Vùng béo	ONT	Tả Vĩ Nam	Vũ Công	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
328	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn kinh II	Minh Hưng	Kiến Xương	0,480	0,480	-	-	504.000
329	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Đông	Minh Hưng	Kiến Xương	0,480	0,480	-	-	504.000
330	Quy hoạch dân cư khu vực cánh đồng Néo	ONT	Nguyễn Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	1,208	1,208	-	-	1.268.400
331	Quy hoạch dân cư khu vực cánh đồng Trại	ONT	Nguyễn Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	0,289	0,289	-	-	303.450
332	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Lung Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1,500	1,500	-	-	1.575.000
333	Quy hoạch dân cư Khu Trại Đông	ONT	Đặc trưng Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,100	0,070	-	0,030	73.500
334	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Hòa	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
335	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	1,000	1,000	-	-	1.050.000
336	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	0,700	0,700	-	-	735.000
337	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	1,600	1,600	-	-	1.680.000
338	Quy hoạch dân cư tập trung	ONT	Đông ghềnh	Vũ Quý	Kiến Xương	4,000	0,500	-	3,500	525.000
339	Quy hoạch dân cư tập trung	ONT	Đại Đông	Vũ Ninh	Kiến Xương	4,500	4,500	-	-	4.725.000
340	Quy hoạch đất ở khu Chân nước cũ	ONT	Buồng Hạ Đông	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	0,750	0,750	-	-	787.500
341	Quy hoạch đất ở từ công Bảo đến nhà văn hóa thôn Buồng Hạ	ONT	Buồng Hạ Đông	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	0,364	0,364	-	-	382.200
342	Quy hoạch đất ở lấy từ diện mương non Buồng Hạ Tây	ONT	Buồng Hạ Tây	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	0,021	-	-	0,021	22.050

343	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non Bương Hạ Nam	ONT	Bương Hạ Nam	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,019			0,019	19.635
344	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non Bương Hạ Bắc	ONT	Bương Hạ Bắc	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,052			0,052	54.495
345	Quy hoạch đất ở vị trí cửa hàng	ONT	cửa hàng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,030			0,030	31.500
346	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non Bương Thượng xóm 1	ONT	Bương Thượng xóm 1	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,044			0,044	46.095
347	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non Bương Thượng xóm 2	ONT	Bương Thượng xóm 2	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,056			0,056	58.380
348	Quy hoạch đất ở vị trí cạnh trường tiểu học Quỳnh Hà	ONT	Quỳnh Hà	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,074			0,074	78.015
349	Quy hoạch đất ở lấy từ bưu điện huyện cũ	ONT	bưu điện huyện cũ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,010			0,010	10.395
350	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non Đông Châu	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,073			0,073	76.125
351	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non xóm 11	ONT	mằm non xóm 11	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,015			0,015	15.540
352	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm nhà trẻ xóm 11	ONT	xóm 11	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,021			0,021	22.050
353	Quy hoạch đất ở cạnh ông Cánh Tân Mỹ	ONT	Tân Mỹ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,010	0,010			10.395
354	Quy hoạch đất ở đoạn từ chỗ chuyển đổi ông Ninh đến Công Dừa 3 để đá	ONT	từ chỗ chuyển đổi ông Ninh đến Công Dừa 3 để đá	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,500			0,500	525.000
355	Quy hoạch đất ở lấy từ vị trí chợ cũ	ONT	chợ cũ	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,029			0,029	30.870
356	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	2,000			2,000	2.100.000
357	Quy hoạch đất ở thôn Ngõ Mưa	ONT	thôn Ngõ Mưa	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,380	0,380			399.000
358	Quy hoạch đất ở thôn An Lộng 2	ONT	thôn An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,280	0,280			294.000
359	Quy hoạch đất ở thôn An Lộng 3	ONT	thôn An Lộng 3	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,380	0,380			399.000
360	Quy hoạch đất ở thôn Hạ Phán	ONT	thôn Hạ Phán	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,210	0,210			220.500
361	Quy hoạch đất ở khu công nhà ông Trắc thôn Kỳ Trang	ONT	thôn Kỳ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,060	0,060			63.000
362	Quy hoạch đất ở khu cạnh nhà ông Liên thôn Ngẫu Khê	ONT	thôn Ngẫu Khê	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,120			0,120	126.000
363	Quy hoạch đất ở khu kho đồng cũ	ONT	khu kho đồng cũ	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,310	0,310			325.500
364	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	1,000			1,000	1.050.000
365	Quy hoạch đất ở vị trí ủy ban xã cũ	ONT	vị trí ủy ban xã cũ	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,300			0,300	315.000
366	Quy hoạch đất ở lấy từ đất nhà trẻ xóm Đồng Neo	ONT	xóm Đồng Neo	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,030			0,030	31.500
367	Quy hoạch đất ở khu đồng Neo thôn Sơn Đồng	ONT	đồng Neo thôn Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,170	0,170			178.500
368	Quy hoạch đất ở vị trí bãi Na	ONT	vị trí bãi Na	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	1,500			1,500	1.575.000
369	Quy hoạch đất ở khu dân cư	ONT	Thôn Bồ Trang 2 và 3	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1,440	1,440			1.512.000
370	Quy hoạch đất ở vị trí phía bắc đường ĐH 76	ONT	An Kỳ Trung	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0,380	0,380			399.000
371	Quy hoạch đất ở các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0,200			0,200	210.000
372	Quy hoạch đất ở khu dân cư thôn An Kỳ Tây	ONT	An Kỳ Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000
373	Quy hoạch đất ở khu vực rìa làng cửa ông Hồng	ONT	Hồng Thái	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,232	0,232			243.600
374	Quy hoạch đất ở khu đồng sau ông Sáng	ONT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000

375	Quy hoạch đất ở lấy từ ao giữa làng thôn An Hiệp	ONT	thôn An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,120			0,120	126.000
376	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao xen kẽ trong khu dân cư	ONT	các thôn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1,500		1,500	1.575.000	
377	Quy hoạch đất ở vị trí đồng Dẻ	ONT	vị trí đồng Dẻ	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	1,253	1,253			1.315.440
378	Quy hoạch đất ở tại khu vực Lò Lồi	ONT	vực Lò Lồi	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,700		0,700	735.000	
379	Quy hoạch đất ở địa giới Quỳnh Côi	ONT	giáp Quỳnh Côi	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,800		0,800	840.000	
380	Quy hoạch đất ở vị trí đồng Thượng Đông thôn Lương Cù Bắc (đất ở tái định cư dự án mở mới đường 396B)	ONT	đồng Thượng Đông thôn Lương Cù Bắc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,300		0,300	315.000	
381	Quy hoạch đất ở khu chiếu Cỏ Nậm, cạnh vị trí quy hoạch chợ đầu mối	ONT	khu chiếu Cỏ Nậm, cạnh vị trí quy hoạch chợ đầu mối	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,000	1,000			1.050.000
382	Quy hoạch đất ở khu phần trăm của ông Nuôi và phần trăm của ông Long, của ông Thạ	ONT	khu phần trăm của ông Nuôi và phần trăm của ông Long, của ông Thạ	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,000	1,000			1.050.000
383	Quy hoạch đất ở khu tái định cư của dự án đường 396B	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,050	1,030		0,020	1.102.500
384	Quy hoạch đất ở dân cư khu Đồng Quảng thôn Lê Xá	ONT	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,700	1,650		0,050	1.785.000
385	Quy hoạch khu nhà ở cho cán bộ công an huyện	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	2,400	2,400			2.520.000
386	Quy hoạch khu nhà ở cho chiến sĩ ban chỉ huy QS huyện	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,700	1,700			1.785.000
387	Quy hoạch đất ở khu đồng Dải	ONT	khu đồng Dải	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1,200	1,200			1.260.000
388	Quy hoạch đất ở khu đồng Chiềng	ONT	khu đồng Chiềng	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000
389	Quy hoạch đất ở khu mười mẫu và ven đường WB2	ONT	khu mười mẫu và ven đường WB2	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,500	0,500			525.000
390	Quy hoạch đất ở khu phần trăm	ONT	khu phần trăm	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000
391	Quy hoạch đất ở giáp đường DH 74	ONT	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0,100	0,100			105.000
392	Quy hoạch đất ở giáp công ông Nhiên và đường DH 74	ONT	Dại Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0,300	0,300			315.000
393	Quy hoạch đất ở vị trí Trại biển thề - sau nhà ông Đăng	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	0,330	0,330			346.500
394	Quy hoạch đất ở khu hàng lang của ông Nhà giáp đường 455	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	0,378	0,378			396.900
395	Quy hoạch đất ở vị trí Trại Bèo	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	0,550	0,550			577.500
396	Quy hoạch đất ở vị trí của bà Chưng	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	0,180	0,180			189.000
397	Quy hoạch đất ở vị trí cạnh nhà văn hóa thôn Quang Trung	ONT	Quang Trung	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000
398	Quy hoạch đất ở vị trí xóm Mỹ Thuật, công cấp 2 cũ	ONT	xóm Mỹ Thuật, công cấp 2 cũ	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0,500	0,500			525.000
399	Quy hoạch đất ở vị trí giáp quy hoạch nhà văn hóa thôn Quang Trung	ONT	thôn Quang Trung	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0,400	0,400			420.000
400	Quy hoạch đất ở vị trí khu Phần Trăm	ONT	khu Phần Trăm	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,500	0,500			525.000
401	Quy hoạch đất ở vị trí trường mầm non cũ (khu 3)	ONT	vị trí trường mầm non cũ (khu 3)	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,200			0,200	210.000
402	Quy hoạch đất ở vị trí trường mầm non cũ	ONT	mầm non cũ	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,100			0,100	105.000
403	Quy hoạch đất ở vị trí trường mầm non cũ	ONT	mầm non cũ	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,086			0,086	90.300

404	Quy hoạch đất ở khu Đồng Đội, tiếp giáp đường 396B	ONT	khu Đồng Đội, tiếp giáp đường 396B	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	0,150	0,150	0,150	157.500
405	Quy hoạch đất ở khu cửa Ông Thụ	ONT	khu cửa ông Thụ	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0,561	0,561		589.470
406	Quy hoạch đất ở sau hội trường thôn Nam	ONT	thôn Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0,040	0,040	0,040	42.000
407	Quy hoạch đất ở trường mầm non và kho cũ	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,170	0,170	0,170	178.500
408	Quy hoạch đất ở lấy từ đất trạm biến thế (thôn Đồng Xá)	ONT	thôn Đồng Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,020	0,020	0,020	21.000
409	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm trường tiểu học thôn Phụng Công	ONT	thôn Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,070	0,070	0,070	73.500
410	Quy hoạch đất ở từ ao giáp nhà ông Chương đến nhà bà Bình (Tân Hòa)	ONT	Tân Hòa	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	2,000	2,000	2,000	2.100.000
411	Quy hoạch đất ở từ ao giáp nhà bà Miến	ONT	từ ao giáp nhà bà Miến	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	0,100	105.000
412	Quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	0,400	0,400	0,400	420.000
413	Quy hoạch đất ở khu dân cư Lộng Khê 5	ONT	Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1,000	1.050.000
414	Quy hoạch đất ở lấy từ vị trí các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Đồng	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1,000	1.050.000
415	Quy hoạch đất ở khu Đồng Rộc thôn Đồng Tâm	ONT	thôn Đồng Tâm	An Đồng	Quỳnh Phụ	0,500	0,500		525.000
416	Quy hoạch đất ở khu đồng Ráng, Mạ Vược, cửa Nhiên thôn Vũ Xá	ONT	thôn Vũ Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	0,500	0,500		525.000
417	Quy hoạch đất ở khu vực Bờ La, giáp đường trục xã	ONT	nguyên xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1,300	1,300		1.365.000
418	Quy hoạch đất ở khu cửa kho	ONT	nguyên xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0,700	0,700		735.000
419	Quy hoạch đất ở khu đồng Kiến, giáp đường ĐH 75	ONT	nguyên xá 4	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0,450	0,450		472.500
420	Quy hoạch đất ở lấy từ đất ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0,200	0,200	0,200	210.000
421	Quy hoạch đất ở khu trại lợn	ONT	khu trại lợn	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	0,100	105.000
422	Quy hoạch đất ở khu đồng Cầu	ONT	khu đồng Cầu	An Thái	Quỳnh Phụ	0,200	0,200	0,200	210.000
423	Quy hoạch đất ở giáp đường ĐH 72	ONT	thôn thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	0,100	0,100		105.000
424	Quy hoạch đất ở giáp đường ĐH 76 mới	ONT	thôn thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	1,500	1,500		1.575.000
425	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Thái	Quỳnh Phụ	0,300	0,300	0,300	315.000
426	Quy hoạch đất ở khu Quán Bạc	ONT	khu Quán Bạc	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,350	0,350		367.500
427	Quy hoạch đất ở khu đồng sau, cạnh chợ Lầy	ONT	khu đồng sau, cạnh chợ Lầy	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,800	0,800		840.000
428	Quy hoạch đất ở khu Sốc thôn Thượng	ONT	thôn Thượng	An Thanh	Quỳnh Phụ	0,100	0,100		105.000
429	Quy hoạch đất ở vị trí từ anh Hòa thôn Thanh Mai đi cửa nhà văn hóa thôn Thanh	ONT	thôn Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phụ	0,600	0,600		630.000
430	Quy hoạch đất ở khu đồng Sốc giáp đường ĐH 72	ONT	khu đồng Sốc giáp đường ĐH 72	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0,530	0,530		556.500
431	Quy hoạch đất ở lấy từ đất ao xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	các thôn	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0,900	0,900	0,900	945.000
432	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đồng Bằng	ONT	thôn Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	0,600	0,600		630.000
433	Quy hoạch đất ở dân cư tại vị trí cột điện 35 thôn Đồng Phúc	ONT	thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0,060	0,060		63.000
434	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đào Động	ONT	thôn Đào Động	An Lễ	Quỳnh Phụ	0,500	0,500		525.000
435	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đồng Phúc	ONT	thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0,500	0,500		525.000

436	Quy hoạch đất ở dân cư từ các hội trường thôn	ONT	thôn Đông Bằng	An Lễ	Quỹnh Phụ	0,600				0,600	630.000
437	Quy hoạch đất ở sau hội trường xóm 7 cũ thôn Hưng Hòa	ONT	thôn Hưng Hòa	An Lễ	Quỹnh Phụ	0,120				0,120	126.000
438	Quy hoạch đất ở vị trí các ao trong thôn Vũ Hạ	ONT	thôn Vũ Hạ	An Vũ	Quỹnh Phụ	0,150				0,150	157.500
439	Quy hoạch đất ở khu điểm tông	ONT	thôn Vọng Lỗ	An Vũ	Quỹnh Phụ	0,200	0,200				210.000
440	Quy hoạch đất ở vị trí các ao trong thôn Đại Điền	ONT	thôn Đại Điền	An Vũ	Quỹnh Phụ	0,130				0,130	136.500
441	Quy hoạch đất ở khu Lâu Lê mãn non	ONT	khu Lâu Lê mãn non	An Vũ	Quỹnh Phụ	0,380				0,380	399.000
442	Quy hoạch đất ở vị trí các ao trong thôn Vọng Lỗ	ONT	thôn Vọng Lỗ	An Vũ	Quỹnh Phụ	0,200				0,200	210.000
443	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa thôn Mai Trang	ONT	thôn Mai Trang	An Quý	Quỹnh Phụ	0,200				0,200	210.000
444	Quy hoạch đất ở thôn Mai Trang	ONT	thôn Mai Trang	An Quý	Quỹnh Phụ	0,800	0,800				840.000
445	Quy hoạch đất ở khu dân cư lấy từ nhà văn hóa Lai Ôn	ONT	thôn Lai Ôn	An Quý	Quỹnh Phụ	0,110				0,110	115.500
446	Quy hoạch đất ở khu dân cư từ nhà mẫu giáo	ONT	các thôn	An Quý	Quỹnh Phụ	0,128				0,128	134.820
447	Quy hoạch đất ở từ các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Ấp	Quỹnh Phụ	0,300				0,300	315.000
448	Quy hoạch đất ở hai bên đường liên xã An Ấp di Quỳnh Minh	ONT	đường liên xã An Ấp di Quỳnh Minh	An Ấp	Quỹnh Phụ	0,900					945.000
449	Quy hoạch đất ở khu đồng Tục thôn Đông Thành	ONT	thôn Đông Thành	An Ấp	Quỹnh Phụ	0,330	0,330				346.500
450	Quy hoạch đất ở khu dân cư	ONT	Gia Hòa2	An Vinh	Quỹnh Phụ	0,300	0,300				315.000
451	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao và vườn trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Vinh	Quỹnh Phụ	0,200				0,200	210.000
452	Quy hoạch đất ở khu sông Dầy	ONT	khu sông Dầy	An Tràng	Quỹnh Phụ	0,600	0,600				630.000
453	Quy hoạch đất ở khu vớ cỏi Xóm Tân Thái thôn Hồng Phong	ONT	thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỹnh Phụ	0,290	0,290				304.500
454	Quy hoạch đất ở khu đồng Cù Xung từ ông Hải đến ông Mắm	ONT	khu đồng Cù Xung	An Dục	Quỹnh Phụ	0,900	0,900				945.000
455	Quy hoạch đất ở khu đồng vườn dưới cạnh đường DT.455 từ ngõ ông Vinh đến ngõ ông Thuyết thôn An Mỹ	ONT	thôn An Mỹ	An Dục	Quỹnh Phụ	0,800	0,800				840.000
456	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao trong khu dân cư	ONT	các thôn	An Dục	Quỹnh Phụ	0,300				0,300	315.000
457	Quy hoạch đất ở đổi diện cụm công nghiệp đập Neo	ONT	đổi diện cụm công nghiệp đập Neo	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	1,000	1,000				1.050.000
458	Quy hoạch đất ở lấy từ trường mầm non thôn Cao Mốc	ONT	thôn Cao Mốc	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	0,020				0,020	21.000
459	Quy hoạch đất ở cạnh sân thể thao thôn Đông Hộc	ONT	thôn Đông Hộc	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	0,100	0,100				105.000
460	Quy hoạch đất ở lấy từ mẫu giáo thôn Đồ Nao	ONT	thôn Đồ Nao	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	0,040				0,040	42.000
461	Quy hoạch đất ở lấy từ mẫu giáo thôn Bát Nao	ONT	thôn Bát Nao	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	0,100				0,100	105.000
462	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm trường tiểu học thôn Cổ Đảng	ONT	thôn Cổ Đảng	Đông Tiến	Quỹnh Phụ	0,048				0,048	50.400

463	Quy hoạch đất ở lấy từ điểm mằm non thôn Quan Đình Bắc	ONT	thôn Quan Đình Bắc	Đông Tiến	Quỳnh Phú	0,014		0,014	14.280
464	Quy hoạch đất ở khu Lã Cờ	ONT	khu Lã Cờ	Đông Hải	Quỳnh Phú	0,500	0,500		525.000
465	Quy hoạch đất ở lấy từ các ao và vườn trong khu dân cư	ONT	các thôn	Đông Hải	Quỳnh Phú	0,500		0,500	525.000
466	Quy hoạch đất ở khu đồng Buộm	ONT	khu đồng Buộm	Đông Hải	Quỳnh Phú	0,350	0,350		367.500
467	Quy hoạch đất ở khu Quán Bạc	ONT	khu Quán Bạc	An Ninh	Quỳnh Phú	0,350		0,350	367.500
468	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tây Thuận	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0,350		0,350	-
469	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đoàn Kết	Mỹ Lộc	Thái Thụy	0,750	0,700	0,050	763.000
470	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Nam khu Ba Đạc 47, thôn Nam, Đông	Thái An	Thái Thụy	0,800	0,190	0,610	207.100
471	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đường ra xóm 10	Thái Độ	Thái Thụy	0,300	0,300		327.000
472	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trần Phú, Chợ Phố	Thái Dương	Thái Thụy	0,560	0,560		610.400
473	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đông, Đoài, Tiên Phong	Thái Giang	Thái Thụy	0,800	0,300	0,500	327.000
474	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đồng Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	3,050	2,650	0,400	2.888.500
475	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Vọng Hải, Bắc Tân, Nam Tân	Thái Hòa	Thái Thụy	0,600	0,200	0,400	218.000
476	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trung	Thái Học	Thái Thụy	0,140	0,140		152.600
477	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Hà Mí, Ngọc Thịnh, Thanh Lương, Bàng Lương, Bích Đoài	Thái Nguyên	Thái Thụy	0,400		0,400	-
478	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tân Phúc, Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	0,650	0,400	0,250	436.000
479	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Nam Hưng Đông	Thái Sơn	Thái Thụy	0,200		0,200	-
480	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Minh Thành, Phú Uyên	Thái Tân	Thái Thụy	0,180		0,180	-
481	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Nghĩa Phong, Tuấn Nghĩa	Thái Thành	Thái Thụy	0,500	0,500		545.000
482	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Bắc Thịnh, Nam Thịnh, Trung Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0,520	0,520		566.800
483	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Xuân Hòa, Hạnh Lập	Thái Thọ	Thái Thụy	0,900	0,900		981.000
484	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đồng Kinh, Vĩ Nguyên, xã Thái Thuận	Thái Thuận	Thái Thụy	0,500	0,250	0,250	272.500
485	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Bắc Cường	Thôn Bắc Cường, Thái Thượng	Thái Thụy	0,900	0,600	0,300	654.000
486	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Minh Khai, Nam Hưng	Thái Thủy	Thái Thụy	0,500	0,500		545.000
487	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Lục Bắc, Đồng Cửa, Kim Bàng, Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	2,500	2,000	0,500	2.180.000
488	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn An Có Bắc, An Có Nam	Thủy An	Thái Thụy	0,700	0,500	0,200	545.000
489	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trà Hối, Hạ Tệp	Thủy Bình	Thái Thụy	0,500		0,500	-
490	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Chính, thôn Nha	Thủy Chính	Thái Thụy	0,100		0,100	-
491	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Vọng Lỗ, An Tiêm I	Thủy Dân	Thái Thụy	0,400	0,400		436.000
492	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đám Sen, Đông Dương	Thủy Dũng	Thái Thụy	0,500	0,300	0,200	327.000
493	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đông, Đoài	Thủy Dương	Thái Thụy	1,150	0,900	0,250	981.000
494	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Hoa Tài	Thủy Duyên	Thái Thụy	0,600	0,400	0,200	436.000
495	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đông Miếu, Mai Diêm	Thủy Hà	Thái Thụy	3,300	0,300	3,000	327.000
496	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Quang Lang Đoài	Thủy Hải	Thái Thụy	1,400		1,400	-
497	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Vạn Đồn	Thủy Hồng	Thái Thụy	0,680	0,680		741.200

498	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thu Cúc	Thủy Hưng	Thái Thủy	0,400			0,400	-
499	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn An Lệnh 1,2, Cam Đông	Thủy Liên	Thái Thủy	1,500	1,500			1.635.000
500	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đông Cua	Thủy Lương	Thái Thủy	0,600			0,600	-
501	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đoài, Mè, Hề	Thủy Ninh	Thái Thủy	0,430	0,260		0,170	283.400
502	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn 1 - Đông Hồ	Thủy Phong	Thái Thủy	0,300	0,300			327.000
503	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trĩ Phúc, Bãi Thượng	Thủy Phúc	Thái Thủy	0,350	0,300		0,050	327.000
504	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đông Đoài, Hoa Quận	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	0,500	0,500			545.000
505	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thượng Phúc Đông, Nịhao Sơn, Ngọc Thanh, Hạ Đông	Thủy Sơn	Thái Thủy	1,200	0,450		0,750	490.500
506	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tân Phương	Thủy Tân	Thái Thủy	0,400	0,200		0,200	218.000
507	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khúc Mai, Vò Hối Đông	Thủy Thanh	Thái Thủy	0,500	0,300		0,200	327.000
508	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đông, Đoài, Bắc	Thủy Trinh	Thái Thủy	0,500	0,500			545.000
509	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thượng Phúc, Trường Xuân, Tam Trĩ	Thủy Trường	Thái Thủy	0,500	0,500			545.000
510	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Ao Lương thực, thôn 1 - An Định	Thủy Vạn	Thái Thủy	0,460	0,220		0,240	239.800
511	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn An Cúc Tây	Thủy Việt	Thái Thủy	0,500	0,500			545.000
512	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Bình Xuân, Bình An	Thủy Xuân	Thái Thủy	1,000			1,000	-
513	Khu nhà ở liên kế cho cán bộ Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Thái Bình	ONT	Xa Vũ Chính	Vũ Chính	Thành Phố	1,309	1,309			1.374.135
514	Khu nhà ở liên kế cho cán bộ Bộ chỉ huy Bộ Quân sự tỉnh Thái Bình	ONT	Xa Vũ Chính	Vũ Chính	Thành Phố	6,370	6,370			6.688.500
515	Quy hoạch khu tái định cư	ONT	Phía Bắc Viên Lao thôn Tiên Sơn	Vũ Chính	Thành Phố	5,200	5,200			5.460.000
516	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu ruộng phía Bắc đường trục xã thôn Tông Vũ	Vũ Chính	Thành Phố	0,620	0,620			651.000
517	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Phía Đông Bắc thôn Hòa Hải	Vũ Chính	Thành Phố	0,400	0,400			420.000
518	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Nhà trẻ thôn Vũ Trường	Vũ Chính	Thành Phố	0,040			0,040	42.000
519	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Ao ông Khánh thôn Đông Hải	Vũ Chính	Thành Phố	0,150			0,150	157.500
520	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu phía bắc UBND xã	Vũ Chính	Thành Phố	0,065	0,065			68.250
521	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Mặt đường vành đai phía Nam và đường Chu Văn An kéo dài	Vũ Chính-Vũ Phúc	Thành Phố	6,000	6,000			6.300.000
522	Quy hoạch khu dân cư xã Vũ Phúc	ONT	thôn Phúc Khánh	Vũ Phúc	Thành Phố	31,000	31,000			32.550.000
523	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đông sau Chùa	Đông Mỹ	Thành Phố	1,320	1,320			1.386.000
524	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đông Quan Thổ thôn Tông Thổ Trung	Đông Mỹ	Thành Phố	0,500	0,500			525.000
525	Quy hoạch Khu tái định cư	ONT	Khu TĐC đường Vành Dại	Đông Mỹ	Thành Phố	3,000	3,000			3.150.000
526	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Trong Khu trung tâm xã	Đông Thọ	Thành Phố	1,200	1,200			1.260.000
527	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Nam Cầu Nhàn	Đông Hòa	Thành Phố	0,430	0,430			451.500
528	Quy hoạch đất ở dịch vụ	ONT	Khu ruộng phía Nam đường tránh QL 10	Đông Hòa	Thành Phố	1,900	1,900			1.995.000
529	Quy hoạch khu Tái định cư	ONT	Thôn Hưng Đạo	Vũ Đông	Thành Phố	7,000	6,500		0,500	7.350.000
530	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đông Rác, thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành Phố	0,045	0,045			47.250

531	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Cửa Ao Đông, thôn Nghĩa Chính	Phú Xuân	Thành Phố	0,630	0,630	0,630				661.500
532	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Sau Láng, thôn Nghĩa Chính	Phú Xuân	Thành Phố	0,260	0,260	0,260				273.000
533	Quy hoạch khu nhà ở	ONT	Phân giữa thôn Đại Lai và Đám A, Đám B thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành Phố	3,370	3,370	3,370				3.538.500
534	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Cửa ông Đồi, thôn Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành Phố	0,500	0,500	0,500				525.000
535	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu dân cư thôn Văn Động Nam	Vũ Lạc	Thành Phố	0,040	0,040	0,040				42.000
536	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Văn Động Nam	Vũ Lạc	Thành Phố	1,200	1,200	1,200				1.260.000
537	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Cửa ông Xuyên, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành Phố	3,200	3,200	3,200				3.360.000
538	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Gò Rộc, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành Phố	1,000	1,000	1,000				1.050.000
539	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu Cù Lãng, kế trạm Y tế	Tân Bình	Thành Phố	0,200	0,200	0,150			0,050	210.000
540	Quy hoạch khu dân cư - TDC	ONT	Thôn Thảng Cự, Xuân Lôi, Phú Lạc, Đại Lai	Phú Xuân	Thành Phố	10,330	10,330	10,330				10.846.500
541	Quy hoạch điểm dân cư thôn Kênh Xuyên	ONT	Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	0,200	0,200	0,200				210.000
542	Quy hoạch điểm dân cư thôn Kênh Xuyên	ONT	Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	0,050	0,050	0,050			0,050	12.000
543	Quy hoạch điểm dân cư thôn Quý Đức	ONT	Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	0,150	0,150	0,150				157.500
544	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Cư	ONT	An Cư	Đông Xuyên	Tiền Hải	0,100	0,100	0,100				105.000
545	Quy hoạch điểm dân cư xen kẽ khu vực ao ông Lý	ONT	Công Bồi Tây	Phượng Công	Tiền Hải	0,090	0,090	-			0,090	21.600
546	Quy hoạch điểm dân cư xen kẽ giáp thôn ông Rính	ONT	Công Bồi Tây	Phượng Công	Tiền Hải	0,030	0,030	0,030				31.500
547	Quy hoạch điểm dân cư xen kẽ giáp thôn ông Hoà	ONT	Công Bồi Tây	Phượng Công	Tiền Hải	0,050	0,050	0,050				52.500
548	Quy hoạch điểm dân cư của ông Triều	ONT	Phượng Trạch Đông	Phượng Công	Tiền Hải	0,370	0,370	0,370				388.500
549	Quy hoạch điểm dân cư khu vực ông Khiêm	ONT	Phượng Trạch Đông	Phượng Công	Tiền Hải	0,150	0,150	0,150				157.500
550	Quy hoạch điểm dân cư Quận Bắc Đình	ONT	Quận Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	0,200	0,200	0,200				210.000
551	Quy hoạch điểm dân cư Bắc Trạch 1	ONT	Bắc Trạch 1	Vân Trường	Tiền Hải	0,150	0,150	0,150				157.500
552	Quy hoạch điểm dân cư Bắc Trạch 2	ONT	Bắc Trạch 2	Vân Trường	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300				315.000
553	Quy hoạch điểm dân cư các điểm xen kẽ thôn Quán Cao	ONT	Quán Cao	Vân Trường	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500				525.000
554	Quy hoạch điểm dân cư thôn Rạng Đông	ONT	Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	0,700	0,700	0,700				735.000
555	Quy hoạch điểm dân cư thôn Quý Đức	ONT	Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	1,300	1,300	1,300				1.365.000
556	Quy hoạch điểm dân cư thôn Trà Lý	ONT	Trà lý	Đông Quý	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500				525.000
557	Quy hoạch điểm dân cư khu trung tâm xã	ONT	Lê Lợi	Vũ Lăng	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500				525.000
558	Quy hoạch điểm dân cư phía tây nghĩa trang	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	1,500	1,500	1,500				1.575.000
559	Quy hoạch điểm dân cư khu đồng ruộng trực	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300				315.000
560	Quy hoạch điểm dân cư khu của ông Ngân	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	0,260	0,260	0,260				273.000
561	Quy hoạch điểm dân cư sau ông Bát	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300				315.000
562	Quy hoạch điểm dân cư sau thôn bà Chục	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300				315.000
563	Quy hoạch điểm dân cư từ đường số 7 đến cửa ông Cúc	ONT	Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	0,600	0,600	0,600				630.000
564	Quy hoạch điểm dân cư bắc đường số 7 (từ trạm y tế đến gần nghĩa địa)	ONT	Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	0,800	0,800	0,800				840.000
565	Quy hoạch điểm dân cư xen kẽ	ONT	Năng Tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	0,250	0,250	0,250				262.500
566	Quy hoạch điểm dân cư xen kẽ	ONT	Thù Chính	Nam Chính	Tiền Hải	0,030	0,030	-			0,030	-
567	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nam Đông Nam	ONT	Nam Đông Nam	Nam Thảng	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500				525.000
568	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Hưng 2	ONT	Tân Hưng 2	Nam Thảng	Tiền Hải	0,400	0,400	0,400				420.000

569	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Hưng 1	ONT	Tân Hưng 1	Nam Thắng	Tiền Hải	0,400	0,400				420,000
570	Quy hoạch điểm dân cư thôn Lộc Trung	ONT	Lộc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	0,300	0,300				315,000
571	Quy hoạch điểm dân cư thôn Lộc Ninh	ONT	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	0,200	0,200				210,000
572	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Tào	ONT	Tân Tào	Nam Hưng	Tiền Hải	0,400	0,400				420,000
573	Quy hoạch điểm dân cư cửa ông Lực	ONT	Vĩnh Trã	Nam Trung	Tiền Hải	0,560	-				252,000
574	Quy hoạch điểm dân cư khu ao cá	ONT	Hợp Thành	Nam Trung	Tiền Hải	0,450	-				-
575	Quy hoạch điểm dân cư cửa ông Liềm	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	0,100	0,100				105,000
576	Quy hoạch điểm dân cư khu vực đồng ông Tư	ONT	Độc Lập	Nam Trung	Tiền Hải	0,100	-				-
577	Quy hoạch điểm dân cư xen kẹp thôn Đồng Lạc	ONT	Đồng Lạc	Nam Thịnh	Tiền Hải	0,200	-				-
578	Quy hoạch điểm dân cư khu ông Trung	ONT	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	0,200	-				-
579	Quy hoạch điểm dân cư xen kẹp thôn Hợp Châu	ONT	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	0,500	0,500				525,000
580	Quy hoạch điểm dân cư khu ông Hoàn + ông Hỷ	ONT	Thiện Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	1,100	-				-
581	Quy hoạch điểm dân cư khu ông Sinh + ông Nhi	ONT	Thiện Tường	Nam Thịnh	Tiền Hải	0,500	-				-
582	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn Hiền	ONT	Thôn Hiền	Tây Lương	Tiền Hải	0,450	0,450				472,500
583	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn Nghĩa	ONT	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	0,150	0,150				157,500
584	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn Lương Phú	ONT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	2,000	2,000				2,100,000
585	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Lạc	ONT	Tân lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	0,750	0,750				787,500
586	Quy hoạch điểm dân cư thôn Mỹ Đức	ONT	Mỹ Đức	Đông Hoàng	Tiền Hải	0,750	0,750				787,500
587	Quy hoạch điểm dân cư từ khu 6 mẫu đến thửa ông Diếp	ONT	Riêm Trĩ	Tây Phong	Tiền Hải	0,200	0,200				210,000
588	Quy hoạch điểm dân cư khu Nội Cát	ONT	Riêm Trĩ	Tây Phong	Tiền Hải	0,500	0,500				525,000
589	Quy hoạch điểm dân cư khu Đoài Trung	ONT	Quần Trạch	Tây Phong	Tiền Hải	0,200	0,200				210,000
590	Quy hoạch điểm dân cư khu vực chợ	ONT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	0,100	0,100				105,000
591	Quy hoạch điểm dân cư khu vực thổ ông Khoái	ONT	Thành Long	Đông Hải	Tiền Hải	0,260	0,260				273,000
592	Quy hoạch điểm dân cư từ khu nhà bà Tuấn đến cầu ông Biển	ONT	Thành Long	Đông Hải	Tiền Hải	0,500	0,500				525,000
593	Quy hoạch điểm dân cư dọc đường kiến thiết	ONT	Hưng Thịnh	Đông Long	Tiền Hải	1,000	1,000				1,050,000
594	Quy hoạch điểm dân cư đồng ông Kỳ	ONT	Đức Cơ	Đông Cơ	Tiền Hải	1,000	1,000				1,050,000
595	Quy hoạch điểm dân cư khu trung tâm xã	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0,400	0,400				420,000
596	Quy hoạch điểm dân cư phía tây trường THCS	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0,270	0,270				283,500
597	Quy hoạch điểm dân cư khu vực xóm 5 (đối diện sân thể thao trung tâm xã)	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0,200	0,200				210,000
598	Quy hoạch điểm dân cư phía tây đường cầu hồ cứu nạn	ONT	Phong Lạc	Đông Trung	Tiền Hải	0,200	0,200				210,000
599	Quy hoạch điểm dân cư cụm số 8	ONT	Vân Hải	Đông Phong	Tiền Hải	0,700	0,700				735,000
600	Quy hoạch điểm dân cư nân về phía tây đường trục thôn Lạc Thành Bắc	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0,300	0,300				315,000
601	Quy hoạch điểm dân cư dọc đường trục thôn khu vực nhà văn hóa Lạc Thành Bắc	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0,500	0,500				525,000

602	Quy hoạch điểm dân cư dọc đường 221C đi ra đường 39B	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0,200	0,200	0,200	210.000
603	Quy hoạch khu dân cư tập trung Nam Sơn	ONT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	8,000	8,000	8,000	8.400.000
604	Quy hoạch điểm dân cư sau ông Thuyền	ONT	Trình Nhất Đông	An Ninh	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300	315.000
605	Quy hoạch điểm dân cư sau hội trường Nhất Đông	ONT	Trình Nhất Đông	An Ninh	Tiền Hải	0,160	0,160	0,160	168.000
606	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Hạ	ONT	An Hạ	Nam Hải	Tiền Hải	0,250	0,250	0,250	262.500
607	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nội Nam Bắc	ONT	Nội Nam Bắc	Nam Hải	Tiền Hải	0,400	0,400	0,400	420.000
608	Quy hoạch điểm dân cư tây đường 221c (từ cổng Đông Minh đến cửa ông Chiến)	ONT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	0,680	0,680	0,680	714.000
609	Quy hoạch điểm dân cư giáp trường Tiểu Học	ONT	Thôn Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	1,700	1,700	1,700	1.785.000
610	Quy hoạch điểm dân cư giáp nhà văn hoá thôn Nam	ONT	Thôn Nam	Tây Giang	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500	525.000
611	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn	ONT	Chí Cường	Nam Cường	Tiền Hải	0,200	0,200	0,200	210.000
612	Quy hoạch điểm dân cư phía tây đường cứu hộ, cứu nạn	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300	315.000
613	Quy hoạch điểm dân cư phía tây đường liên xã đi Đông Quý	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300	315.000
614	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc nhà thờ họ giáo	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	0,200	0,200	0,200	210.000
615	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc thờ ông Phạm Quận	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	0,040	0,040	0,040	42.000
616	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc thờ ông Nguyễn Chan	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	0,040	0,040	0,040	42.000
617	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc thờ ông Phạm Bi	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	0,020	0,020	0,020	21.000
618	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây thờ ông Đình Quý	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	0,100	0,100	0,100	105.000
619	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây thờ ông Nguyễn Mạnh	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,050	0,050	0,050	52.500
620	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây thờ bà Liên	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,030	0,030	0,030	31.500
621	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây thờ ông Nguyễn Sán	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,020	0,020	0,020	21.000
622	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc thờ ông Ứng	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,030	0,030	0,030	31.500
623	Quy hoạch điểm dân cư Nam thờ ông Lại Hảo	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,020	0,020	0,020	21.000
624	Quy hoạch điểm dân cư phía đông thờ ông Nguyễn Hải	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	0,030	0,030	0,030	31.500
625	Quy hoạch điểm dân cư kéo dài từ ngã tư ông Đầu đến đường số 7	ONT	Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	0,300	0,300	0,300	315.000
626	Quy hoạch điểm dân cư kéo dài từ sân thể thao thôn vịnh trung đến chùa Đông Hào	ONT	Vĩnh Trung	Nam Hà	Tiền Hải	0,400	0,400	0,400	420.000
627	Quy hoạch điểm dân cư khu trung khu	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	0,500	0,500	0,500	525.000
628	Quy hoạch điểm dân cư các điểm xen kẹp	ONT	Tam Bảo; các thôn	Nam Hồng	Tiền Hải	0,660	0,660	0,660	693.000
629	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Hoàng Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	0,400	0,400	0,300	420.000

630	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Phương Cấp	Hiệp Hòa	Vũ Thu	0,130	-	-	0,130	136.500
631	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đức Hiệp	Hiệp Hòa	Vũ Thu	0,200	0,200	-	-	210.000
632	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu dân cư thôn An Dê	Hiệp Hòa	Vũ Thu	0,300	0,300	-	-	315.000
633	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thanh hương	Đồng Thanh	Vũ Thu	0,040	-	-	0,040	42.000
634	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thu	0,060	-	-	0,060	63.000
635	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đồng Đại 3	Đồng Thanh	Vũ Thu	0,030	0,030	-	-	31.500
636	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trung Hòa	Bách Thuận	Vũ Thu	0,070	-	-	0,070	73.500
637	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Bạch Tinh	Bách Thuận	Vũ Thu	0,030	-	-	0,030	31.500
638	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thượng Xuân	Bách Thuận	Vũ Thu	0,030	-	-	0,030	31.500
639	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thu	0,060	0,060	-	-	63.000
640	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thương Diến	Tam Quang	Vũ Thu	0,110	0,110	-	-	115.500
641	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Hợp Tiến	Tam Quang	Vũ Thu	0,200	0,200	-	-	210.000
642	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Nhặt Tân	Tân Hòa	Vũ Thu	0,200	-	-	0,200	210.000
643	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Nam Bì	Tân Hòa	Vũ Thu	0,150	-	-	0,150	157.500
644	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thị Đại Hội	Tân Hòa	Vũ Thu	0,040	-	-	0,040	42.000
645	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đồng Đức	Phúc Thành	Vũ Thu	0,200	0,200	-	-	210.000
646	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thu	0,300	0,300	-	-	315.000
647	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Ô Mế 1	Tân Phong	Vũ Thu	0,300	0,300	-	-	315.000
648	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Ô Mế 2	Tân Phong	Vũ Thu	0,200	0,200	-	-	210.000
649	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Việt Tiến	Việt Thuận	Vũ Thu	0,050	0,050	-	-	52.500
650	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đức Long	Duy Nhất	Vũ Thu	0,150	0,150	-	-	157.500
651	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đồng Từ Kỳ thôn Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thu	0,700	0,700	-	-	735.000
652	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thu	0,100	0,100	-	-	105.000
653	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Gia Lạc	Hồng Lý	Vũ Thu	0,210	-	-	0,210	220.500
654	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn 6	Vũ Đoài	Vũ Thu	0,250	0,250	-	-	262.500
655	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Trung Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thu	0,150	0,150	-	-	157.500
656	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu Cửa Kho thôn Nhân Bình	Vũ Vân	Vũ Thu	0,060	0,060	-	-	63.000
657	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu Cảnh Bôn thôn Tịch Phong	Vũ Vân	Vũ Thu	0,160	0,160	-	-	168.000
658	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu Ngoại Viên thôn Thái Sa	Vũ Vân	Vũ Thu	0,160	0,160	-	-	168.000
659	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu cửa trạm bơm Tiên thôn Phong	Vũ Vân	Vũ Thu	0,100	0,100	-	-	105.000
660	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Phủ Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thu	0,450	0,450	-	-	472.500
661	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tây Hồ	Hòa Bình	Vũ Thu	0,400	0,180	-	0,220	420.000
662	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thu	0,100	0,100	-	-	105.000
663	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Việt Phong	Tân Lập	Vũ Thu	0,120	0,120	-	-	126.000
664	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thu	0,200	0,200	-	-	-
665	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Song Thủy	Vũ Tiên	Vũ Thu	0,250	0,150	-	0,100	262.500
666	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Nhà trẻ cũ thôn Song Thủy	Vũ Tiên	Vũ Thu	0,040	-	-	0,040	42.000
667	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Hội trường La Xuyên cũ thôn La Trang	Vũ Tiên	Vũ Thu	0,030	-	-	0,030	31.500
668	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn La Uyên	Minh Quang	Vũ Thu	0,700	0,700	-	-	735.000
669	Quy hoạch đất Thương mại - dịch vụ	ONT	Thôn La Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thu	1,200	-	-	1,200	1.260.000
670	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Kiên Thân	Song An	Vũ Thu	0,400	0,300	-	0,100	420.000
671	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Tân Minh	Song An	Vũ Thu	0,300	0,300	-	-	315.000
672	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu ruộng phía Nam nhà văn hóa thôn Ba	Song Lăng	Vũ Thu	0,360	0,260	-	0,100	378.000
673	Quy hoạch đất ở mới	ONT	thôn Nguyệt Lăng	Minh Khai	Vũ Thu	0,140	-	-	0,140	147.000

674	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Giáp ao khu dân cư xóm 14, thôn Nội	Minh Khai	Vũ Thư	-	-	0,090	94.500
675	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Khu ruộng thôn Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	0,500	-	-	525.000
676	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Giáp đường 220A, thôn Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thư	0,200	-	0,200	210.000
677	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Sau nhà Trăn, thôn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	0,200	-	-	210.000
678	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đồng Mây Úi, thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	0,150	-	0,150	157.500
679	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Hữu Lộc	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,020	-	0,020	21.000
680	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,050	-	0,050	52.500
681	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Phương Tảo I	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,130	-	0,130	136.500
682	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thanh Bân	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,070	-	0,070	73.500
683	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Thôn Thanh Bân	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,080	-	0,080	84.000
II	Đất ở tại đô thị	ODT				148.898	133.905	14.993	150.356.183
684	Khu đô thị Tây QL 10- Tổ 1,2,5,6,8	ODT	Tổ 1,2,5,6,8	TT. Đồng Hưng	Đồng Hưng	6,795	5,505	1,290	7.134.750
685	Khu tái định cư cho 28 hộ SVD- Tổ 8	ODT	Tổ 8	TT. Đồng Hưng	Đồng Hưng	0,405	0,405	-	425.250
686	Đất ở tổ 9	ODT	Tổ 9	TT. Đồng Hưng	Đồng Hưng	0,047	-	0,047	49.350
687	Đất ở tổ 4	ODT	Tổ 4	TT. Đồng Hưng	Đồng Hưng	0,097	-	0,097	101.850
688	Quy hoạch khu dân cư Duyên Phúc	ODT	Khu cầu Sộp, Cầu phố, Duyên Phúc	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	3,000	-	3,000	3.150.000
689	Quy hoạch khu dân cư Nhân Cầu II	ODT	Khu Đồng Trại, Đồng Nay	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	2,800	2,800	-	2.940.000
690	Quy hoạch khu dân cư Nhân Cầu I	ODT	Khu Đồng Trại, Đồng Nay	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	2,000	0,500	1,500	1.155.000
691	Quy hoạch khu dân cư (Phân khu số 1 đường Long Hưng)	ODT	Khu Đồng Tu, Thị Độc, Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	19,000	18,000	1,000	19.110.000
692	Quy hoạch khu TĐC Dự án QL39	ODT	Khu giáp Trường Phạm Kinh Ân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0,800	0,800	-	840.000
693	Quy hoạch khu dân cư khu Buộm	ODT	Khu Sau làng khu Buộm	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0,850	0,850	-	892.500
694	Quy hoạch khu dân cư khu Thị An	ODT	Khu Thị An	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0,800	0,800	-	840.000
695	Quy hoạch mở rộng khu dân cư làng nghề Tiên Phong	ODT	Khu Tiên Phong	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	2,000	1,850	0,150	2.005.500
696	Quy hoạch dân cư (Phân khu số 5 đường Long Hưng)	ODT	Khu Buộm, Mễ, Văn, Mễ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	13,900	13,000	0,900	13.650.000
697	Quy hoạch khu TĐC đường 39B khu Giang Đông, Chấn Đông	ODT	Bến Đông - Nội Rau	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,731	0,731	-	767.550
698	Quy hoạch dân cư từ đất Phòng giáo dục, Chi cục thuế, Trạm thú y, Đai truyền thanh, Đổng Y, Trung tâm GDTX	ODT	TT. Thanh Nê	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,910	-	0,910	-
699	Quy hoạch dân cư	ODT	Tân Tiến	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,820	-	0,820	861.000
700	Quy hoạch dân cư	ODT	Bến Đông - Giang Đông	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,302	0,227	0,076	237.825
701	Quy hoạch dân cư	ODT	Bến Đông - Chấn Đông	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,235	0,187	0,048	196.455
702	Quy hoạch dân cư	ODT	Trần Trọng - Văn Khôi	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,467	0,397	0,070	416.430
703	Quy hoạch dân cư	ODT	Cửa Đình - Quang Trung	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,547	0,547	-	574.350
704	Quy hoạch dân cư	ODT	Cơm Kho - Tiên Tuyền	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,440	0,440	-	420.000
705	Quy hoạch dân cư	ODT	Hưng Long	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,590	-	0,590	619.500
706	Quy hoạch dân cư	ODT	Tiên Tuyền	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,070	-	0,070	-
707	Quy hoạch đất ở dân cư giáp đường 396B	ODT	Tổ 10	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0,300	0,300	-	315.000
708	Quy hoạch đất ở dân cư giáp xã Quỳnh Hồng	ODT	giáp xã Quỳnh Hồng	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0,230	0,230	-	241.500
709	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Thôn Thành Đông, Thành Đoài	Thái Hưng	Thái Thụy	0,600	0,600	-	654.000
710	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Khu 3, khu 8	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	1,540	0,500	1,040	545.000
711	Quy hoạch khu nhà ở	ODT	Khu đất đô thị tổng hợp Phú Xuân	Phú Xuân	Thành Phố	8,571	8,571	-	8.999.970
712	Khu đô thị phía Nam Thành phố	ODT	Trần Lâm	P. Trần Lâm	Thành Phố	28,836	28,836	-	30.277.653

713	Quy hoạch dân cư tiếp giáp với khu tái định cư Đồng Lộ	ODT	Trần Lâm	P. Trần Lâm	Thành Phố	3,900	3,900				4.095.000
714	Quy hoạch Khu nhà ở xã hội	ODT	Tổ 39	P. Quang Trung	Thành Phố	7.000	6.800		0,200		7.350.000
715	Quy hoạch Khu dân cư Trà Vinh	ODT	Tổ 38	P. Quang Trung	Thành Phố	0,230			0,230		241.500
716	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 47	P. Quang Trung	Thành Phố	0,130			0,130		136.500
717	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 38	P. Quang Trung	Thành Phố	0,250			0,250		262.500
718	Quy hoạch khu dân cư	ODT	đường Nguyễn Tông Quai và đường Hoàng Công Chất	P. Kỳ Bá - xã Vũ Chính	Thành Phố	13.500	13.500				14.175.000
719	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 4	P. Bồ Xuyên	Thành Phố	0,390			0,390		409.500
720	Quy hoạch Khu DC - DV - TĐC phía Bắc sông 3/2	ODT	phía Bắc sông 3/2	P. Kỳ Bá	Thành Phố	1,300	1,300				1.365.000
721	Quy hoạch Khu giãn dân	ODT	Nam bờ sông 3/2, đoạn từ Ngõ Thi Nhậm đến Hoàng Công Chất	P. Kỳ Bá	Thành Phố	6,170	5,250		0,920		6.478.500
722	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 3	P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,300			0,300		315.000
723	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 10	P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,150			0,150		157.500
724	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 10	P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,045			0,045		47.250
725	Quy hoạch điểm dân cư tổ 30	ODT	tổ 30	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	5,700	5,600		0,100		5.985.000
726	Quy hoạch điểm dân cư tổ 22	ODT	tổ 22	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	1,200	1,200				1.260.000
727	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ 6	P. Phú Khánh	Thành Phố	6,700	6,700				7.035.000
728	Quy hoạch điểm dân cư khu cánh đồng rộc	ODT	Khu 4	TT. Tiên Hải	Tiền Hải	3,000	3,000				3.150.000
729	Quy hoạch điểm dân cư sau Trụ sở Huyện uỷ	ODT	Khu 4	TT. Tiên Hải	Tiền Hải	0,800			0,800		-
730	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Tổ dân phố Trung Hưng 2,3	Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	0,450	0,450				472.500
III Bất chấp dựng trụ sở cơ quan											
731	Trụ sở UBND xã	TSC	thửa 24; 05/DC	Đồng A	Đồng Hưng	0,323	27,666	25,590	-	2,076	28.417,076
732	Trụ sở UBND xã	TSC	thửa 997, 1159, 1686, 05/DR	Đồng Sơn	Đồng Hưng	1,200		1,200		0,323	339.255
733	Trụ sở UBND xã	TSC	02/DR	Hoa Nam	Đồng Hưng	0,661				0,661	1.260.000
734	Trụ sở UBND xã	TSC	Thửa 219; thửa đồ số 11	Lô Giang	Đồng Hưng	1,000		1,000		0,661	693.735
735	Bất chấp quan (phần khu số 1 đường Long Hưng)	TSC	Khu Đồng Tu, Thị Độc, Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	1,130		1,000		0,130	1.104.390
736	Đất cơ quan (phần khu số 4 đường Long Hưng)	TSC	Thôn Bái, Nưa, Khuốc, Lại, Chiêm, Ngõ	Liên Hiệp	Hưng Hà	9,013		8,500		0,513	8.925.000
737	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC	Đồng Nội thôn Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,450		0,450		-	472.500
738	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC	Khu Nội Cát Thôn Vũ Đồng	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0,400		0,300		0,100	357.000
739	Mở rộng Trụ sở UBND xã	TSC	Phía Bắc Hội trường UBND	Vân Cầm	Hưng Hà	0,100		0,100		-	105.000
740	Mở rộng Khu dự trữ Đồng Tu	TSC	Khu Đồng Tu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	1,000		1,000		-	1.050.000
741	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,260		0,160		0,100	273.000
742	Quy hoạch trụ sở cơ quan	TSC	Bán Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,700		0,700			735.000
743	Trụ sở làm việc của HĐND-UBND xã	TSC	Thôn An Kỳ Trung	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0,335		0,335			351.246
744	Quy hoạch trụ sở UBND xã + Nhà văn hóa xã vị trí Lò Gạch thôn Đoàn Xã	TSC	thôn Đoàn Xã	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,500		0,500			525.000
745	Mở rộng UBND xã	TSC	Châu Tiến	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0,400		0,400			420.000
746	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã vị trí khu mả mùa	TSC	khu Mả Mùa	Quỳnh Xã	Quỳnh Phụ	0,400		0,400			420.000
747	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Làng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	0,100		0,100			105.000
748	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	thôn Trung	An Thái	Quỳnh Phụ	0,145		0,145			152.250
749	Quy hoạch trụ sở mới Chi Cục thuế huyện Quỳnh Phụ	TSC	thôn Đoàn Xã	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,450		0,450			472.500

750	Quy hoạch trụ sở mới Kho bạc huyện Quỳnh Phụ	TSC	thôn Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,500	0,500					525.000
751	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Vũ Công	Thái An	Thái Thụy	0,500	0,500					545.000
752	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	0,380	0,380					414.200
753	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Tiến Phong	Thái Hòa	Thái Thụy	0,400	0,400					436.000
754	Quy hoạch đất trụ sở trong khu đất dịch vụ	TSC	Khu đất dịch vụ	Đồng Hòa	Thành Phố	0,070	0,070					73.500
755	Kho dự trữ nhà nước	TSC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	4,000	4,000					4.200.000
756	Quy hoạch Đất trụ sở UBND xã	TSC	Phía dưới Trạm Y tế thôn Chiến Thắng	Bách Thuận	Vũ Thư	0,800	0,800				-	840.000
757	Quy hoạch Hội trường TT xã	TSC	Giáp sản vận động thôn An Lộc	Trung An	Vũ Thư	0,250	-				0,250	262.500
758	Mở rộng kho dự trữ Quốc Gia	TSC	Kho cục dự trữ Quốc gia hiện có	Minh Quang, Tự Tân, Minh Khai	Vũ Thư	2,200	2,200				-	2.310.000
IV	Đất quốc phòng	CQP				33,978	9,238	-	0,110	24,630	-	15.184.900
759	Đất quốc phòng	CQP	Thôn Quang Trung	Mình Tân	Hưng Hà	0,072	0,072				-	75.600
760	Đất quốc phòng	CQP	Thôn Việt Thắng	Hồng An	Hưng Hà	0,036	0,036				-	37.800
761	Quy hoạch Phân căn cứ hậu cần phía trước trong khu vực phòng thủ tỉnh Thái Bình	CQP		Quang Lịch	Kiến Xương	2,330	2,330				-	2.446.500
762	Trường bắn	CQP	Mình Đức	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	4,790	0,860				0,110	5.507.500
763	Khu vực phòng thủ then chốt	CQP	Tân Tiến	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,100	0,100					105.000
764	Căn cứ hậu phương	CQP	Thôn 1	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,100	0,100					105.000
765	Xây dựng sở chỉ huy trong khu vực phòng thủ huyện	CQP	thôn Nam Đài; ngọc chi; đồng hồng	Quỳnh Báo	Quỳnh Phụ	1,800	1,800					1.890.000
766	Trường bắn	CQP		Thái Đô	Thái Thụy	8,070					8,070	-
767	Trạm kiểm soát cửa Đền	CQP		Thái Đô	Thái Thụy	5,000					5,000	-
768	Khu vực phòng thủ	CQP		Thái Đô	Thái Thụy	0,820					0,820	-
769	Khu cất giấu (HC-KT)	CQP		Thái Xuyên	Thái Thụy	0,300	0,300					327.000
770	Xây dựng căn cứ hậu phương	CQP		Thụy Dân	Thái Thụy	0,940					0,940	-
771	Vị trí đóng quân	CQP		Thụy Hà	Thái Thụy	3,000					3,000	-
772	Trần địa phòng thủ	CQP		Thụy Hà	Thái Thụy	0,750	0,550				0,200	599.500
773	Nhà ở cán bộ ban chỉ huy quân sự huyện	CQP		Thụy Hà	Thái Thụy	2,000	2,000					2.180.000
774	Trần địa công trình phòng thủ	CQP		Thụy Trường	Thái Thụy	0,760					0,760	-
775	Trạm kiểm soát biên phòng hải đội 2	CQP		TT Diêm Điền	Thái Thụy	0,370					0,370	-
776	Hầm quân sự	CQP		Vũ Phúc	Thành Phố	0,100	0,100					105.000
777	Mở rộng tiểu đoàn 5	CQP	Mình Châu	Đồng Minh	Tiền Hải	0,920					0,920	-
778	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xã Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0,040	-				-	42.000
779	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xã Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0,160	-				0,160	168.000
780	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xã Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0,120	0,120				-	126.000
781	Quy hoạch đất Quốc phòng (6 điểm)	CQP	Xóm 9+10 thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	1,160	0,830				-	1.218.000
782	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xóm 1,3 - thôn Nguyệt Lăng	Minh Khai	Vũ Thư	0,080	-				-	84.000
783	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xóm 7 - thôn Hội	Minh Khai	Vũ Thư	0,080	-				-	84.000
784	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	Xóm 9, 10 - thôn Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	0,080	0,040				-	84.000
V	Đất an ninh	CAN				13,417	9,657	-	-	3,760	-	10.742.325
785	Đội PCCC công an huyện Hưng Hà	CAN		TT Hưng Hà	Hưng Hà	0,757	0,757					794.325
786	Công an Thị trấn Hưng Hà	CAN		TT Hưng Hà	Hưng Hà	0,200	0,200					210.000
787	Công an Thị trấn Hưng Nhân	CAN		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0,200	0,200					210.000

788	Quy hoạch trụ sở của Phòng Cháy chữa cháy khu con cọ	CAN	Khu Con Cọ	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	0,700	0,700				735.000
789	Trụ sở làm việc của CA huyện	CAN	Thôn Bao Hàm	Xã Thủy Hà	Thái Thủy	3.500	3.500				3.815.000
790	Nhà ở cán bộ chiến sỹ công an viên	CAN	Thôn Bao Hàm	Xã Thủy Hà	Thái Thủy	3.000	3.000				3.270.000
791	Trụ sở làm việc của đồn công an tuyến biên	CAN	Thôn Lô Trường	Xã Thủy Trường	Thái Thủy	1.000			1.000		-
792	Trụ sở PCCC và công an TT Diêm Điền	CAN	Đông Miếu	Xã Thủy Hà	Thái Thủy	0,700	0,700				763.000
793	Quy hoạch Trụ sở Công an phường Dê Thám	CAN	Tổ 19	P. Dê Thám	Thành Phố	0,060			0,060		-
794	Quy hoạch Trụ sở Công an Phú Xuân	CAN	Xã Phú Xuân	Phú Xuân	Thành Phố	0,300	0,300				315.000
795	Quy hoạch Trụ sở Công an Tân Bình	CAN	Xã Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,300	0,300				315.000
796	Trụ sở đồn Công an khu nam Tiền Hải	CAN		Nam Hưng	Tiền Hải	0,200			0,200		-
797	Xây dựng Đồn công an Cồn Vành	CAN	Lô B01-C, Cồn vành	Nam Phú	Tiền Hải	2,200			2,200		-
798	Quy hoạch Trạm cảnh sát đường thủy	CAN	Ngoài bãi thôn Phú Chư	Việt Hùng	Vũ Thư	0,300	-		0,300		315.000
VI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,588	0,588	-	-		617.715
799	Dự án xây dựng trụ sở làm việc của 06 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở nông nghiệp & PTNT	DTS		Hoàng Diệu	Thành Phố	0,588	0,588				617.715
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				59,993	43,595	-	2,060	14,338	104.640,965
800	Đài tưởng niệm	DVH	Thôn Tân Lập	Hoa Lư	Đông Hưng	0,150	0,150				157.500
801	Quy hoạch Đài tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	Khu trung tâm xã	Thái Hưng	Hưng Hà	0,050	-			0,050	21.000
802	Đài tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	Thôn Cổ Trại	Hồng Minh	Hưng Hà	0,100	0,100				105.000
803	Quy hoạch Đài tưởng niệm Liệt Sỹ, Công viên cây xanh	DVH	Khu Trung tâm xã	Canh Tân	Hưng Hà	0,720	0,720			-	756.000
804	Đất văn hóa (phần khu số 1 đường Long Hưng)	DVH	Khu Đồng Tu, Thị Độc, Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	0,438	0,438			-	459.375
805	Đất văn hóa (phần khu số 2 đường Long Hưng)	DVH	Thôn Hà Nguyên	Thái Phương	Hưng Hà	0,305	0,305			-	320.250
806	Đất văn hóa (phần khu số 3 đường Long Hưng)	DVH	Thôn Hương Xá, Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,193	0,193			-	202.125
807	Đất văn hóa (phần khu số 4 đường Long Hưng)	DVH	Thôn Bái, Nứa	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,359	0,359			-	376.425
808	Đất văn hóa (phần khu số 5 đường Long Hưng)	DVH	Khu Buồm, Mễ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0,172	0,172			-	180.075
809	Đài tưởng niệm	DVH	SB	Vũ Trung	Kiến Xương	0,020				0,020	-
810	Khu trung tâm văn hóa thể thao	DVH	Đông Lâu	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,200	0,200			-	210.000
811	Khu văn chỉ	DVH	Trung Quý	Thương Hiền	Kiến Xương	0,100	0,100			-	105.000
812	Đền thờ liệt sỹ, khu tâm linh	DVH	Quang Trung	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	1,280				1,280	-
813	Quy hoạch Khu công viên cây xanh, đài tưởng niệm liệt sỹ trường của UBND xã	DVH	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	0,400	0,400				420.000
814	Quy hoạch mở rộng đài tưởng niệm	DVH	Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phú	0,200	0,200				210.000
815	Quy hoạch nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ khu vực ao cá Bắc Hồ	DVH	khu vực ao cá Bắc Hồ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	0,250				0,250	262.500
816	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	0,600				0,600	630.000
817	Quy hoạch mở rộng đài tưởng niệm	DVH	An Khê	An Khê	Quỳnh Phú	0,200				0,200	210.000
818	Quy hoạch đài tưởng niệm vị trí cạnh UBND xã	DVH	cạnh UBND xã	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,208				0,208	218.715
819	Tu bổ, tôn tạo khu tưởng niệm 21-10	DVH	Thôn An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thủy	1,590	0,550			1,040	599.500
820	Quảng trường khu di tích đền Chổi	DVH	Thôn Trường Xuân	Thủy Trường	Thái Thủy	0,800	0,800				872.000

821	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm lãnh tụ Nguyễn Đức Cảnh	DVH	Khu 4		TT. Diễm Điền	Thái Thụy				0,110			770.000
822	Đất cây xanh và hạ tầng kỹ thuật	DVH	Thôn Quang Lang Đoài		Thụy Hải	Thái Thụy				0,310		0,310	-
823	Hệ thống quảng trường, đài tưởng niệm, khuôn viên vườn hoa khu đô thị	DVH	Khu 4		TT. Diễm Điền	Thái Thụy				1,000		0,400	4.200.000
824	Quy hoạch Quảng trường Thái Bình	DVH	Phía Bắc khu đô thị Hoàng Diệu		P. Hoàng Diệu	Thành Phố				46,800		7,230	67.893.500
825	Công viên Hồ Ty Diêu	DVH	Chân cầu Thái Bình		P. Bồ Xuyên	Thành Phố				3,000		2,750	25.000.000
826	Quy hoạch Đài tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	Đồi diện Trại sở UBND xã		Mình Lãng	Vũ Thư				0,240		-	252.000
827	Quy hoạch Đài tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	Thôn Hương		Xuân Hòa	Vũ Thư				0,200		-	210.000
VIII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								0,600	-	-	630.000
828	Quy hoạch Trung tâm chăm sóc và tạo việc làm cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	DXH	Thôn Khê Kiều		Mình Khai	Vũ Thư				0,600		-	630.000
IX	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								9,484	-	2,563	7.749.705
829	Mở rộng trạm y tế xã - Đồng Chiêu Chai	DYT	Đồng Chiêu Chai		Đồng Hà	Đồng Hưng				0,075			78.750
830	Trạm y tế Hồng Giang	DYT	y tế xã		Hồng Giang	Đồng Hưng				0,150			157.500
831	Mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	Thôn Lương Ngọc		Tân Tiến	Hưng Hà				0,150		-	157.500
832	Quy hoạch Trạm y tế xã	DYT	Thôn Quyết Tiến		Chi Lăng	Hưng Hà				0,160		-	168.000
833	Mở rộng Trạm y tế xã	DYT	Thôn Phú Khu		Vân Lang	Hưng Hà				0,060		0,060	25.200
834	Đất y tế (Phân khu số 5 đường Long Hưng)	DYT	Khu Buồm, Mẻ		TT. Hưng Nhân	Hưng Hà				0,110		-	115.500
835	Đất y tế (Phân khu số 4 đường Long Hưng)	DYT	Thôn Bái, Nửa		Liên Hiệp	Hưng Hà				2,930		0,130	2.994.600
836	Đất y tế (Phân khu số 3 đường Long Hưng)	DYT	Thôn Hương Xá, Khánh Mỹ		Phúc Khánh	Hưng Hà				0,221		-	232.050
837	Mở rộng trạm y tế	DYT	Tả Phư		Hồng Thái	Kiến Xương				0,248		0,248	260.295
838	Trạm y tế xã	DYT	An Phú		An Bồi	Kiến Xương				0,400		-	420.000
839	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	Hưng Đạo		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú				0,184			193.410
840	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	Thôn Từ Các		Thái Hòa	Thái Thụy				0,040		0,040	-
841	Mở rộng trạm y tế	DYT	Thôn Văn Hán Trung		Thái Hưng	Thái Thụy				0,100		0,100	-
842	Quy hoạch bệnh viện tư nhân	DYT	Thôn Lũng Đầu		Thái Xuyên	Thái Thụy				2,060			2.245.400
843	Quy hoạch đất y tế thôn An Ninh	DYT	Thôn An Ninh		Thụy Bình	Thái Thụy				0,170		0,170	-
844	Mở rộng trạm y tế phường Tiên Phong	DYT			P. Tiên Phong	Thành Phố				0,031		0,031	61.000
845	Khu trung tâm dịch vụ tổng hợp và trung tâm Y tế	DYT	Khu Trung tâm Y tế		P. Trần Lâm	Thành Phố				1,785		1,785	-
846	Quy hoạch Trạm y tế xã Vũ Lạc	DYT	Cửa Ông Phụng, thôn Hưng Nam		Vũ Lạc	Thành Phố				0,200			210.000
847	Quy hoạch Trạm y tế	DYT	Thôn Bùi Xá		Mình Lãng	Vũ Thư				0,140		-	147.000
848	Đất y tế	DYT	Trung tâm xã		Đồng Thanh	Vũ Thư				0,200		-	210.000
849	Đất y tế	DYT	Thôn Việt Tiến		Vũ Vinh	Vũ Thư				0,070		-	73.500
X	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								56,421	-	4,096	58.314.850
850	Mở rộng trường THCS	DGD	Thửa 869-876; 880; 881; 905 từ 13/ĐR		Đồng Các	Đồng Hưng				0,280		0,033	294.420
851	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thửa 876; 877, 878, 727 từ 13/ĐR		Đồng Các	Đồng Hưng				0,280		0,045	294.000
852	Trường mầm non xã	DGD	Thửa 493-502, 457, 487, 489 từ 14		Đồng Các	Đồng Hưng				0,296		0,026	310.485
853	Mở rộng Trường mầm non Tào xá	DGD	Tào Xá		Đồng Cường	Đồng Hưng				0,050			52.500
854	Trường mầm non trung tâm xã	DGD	Thửa 29, 30 từ 02/ĐR		Đồng Linh	Đồng Hưng				0,390			409.500
855	Trường mầm non trung tâm	DGD	Thửa 39-45 từ 02/ĐR		Đồng Phú	Đồng Hưng				0,530			556.500
856	Mở rộng trường MN- Văn Ông Trung	DGD	Văn Ông Trung		Đồng Vinh	Đồng Hưng				0,100			105.000
857	Mở rộng trường tiểu học thôn Cộng Hòa	DGD	Cộng Hòa		Hồng Châu	Đồng Hưng				0,220			231.000

858	Trường MN Kim Ngọc 2	DGD	Kim Ngọc 2	Liên Giang	Đông Hưng	0,620			0,620	650,580
859	Trường mầm non trung tâm xã	DGD	TT xã	Mình Châu	Đông Hưng	0,250	0,250			262,500
860	Trường mầm non thôn Khúc Tây	DGD	Khúc Tây	Phong Châu	Đông Hưng	0,600			0,600	630,000
861	Trường mầm non Duyên Trang Tây	DGD	Duyên Trang Tây	Phú Lương	Đông Hưng	0,650	0,650			682,500
862	Trường THCS xã	DGD	Từ 04/DR	Thắng Long	Đông Hưng	1,000	1,000			1,050,000
863	Trường MN Hồng Việt	DGD	TT xã	Hồng Việt	Đông Hưng	0,420	0,420			441,000
864	Mô rộng trường MN trung tâm	DGD	Thôn Anh Dũng	Đông La	Đông Hưng	0,580	0,580			609,000
865	Trường mầm non	DGD	TT xã	Đông Huy	Đông Hưng	0,320	0,320			336,000
866	Trường THCS Phong + Phú châu	DGD	TT xã	Phú Châu	Đông Hưng	0,580	0,580			609,000
867	Trường THCS thị trấn+Đông Hợp	DGD	Thôn Long Bôi	Đông Hợp	Đông Hưng	0,940	0,940			987,000
868	Trường THCS	DGD	TT xã	Đông Tân	Đông Hưng	0,670	0,670			703,500
869	Trường THCS	DGD	TT xã	Đông Kinh	Đông Hưng	0,670	0,670			703,500
870	Trường THCS	DGD	TT xã	Đông Phú	Đông Hưng	0,750	0,750			787,500
871	Quy hoạch Trường Mầm non tập trung	DGD	Cạnh trạm y tế Thôn Chàng	Thái Hưng	Hung Hà	0,800	0,800			840,000
872	Quy hoạch đất giáo dục (phần khu số 2 đường Long Hưng)	DGD	Thôn Hà Nguyên	Thái Phương	Hung Hà	0,650	0,650			682,500
873	Trường THCS	DGD	Thôn Quỳnh	Hòa Tiến	Hung Hà	0,390	0,390			409,500
874	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm xã	DGD	Sau khu HTX Dịch vụ	Đoan Hùng	Hung Hà	0,320	0,320			336,000
875	Mô rộng trường THCS	DGD	Thôn Truỵ Đình	Vân Cầm	Hung Hà	0,150	0,150			157,500
876	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Thôn Quyết Tiến	Chí Lăng	Hung Hà	0,320	0,320			336,000
877	Quy hoạch trường THPT	DGD	Thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hung Hà	1,200	1,000		0,200	1,134,000
878	Mô rộng Trường THPT Trần Thị Dung	DGD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hung Hà	1,600	1,600			1,680,000
879	Quy hoạch đất giáo dục (phần khu số 5 đường Long Hưng)	DGD	Khu Buộm, Mè	TT. Hưng Nhân	Hung Hà	0,658	0,600		0,058	630,000
880	Quy hoạch đất giáo dục (phần khu số 1 đường Long Hưng)	DGD	Khu Đồng Tu, Thị Độc, Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hung Hà	0,439	0,439			460,950
881	Quy hoạch đất giáo dục (Phần khu số 3 đường Long Hưng)	DGD	Thôn Hương Xá, Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hung Hà	0,466	0,466			488,775
882	Quy hoạch đất giáo dục (Phần Khu số 4 đường Long Hưng)	DGD	Thôn Bái, Nứa	Liên Hiệp	Hung Hà	6,010	5,900		0,110	6,195,000
883	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Sau UBND xã	Bắc Sơn	Hung Hà	0,700	0,700			735,000
884	Quy hoạch Mô rộng trường mầm non thôn Đỗ Kỳ	DGD	Thôn Đỗ Kỳ	Đông Đỗ	Hung Hà	0,080	0,080			84,000
885	Mô rộng trường MN	DGD	Bãi Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	0,050	0,050			52,500
886	Mô rộng trường tiểu học	DGD	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	0,400			0,400	420,000
887	Quy hoạch mới trường MN Hồng Tiến	DGD	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,300	0,300			315,000
888	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đắc Chung Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,140			0,140	
889	Quy hoạch trường THCS	DGD	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	0,700	0,700			735,000
890	Trường mầm non	DGD	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	0,450	0,450			472,500
891	Trường MN trung tâm	DGD	Nghĩa Môn	Quang Hưng	Kiến Xương	0,320			0,320	
892	Trường THCS Quang Bình	DGD	Hung Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	1,000	1,000			1,050,000
893	Mô rộng trường THCS Quỳnh Ngọc	DGD	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	0,400	0,400			420,000
894	Quy hoạch mô rộng trường tiểu học Quỳnh	DGD	Quỳnh Hà	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	0,036			0,036	37,590
895	Quy hoạch trường mầm non xã vị trí đồng cửa ông Chính	DGD	đồng cửa ông Chính	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	0,350			0,350	367,500
896	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	0,800	0,800			840,000
897	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Ngọc Quế 3	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	0,650	0,650			682,500

938	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	Tổ 29	P. Dê Thám	Thành Phố	0,150			0,150	157.500	
939	Quy hoạch trường Mầm non Hoàng Diệu	DGD	tổ 40	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,500	0,500			525.000	
940	Quy hoạch mở rộng trường Mầm non	DGD	Thôn Đại Lai	Phú Xuân	Thành Phố	0,170			0,170	178.500	
941	Quy hoạch trường THCS Tây Sơn	DGD	Phía Bắc đường sông 3/2	P. Quang Trung	Thành Phố	1,000	1,000			1.050.000	
942	Quy hoạch trường Tiểu học khu B	DGD	Đông Cửa, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành Phố	0,300	0,300			315.000	
943	Quy hoạch trường Mầm non khu B	DGD	Cửa Bà Kê, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành Phố	0,500	0,500			525.000	
944	Mở rộng trường Mầm non Trung tâm	DGD	Cửa ông Phụng, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	0,200	0,200			210.000	
945	Quy hoạch trường Mầm non khu A	DGD	Thôn Trung Hòa	Vũ Chính	Thành Phố	0,500	0,500			525.000	
946	Quy hoạch trường Mầm non khu C	DGD	Trong khu dân cư - thương mại dịch vụ - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành Phố	0,600	0,600			630.000	
947	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Tân Bình	Thành Phố	0,330	0,330			346.500	
948	Trường Mầm non	DGD	Khu A thôn Ô Mế 4	Tân Phong	Vũ Thư	0,300	0,300		-	315.000	
949	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Khu trung tâm xã	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0,400	0,400		-	420.000	
950	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Khu trung tâm xã	Tam Quang	Vũ Thư	0,250	0,250		-	262.500	
951	Trường THCS	DGD	Khu trung tâm xã	Tam Quang	Vũ Thư	0,060	-		0,060	63.000	
952	Mở rộng Trường THCS	DGD	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	0,100	0,100		-	105.000	
953	Mở rộng Trường Mầm non	DGD	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	0,090	0,090		-	94.500	
954	Trường mầm non	DGD	Khu A xã Minh Quang	Minh Quang	Vũ Thư	0,600	0,600		-	630.000	
955	Trường mầm non	DGD	Khu B xã Minh Quang	Minh Quang	Vũ Thư	0,400	0,400		-	420.000	
956	Trường mầm non	DGD	Thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0,050	0,050		-	52.500	
957	Mở rộng trường Mầm non xã	DGD	Thôn Tang Bông	Tân Lập	Vũ Thư	0,300	0,300		-	315.000	
XI	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				156,417	146,964	-	0,345	9,107	160.921.270
958	Sân vận động xã	DTT	Tổ 04/ĐR	An Châu	Đồng Hưng	0,800	0,800				840.000
959	Sân thể thao thôn Bảo Châu	DTT	Bảo Châu	Đồng La	Đồng Hưng	0,600	0,600				630.000
960	Sân thể thao thôn Lại Xá	DTT	Lại Xá	Đồng Tân	Đồng Hưng	0,200	0,132			0,068	210.000
961	Sân thể thao thôn Nam Đồng Hải	DTT	Nam Đồng Hải	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0,110	0,110				115.500
962	Sân thể thao thôn Văn Ông Đông	DTT	Văn Ông Đông	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0,086	0,086				90.510
963	Sân vận động trung tâm xã	DTT	Tổ 01/ĐR	Hồng Giang	Đồng Hưng	0,700	0,700				735.000
964	Sân thể thao thôn An Bình	DTT	An Bình	Lô Giang	Đồng Hưng	0,200	0,200				210.000
965	Sân vận động thôn Quốc Dương	DTT	Quốc Dương	Phú Châu	Đồng Hưng	0,260	0,260				273.000
966	Mở rộng sân vận động xã	DTT	Tổ 01/ĐR	Đồng Linh	Đồng Hưng	0,200	0,200				210.000
967	Sân vận động thôn Hậu	DTT	Thôn Hậu	Mê Linh	Đồng Hưng	0,100	0,100				105.000
968	Sân vận động thôn Tiên	DTT	Thôn Tiên	Mê Linh	Đồng Hưng	0,200	0,200				210.000
969	Sân vận động thôn Đám	DTT	Thôn Đám	Mê Linh	Đồng Hưng	0,200	0,200				210.000
970	Sân vận động thôn An Vinh	DTT	Thôn An Vinh	Mê Linh	Đồng Hưng	0,200	0,200				210.000
971	Sân vận động thôn Đông	DTT	Thôn Đông	Đồng Sơn	Đồng Hưng	0,250	0,250				262.500
972	Sân thể thao thôn	DTT	Đồng Kim Thôn Hà Tiến	Dân Chủ	Hung Hà	0,200	0,200			-	210.000
973	Sân thể thao thôn	DTT	Cửa Miếu Thôn Hà Thăng	Dân Chủ	Hung Hà	0,200	0,200			-	210.000
974	Sân thể thao thôn	DTT	Cửa Đình Thôn Bái	Dân Chủ	Hung Hà	0,200	0,200			-	210.000
975	Trung tâm TDTT	DTT	Đồng Bưởi khu Bưởi	TT. Hưng Nhân	Hung Hà	1,100	1,100			-	1.155.000
976	Quy hoạch đất Thể thao-Cây xanh (phần khu số 5 đường Long Hưng)	DTT	Khu Bưởi, Mế	TT. Hưng Nhân	Hung Hà	7,100	7,100			-	7.455.000
977	Quy hoạch Sân thể thao Trung tâm xã	DTT	Thôn Thượng Láng	Minh Hòa	Hung Hà	1,100	1,100			-	1.155.000
978	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Thượng Láng	Minh Hòa	Hung Hà	0,150	0,150			-	157.500
979	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Công Hòa	Minh Hòa	Hung Hà	0,150	0,150			-	157.500

980	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Phú Mỹ	Minh Hòa	Hưng Hà	0,110	0,110	-	115.500
981	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Vĩ Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0,110	0,110	-	115.500
982	Quy hoạch Sân thể thao Trung tâm xã	DTT	Sau UBND xã	Đoan Hùng	Hưng Hà	0,450	0,450	-	472.500
983	Quy hoạch đất Thể thao-Cây xanh (phần khu số 2 đường Long Hưng)	DTT	Thôn Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	1,909	1,800	0,109	1.890.000
984	Quy hoạch đất Thể thao-Cây xanh (phần khu số 4 đường Long Hưng)	DTT	Xã Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	5,669	5,500	0,169	5.775.000
985	Quy hoạch đất Thể thao-Cây xanh (phần khu số 3 đường Long Hưng)	DTT	Xã Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	4,708	4,600	0,108	4.830.000
986	Quy hoạch đất Thể thao-Cây xanh (Phần khu số 1 đường Long Hưng)	DTT	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	29,318	29,000	0,318	30.583.560
987	Quy hoạch Sân thể thao thôn Khả Tiến	DTT	Đông Sẻ thôn Khả Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	0,200	0,200	-	210.000
988	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Gia Lập	Vân Cấn	Hưng Hà	0,140	0,140	-	147.000
989	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Trần Xá	Vân Cấn	Hưng Hà	0,300	0,300	-	315.000
990	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Đông Xung thôn Đa Phú 2	Thống Nhất	Hưng Hà	0,120	-	0,120	50.400
991	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Khu Miếu Quyết Tiến thôn An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	0,120	0,120	-	126.000
992	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Khu Cầu Phiến thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	0,120	0,120	-	126.000
993	Quy hoạch Sân vận động xã (Ảnh hưởng do dự án xây dựng cầu Tịnh Xuyên)	DTT	Khu Trung tâm xã	Hồng Minh	Hưng Hà	1,200	1,100	0,100	1.197.000
994	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Khu Nội Cát thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0,600	0,500	0,100	567.000
995	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	xã Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	0,600	0,600	-	630.000
996	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	xã Hòa Tiến	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,300	0,300	-	315.000
997	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	xã Tân Lễ	Tân Lễ	Hưng Hà	0,600	0,600	-	630.000
998	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Xã Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,300	0,300	-	315.000
999	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	xã Minh Tân	Minh Tân	Hưng Hà	0,600	0,600	-	630.000
1000	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	xã Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,600	0,600	-	630.000
1001	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Xã Thái Hưng	Thái Hưng	Hưng Hà	0,600	0,600	-	630.000
1002	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xã Chi Lăng	Chi Lăng	Hưng Hà	1,200	1,200	-	1.260.000
1003	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Đông Cửa Suu thôn Kim Sơn 1	Kim Trung	Hưng Hà	0,110	0,110	-	115.500
1004	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Đông Mã mèo thôn Trung Thôn 1	Kim Trung	Hưng Hà	0,110	0,110	-	115.500
1005	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Bình Minh	Kim Trung	Hưng Hà	0,110	0,110	-	115.500
1006	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	thôn Đông Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	0,200	0,200	-	210.000
1007	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	thôn Chi Linh	Đông Đô	Hưng Hà	0,200	0,200	-	210.000
1008	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	thôn Mậu Lân	Đông Đô	Hưng Hà	0,200	0,200	-	210.000
1009	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	thôn Đông Phú	Đông Đô	Hưng Hà	0,200	0,200	-	210.000
1010	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	thôn Hữu Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	0,100	-	0,100	42.000
1011	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,250	0,250	-	262.500
1012	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0,250	0,250	-	262.500
1013	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	0,250	0,250	-	262.500
1014	Quy hoạch sân thể thao thôn Đông Thành	DTT	Đông Thành	Bình Minh	Kiến Xương	0,200	-	0,200	210.000
1015	Quy hoạch sân thể thao thôn Giáo Nghĩa	DTT	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	0,200	0,200	-	210.000
1016	Quy hoạch sân thể thao thôn Hưng Đạo	DTT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	0,300	0,300	-	315.000
1017	Quy hoạch sân thể thao thôn Cao Trung	DTT	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0,120	0,120	-	126.000

1018	Quy hoạch sân thể thao thôn Nam Huân	DTT	Nam Huân Trung	Dinh Phùng	Kiến Xương	0,065	0,065	-	-	68.250
1019	Quy hoạch sân vận động xã Trung	DTT	Nam Dương Đông	Nam Cao	Kiến Xương	1,050	1,050	-	-	1.102.500
1020	Sân thể dục thể thao trung tâm	DTT	Tri Lễ	Vũ Lễ	Kiến Xương	1,010	1,010	-	-	1.060.500
1021	Sân thể thao	DTT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	0,150		-	0,150	157.500
1022	Sân thể thao thôn 5	DTT	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	0,200		-	0,200	210.000
1023	Sân thể thao xã	DTT	Trà Vi Đông	Vũ Công	Kiến Xương	0,800	0,800	-	-	840.000
1024	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Mạn Dịch	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1025	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Đông Văn	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1026	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1027	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Đông Chủ	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1028	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Tri Lễ	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1029	Sân thể dục thể thao thôn Đông Vinh	DTT	Đông Vinh	Vũ An	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1030	Sân thể thao	DTT	Tân Hưng	An Bồi	Kiến Xương	0,500	0,500	-	-	525.000
1031	Sân thể thao thôn	DTT	Nam Dương Tây	Nam Cao	Kiến Xương	0,280	0,280	-	-	294.000
1032	Sân thể thao thôn	DTT	Nam Dương Đông	Nam Cao	Kiến Xương	0,240	0,240	-	-	252.000
1033	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiến Xương	0,240	0,240	-	-	252.000
1034	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiến Xương	0,150	0,150	-	-	157.500
1035	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1036	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Lữ	Nam Cao	Kiến Xương	0,260	0,260	-	-	273.000
1037	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Đông	Nam Cao	Kiến Xương	0,220	0,220	-	-	231.000
1038	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Nam	Nam Cao	Kiến Xương	0,240	0,240	-	-	252.000
1039	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiến Xương	0,240	0,240	-	-	252.000
1040	Sân thể thao thôn	DTT	Cao Bạt Thượng	Nam Cao	Kiến Xương	0,210	0,210	-	-	220.500
1041	Sân thể thao thôn An Thọ	DTT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0,160	0,160	-	-	168.000
1042	Sân thể thao thôn Phú Mân	DTT	Phú Mân	Thanh Tân	Kiến Xương	0,100	0,100	-	-	105.000
1043	Sân vận động	DTT	Thôn Nam Tiến	Hòa Bình	Kiến Xương	0,250	0,250	-	-	262.500
1044	Sân vận động	DTT	Thôn Dê Thái	Hòa Bình	Kiến Xương	0,170	0,170	-	-	178.500
1045	Sân vận động + hội trường thôn	DTT	Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0,250	0,250	-	-	262.500
1046	Sân vận động trung tâm	DTT	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	1,200	1,200	-	-	1.260.000
1047	Sân vận động xã	DTT	SB	Vũ Trung	Kiến Xương	0,800	0,800	-	-	840.000
1048	SVD thôn Đông Tiến	DTT	Đông Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0,182	0,182	-	-	191.415
1049	SVD thôn Hồng Tiến	DTT	Hồng Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0,872	0,872	-	-	915.600
1050	SVD thôn Tân Tiến	DTT	Tân Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0,212	0,212	-	-	222.600
1051	SVD trung tâm xã	DTT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,650	0,650	-	-	682.500
1052	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Trung Kinh	Lê Lợi	Kiến Xương	1,690	1,674	-	0,016	1.764.000
1053	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Ngô Mưa	Quyền Hoàng	Quyền Phụ	1,000	1,000			1.050.000
1054	Quy hoạch sân thể thao thôn An Lộng 3	DTT	An Lộng 3	Quyền Hoàng	Quyền Phụ	0,245	0,245			257.250
1055	Quy hoạch sân thể thao thôn An Lộng 2	DTT	An Lộng 2	Quyền Hoàng	Quyền Phụ	0,280	0,280			294.000
1056	Quy hoạch sân thể thao thôn Trại Vàng	DTT	Trại Vàng	Quyền Hoàng	Quyền Phụ	0,240	0,240			252.000
1057	Quy hoạch đất sân thể thao và nhà văn hóa thôn Ngọc Minh	DTT	Ngọc Minh	Quyền Hoàng	Quyền Phụ	0,310	0,310			325.500
1058	Quy hoạch sân thể thao thôn Đà Thôn Khu	DTT	thôn Đà Thôn	Quyền Khê	Quyền Phụ	0,200	0,200			210.000
1059	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Hào Long	Quyền Giao	Quyền Phụ	0,250	0,250			262.500
1060	Quy hoạch sân thể thao thôn vì trí trước cửa chùa	DTT	Đông Ngẫu	Quyền Giao	Quyền Phụ	0,336	0,336			352.590

1061	Quy hoạch sân thể thao thôn Bắc Sơn khu đồng nội của chùa	DTT	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1062	Quy hoạch sân thể thao thôn La Vân 2	DTT	La Vân 2	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1063	Quy hoạch sân thể thao thôn Bình Ngọc	DTT	Bình Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,350	0,350					367.605
1064	Quy hoạch sân thể thao thôn Mỹ Cù	DTT	Mỹ Cù	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,379	0,379					397.740
1065	Quy hoạch sân thể thao thôn Quỳnh Ngọc	DTT	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,323	0,323					339.150
1066	Quy hoạch sân thể thao xã khu chiếu Lò	DTT	chiếu Lò Cạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1,000	1,000					1.050.000
1067	Quy hoạch sân thể thao thôn Xuân Trạch khu phần trăm Sòi	DTT	Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1068	Quy hoạch sân thể thao thôn An Phú II vị trí ao Mỏ	DTT	An Phú 2	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1069	Quy hoạch sân thể thao thôn Quảng Bá khu Chiếu Cửa Đình cạnh ao đình	DTT	Quảng bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,200	0,100				315.000
1070	Quy hoạch sân thể thao thôn Lê Xá khu phần trăm cánh rừng	DTT	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1071	Quy hoạch sân thể thao thôn Đoàn Xá khu Chiếu Cửa ông Bờ	DTT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1072	Quy hoạch sân thể thao thôn An Khoái	DTT	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0,250	0,250					262.500
1073	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn vị trí khu cửa trạm xá	DTT	thôn vị trí khu cửa trạm xá	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1074	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn vị trí khu gốc đa	DTT	thôn vị trí khu gốc đa	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,120	0,120					126.000
1075	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn khu đồng Quan	DTT	thôn khu đồng Quan	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1076	Quy hoạch mở mới sân thể thao thôn vị trí khu ngã ba ông Rý	DTT	thôn vị trí khu ngã ba ông Rý	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,438	0,438					459.900
1077	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	1,000	1,000					1.050.000
1078	Quy hoạch sân thể thao vị trí cạnh nhà văn hóa thôn	DTT	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phụ	0,250	0,250					262.500
1079	Quy hoạch sân thể thao thôn Năm Thành khu kỹ thuật	DTT	thôn Năm Thành	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1080	Quy hoạch mở rộng sân thể thao Tô Trang	DTT	Tô Trang	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0,100	0,100					105.000
1081	Quy hoạch sân thể thao cửa ông Lộc thôn Trung	DTT	thôn Trung	An Trảng	Quỳnh Phụ	0,580	0,580					609.000
1082	Quy hoạch sân thể thao thôn Quan Đình Nam khu mả xóm 9	DTT	xóm 9	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0,200	0,200					210.000
1083	Quy hoạch sân thể thao thôn Dụ Đại 1 khu cửa kho	DTT	thôn Dụ Đại 1 khu cửa kho	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300					315.000
1084	Quy hoạch sân thể thao thôn Dụ Đại 3 khu đồng cầu Mung	DTT	thôn Dụ Đại 3 khu đồng cầu Mung	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0,320	0,320					336.000
1085	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn Đồng Kỳ	DTT	thôn Đồng Kỳ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0,060	0,060					63.000
1086	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn An Vị	DTT	thôn An Vị	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0,080	0,080					84.000
1087	Quy hoạch , Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Bắc Tân, Duyên Lễ	Thái Thụy	Thái Thụy	0,170	0,170	0,170				-
1088	Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Văn Hán Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	0,300	0,300	0,300				-
1089	Quy hoạch sân thể thao thôn Hoàng Nguyên	DTT	Thôn Hoàng Nguyên	Thái Sơn	Thái Thụy	0,160	0,160	0,160				174.400
1090	Quy hoạch sân thể thao thôn Nghĩa Hưng	DTT	Thôn Nghĩa Hưng	Thái Tân	Thái Thụy	0,110	0,110	0,110				-

1091	Quy hoạch sân thể thao thôn Phúc Tân, Thanh Khê và sân VDX	DTT	Thôn Phúc Tân, Thanh Khê	Thái Thành	Thái Thụy	1,000	0,900	0,100	981.000
1092	Quy hoạch sân thể thao thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh	DTT	Thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0,400	0,400		436.000
1093	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Dược Mỹ	Thái Thụy	Thái Thụy	0,800	0,800		872.000
1094	Sân thể Thao thôn Kim Bang	DTT	Thôn Kim Bang	Thái Xuyên	Thái Thụy	0,170		0,170	-
1095	Sân vận động xã	DTT	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	0,550	0,550		599.500
1096	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn Phương Nam	Thụy Dũng	Thái Thụy	0,600	0,600		654.000
1097	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Thôn Hòa Tài	Thụy Duyên	Thái Thụy	0,500	0,500		545.000
1098	Quy hoạch sân vận động	DTT	Thôn Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	0,800	0,800		872.000
1099	Quy hoạch sân thể thao thôn Thu Cúc	DTT	Thôn Thu Cúc	Thụy Hưng	Thái Thụy	0,220	0,220		239.800
1100	Quy hoạch sân thể thao các thôn	DTT	Thôn Cam Đông, Trã Lĩnh, Nam Hòa	Thụy Liên	Thái Thụy	0,500		0,500	-
1101	Quy hoạch sân thể thao các thôn	DTT	Thôn Hồ Đội 2	Thụy Lương	Thái Thụy	0,800	0,800		872.000
1102	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Khúc Mai, Vô Hối Đông	Thụy Thanh	Thái Thụy	0,500	0,500		545.000
1103	Quy hoạch sân thể thao thôn Thượng Phúc	DTT	Thôn Thượng Phúc	Thụy Trường	Thái Thụy	0,270	0,200	0,070	218.000
1104	Quy hoạch sân thể thao trung tâm	DTT	Thôn Hòa Đông	Thụy Việt	Thái Thụy	0,800		0,800	-
1105	Quy hoạch Sân thể thao tổ dân phố số 2	DTT	TDP số 2 thôn Vô Trường	Vũ Chính	Thành Phố	0,210	0,210		220.500
1106	Quy hoạch Sân thể thao tổ dân phố số 1	DTT	TDP số 1	Vũ Chính	Thành Phố	0,210	0,210		220.500
1107	Quy hoạch khu liên hiệp thể thao	DTT	Thôn Cầu Nhân	Đông Hòa	Thành Phố	17,190	15,700	1,490	18.049.500
1108	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Phía Bắc UBND xã	Đông Hòa	Thành Phố	1,000	1,000		1.050.000
1109	Quy hoạch Sân chơi thể thao thôn	DTT	Trong Khu đất dịch vụ	Đông Hòa	Thành Phố	0,400	0,400		420.000
1110	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Tổ 17	P. Quang Trung	Thành Phố	0,370		0,370	388.500
1111	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Khu trung tâm, thôn Trần Phú	Vũ Đông	Thành Phố	1,000	1,000		1.050.000
1112	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Đông Cửa, thôn Vạn Đông	Vũ Lạc	Thành Phố	0,070	0,070		73.500
1113	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Cửa ông Dươn, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	0,070	0,070		73.500
1114	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Cửa ông Dươn, thôn Thương Cẩm	Vũ Lạc	Thành Phố	0,110	0,110		115.500
1115	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Khu Nội Trung, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành Phố	0,070	0,070		73.500
1116	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Sau trường Trung cấp Xây Dựng	Vũ Lạc	Thành Phố	1,080	1,080		1.134.000
1117	Quy hoạch Sân vận động, phường	DTT	Giáp sông Bạch	P. Tiên Phong	Thành Phố	0,640	0,640		672.000
1118	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Kê khu tái định cư Phú Xuân	P. Phú Xuân	Thành Phố	1,800	1,800		1.890.000
1119	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Phủ Đông Bắc UBND xã	Vũ Phúc	Thành Phố	1,000	1,000		1.050.000
1120	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	Thành Phố	1,200	1,200		1.260.000
1121	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Thọ	Thành Phố	1,000	1,000		1.050.000
1122	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Khu trung tâm xã	Vũ Chính	Thành Phố	1,300	1,300		1.365.000
1123	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành Phố	0,800	0,800		840.000
1124	Khu thể dục thể thao	DTT	Kê tòa nhà Tổng giáo mục Thái Bình	P. Lê Hồng Phong	Thành Phố	0,345		0,345	-
1125	Đất thể dục thể thao - cây xanh	DTT	Trong khu trung tâm phường Kỳ Bá	P. Kỳ Bá	Thành Phố	0,700	0,700		735.000
1126	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	1,200	1,200		1.260.000
1127	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1,010	1,010		1.060.500
1128	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	1,400	1,400		1.470.000
1129	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Riêm Trĩ	Tây Phong	Tiền Hải	1,100	1,100		1.155.000

1130	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	1,000	1,000		1.050.000
1131	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	1,080	1,080		1.134.000
1132	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0,900	0,900		945.000
1133	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	1,100	1,100		1.155.000
1134	Sân thể thao thôn Ôc Nhuận	DTT	Ôc Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	0,300	0,300		315.000
1135	Sân thể thao thôn Quý Đức	DTT	Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	0,280	0,280		294.000
1136	Sân thể thao thôn Quán Bắc Đông	DTT	Quán Bắc Đông	Vân Trường	Tiền Hải	0,130	0,130		136.500
1137	Sân thể thao thôn Quán Bắc Đình	DTT	Quán Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	0,200	0,200		210.000
1138	Sân thể thao thôn Quán Bắc Đoài	DTT	Quán Bắc Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	0,170	0,170		178.500
1139	Sân thể thao thôn Bắc Trạch 1	DTT	Bắc Trạch 1	Vân Trường	Tiền Hải	0,200	0,200		210.000
1140	Sân thể thao thôn Bắc Trạch 2	DTT	Bắc Trạch 2	Vân Trường	Tiền Hải	0,180	0,180		189.000
1141	Sân thể thao thôn Lương Điền	DTT	Lương Điền	Vân Trường	Tiền Hải	0,200	0,200		210.000
1142	Sân thể thao thôn Trinh Cát	DTT	Trinh Cát	Đông Cơ	Tiền Hải	0,360	0,360		378.000
1143	Sân thể thao thôn Cam Lai	DTT	Cam Lai	Đông Cơ	Tiền Hải	0,360	0,360		378.000
1144	Sân thể thao thôn Nghĩa	DTT	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	0,300	0,300		315.000
1145	Sân thể thao thôn Thượng	DTT	Thôn Thượng	Tây Lương	Tiền Hải	0,300	0,300		315.000
1146	Sân thể thao thôn Lương Phú	DTT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	0,300	0,300		315.000
1147	Sân thể thao thôn Trung Tiến	DTT	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	0,300	0,300		315.000
1148	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	1,200	1,200	-	1.260.000
1149	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân An	Song An	Vũ Thư	0,240	0,240	-	252.000
1150	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	0,130	0,130	-	136.500
1151	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Thôn Thanh Trai	Minh Lăng	Vũ Thư	1,000	1,000	-	1.050.000
1152	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Sứ Hằng	Minh Lăng	Vũ Thư	0,220	0,220	-	231.000
1153	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Thanh Trai	Minh Lăng	Vũ Thư	0,300	-	0,250	262.500
1154	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tiên Phong	Vũ Văn	Vũ Thư	0,300	0,300	-	315.000
1155	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1,200	1,200	-	1.260.000
1156	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Ô Mễ 1	Tân Phong	Vũ Thư	0,300	0,300	-	315.000
1157	Thẻ thao Thôn	DTT	Mễ Sơn 2	Tân Phong	Vũ Thư	0,200	0,200	-	210.000
1158	Thẻ thao Thôn	DTT	Ô Mễ 3	Tân Phong	Vũ Thư	0,200	-	0,200	210.000
1159	Thẻ thao Thôn	DTT	Thụy Bình	Tân Phong	Vũ Thư	0,200	-	0,200	210.000
1160	Thẻ thao Thôn	DTT	Khu TT UBND xã	Việt Thuận	Vũ Thư	1,000	1,000	-	1.050.000
1161	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Thôn Quán Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,150	-	0,150	157.500
1162	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Nam Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,100	0,100	-	105.000
1163	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn La Trang	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,110	0,110	-	115.500
1164	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Đồng Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,120	0,120	-	126.000
1165	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Khu sau Đình thôn Dũng Thủy Hà	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,250	0,250	-	262.500
1166	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Ao Chùa thôn Trà Đông	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,250	0,250	-	262.500
1167	Quy hoạch Sân thể thao thôn	DTT	Sau Hội Trường, Trung tâm xã	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,900	-	0,900	945.000
1168	Quy hoạch Sân vận động xã	DTT	Phía Nam nhà trẻ cũ thôn Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,250	0,250	-	262.500
1169	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn 3	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,200	0,200	-	210.000
1170	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn 5	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,200	0,200	-	210.000
1171	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn 7	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,200	0,200	-	210.000
1172	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn 8	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,200	0,200	-	210.000
1173	Quy hoạch Sân thể thao	DTT	Thôn Nhân Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	0,300	0,300	-	315.000
1174	Quy hoạch Sân thể thao	DTT							

1175	Quy hoạch Sân thể thao	ĐTT	Thôn Việt Thắng	Vũ Văn	Vũ Thư	0,300	0,300	-	-	315.000
1176	Quy hoạch Sân vận động xã	ĐTT	Thôn An Lộc	Trung An	Vũ Thư	0,750	-	-	0,750	787.500
1177	Quy hoạch Sân thể thao	ĐTT	giáp đường trục thôn Thống Nhất	Hòa Bình	Vũ Thư	0,200	-	-	0,200	210.000
1178	Quy hoạch Sân thể thao	ĐTT	giáp KDC thôn Ngụ Lão	Hòa Bình	Vũ Thư	0,240	-	-	0,240	252.000
1179	Quy hoạch Sân thể thao	ĐTT	Ngã ba đường trục thôn Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thư	0,200	0,150	-	0,050	210.000
1180	Quy hoạch Sân thể thao	ĐTT	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,230	-	-	0,230	241.500
XII	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	ĐKH				8,000	8,000	-	-	8.400.000
1181	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình	ĐKH	Cánh đồng cỏn	Đồng Hòa	Thành Phố	8,000	8,000			8.400.000
XIII	Đất khu công nghiệp	SKK				31,140	23,640	-	7,500	25.098.400
1182	KCN Thái Thương	SKK	Thôn Bắc Cường	Thái Thương	Thái Thụy	14,410	6,910		7,500	7.531.900
1183	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch Granit, sứ mỹ nghệ và bán cầu vệ sinh thông minh (Của Cty TNHH sản xuất KD sứ Hải Cảnh)	SKK	KCN	Đồng Lâm	Tiền Hải	7,730	7,730			8.116.500
1184	Đất khu công nghiệp (Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án)	SKK	KCN	Đồng Lâm	Tiền Hải	9,000	9,000			9.450.000
XIV	Đất cụm công nghiệp	SKN				209,361	174,405	-	34,956	186.906.390
1185	Cụm CN Nguyễn Xá	SKN	CCN Nguyễn Xá	Nguyễn Xá	Đồng Hưng	4,500	4,050		0,450	4.725.000
1186	CCN Đồng La	SKN	Thôn Cổ Dưng 1, 2	Đồng La	Đồng Hưng	6,000	5,400		0,600	6.300.000
1187	Mở rộng CCN Xuân Quang (CTCP MAXPORT)	SKN	Lê Lợi	Đồng Xuân	Đồng Hưng	4,000	3,400		0,600	4.200.000
1188	Cụm CN Đồng Phong (CTCP da giấy Hải Phòng)	SKN	Cụm Công nghiệp	Đồng Phong	Đồng Hưng	6,000	5,500		0,500	6.300.000
1189	SX đồ gỗ mỹ nghệ Thành Long	SKN	Thôn Cổ dưng	Đồng La	Đồng Hưng	0,300	0,300			315.000
1190	Công ty môi trường xanh	SKN	CCN Đồng Xuân	Đồng Xuân	Đồng Hưng	1,200	1,200			1.260.000
1191	Quy hoạch mở rộng CCN Thái Phương	SKN	Khu Mã Nứa, Đồng Bướm thôn Trác Dương, thôn Phương La 2, thôn Phương La 3	Thái Phương	Hưng Hà	10,000	9,500		0,500	10.185.000
1192	Cụm CN Hưng Nhân	SKN	Khu Văn Nam, Lái, Dâu	TT.. Hưng Nhân	Hưng Hà	10,000	9,500		0,500	10.185.000
1193	Cụm CN Tiên Phong	SKN	Khu Thị An, Tiên Phong	TT.. Hưng Nhân	Hưng Hà	5,000	5,000		-	5.250.000
1194	Quy hoạch Cụm CN Nhái Cầm	SKN	Đồng Mai Đình thôn An Mai, An Khoái	Thống Nhất	Hưng Hà	10,000	9,500		0,500	10.185.000
1195	CCN Đồng Tu	SKN	Cánh Đồng Hà, Lau Ta, Sông Con	TT.. Hưng Hà	Hưng Hà	10,000	9,500		0,500	10.185.000
1196	Cụm công nghiệp xã Minh Tân	SKN	xã Minh Tân	Minh Tân	Hưng Hà	5,000	5,000		-	5.250.000
1197	Đất cụm công nghiệp (phần khu số 2 đường Long Hưng)	SKN	Thôn Hà Nguyên	Thái Phương	Hưng Hà	12,651	12,000		0,651	12.691.140
1198	Đất cụm công nghiệp (phần khu số 1 đường Long Hưng)	SKN	Khu Đồng Tu, Thị Độc	TT.. Hưng Hà	Hưng Hà	10,000	9,500		0,500	10.027.500
1199	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cụm công nghiệp hạ tầng xã Hồng Thái	SKN	Hồng Thái	Hồng Thái	Kiến Xương	10,000	10,000		-	10.500.000
1200	Cụm công nghiệp Thanh Tân	SKN	Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	2,160	2,160		-	2.268.000

1201	Quy hoạch cụm công nghiệp Quỳnh Hồng vị trí đồng Thương Đông	SKN	cụm CN Quỳnh hồng	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	1,200	1,200				1.260.000
1202	Quy hoạch cụm công nghiệp Quỳnh Côi (Cty Sao Vàng thuế 3 ha)	SKN	cụm CN Quỳnh Côi	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	4,000	4,000				4.200.000
1203	Quy hoạch Cụm công nghiệp khu Đồng Cuối + Đồng Pháp (Cơ sở sản xuất giấy vệ sinh Nguyễn Xuân Khả, Cơ sở sản xuất ván sàn tre Nguyễn Trọng Sinh, Cơ sở sản xuất đồ nhựa dân dụng Đào Thị Ngoan)	SKN	cụm CN An Ninh	An Ninh	Quỳnh Phụ	13,700	13,700				14.385.000
1204	Quy hoạch mở rộng cụm CN đập Neo khu đồng Đồng Ké (Cơ sở xay sát lương thực Phạm Văn Lĩnh 0,4 ha)	SKN	cụm CN Đồng Tiến	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	3,000	3,000				3.150.000
1205	Cụm CN Thái Thọ	SKN	Thôn Xuân Hòa	Thái Thọ	Thái Thụy	15,300	15,300			1,800	14.715.000
1206	Cụm CN Thụy Tân	SKN	Thôn Tân Cường	Thụy Tân	Thái Thụy	25,000	25,000			25,000	-
1207	Mở rộng cụm CN Phong Phú	SKN	Cụm công nghiệp hiện tại	P. Tiên Phong	Thành Phố	3,100	3,100			2,855	257.250
1208	Cụm công nghiệp Trà Lý (Dự án may mặc xuất nhập khẩu; Dự án sản xuất vật liệu xây dựng)	SKN		Tây Lương	Tiền Hải	9,500	9,500				9.975.000
1209	Mở rộng cụm công nghiệp Trà Lý (Dự kiến đất thu hút thêm dự án)	SKN	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	6,000	6,000				6.300.000
1210	Quy hoạch Cụm công nghiệp Tam Quang - Dũng Nghĩa	SKN	Tam Quang, Dũng Nghĩa	Tam Quang, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	19,000	19,000		-	-	19.950.000
1211	Cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Nguyễn Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	1,500	1,500		-	-	1.575.000
1212	Cụm Công nghiệp Vũ Hội	SKN	Thôn Mỹ Tây, thôn Mỹ Am	Vũ Hội	Vũ Thư	1,250	1,250		-	-	1.312.500
XV	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				122,053	114,510	-	-	7,543	120.242.460
1213	Đất thương mại dịch vụ (phần khu số 1 Đường Long Hưng)	TMD	Khu Đồng Tu, Thị Đức, Nhân Cầu	TT.. Hưng Hà	Hưng Hà	10,377	10,000			0,377	10.500.000
1214	Đất thương mại dịch vụ (phần khu số 5 Đường Long Hưng)	TMD	Khu Buồm, Mễ, Văn, Mễ	TT.. Hưng Nhân	Hưng Hà	3,745	3,600			0,145	3.780.000
1215	Đất thương mại dịch vụ (Phần Khu số 2 đường Long Hưng)	TMD	Thôn Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	6,078	5,900			0,178	6.195.000
1216	Đất thương mại dịch vụ (Phần khu số 3 đường Long Hưng)	TMD	Thôn Hương Xá, Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	2,574	2,400			0,174	2.556.540
1217	Đất thương mại dịch vụ (Phần khu số 4 đường Long Hưng)	TMD	Thôn Bái, Nứa..	Liên Hiệp	Hưng Hà	12,393	12,000			0,393	12.682.425
1218	Quy hoạch trung tâm KD tổng hợp Chợ Vinh Trà và Khu dân cư	TMD	Tổ 6;7	TT. An Bài	Quỳnh Phụ	4,540	4,000			0,540	4.767.000
1219	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ điện năng	TMD	An Mỹ	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0,038				0,038	39.690
1220	Trung tâm thương mại của xã	TMD	Thôn Lũng Tà	Mỹ Lộc	Thái Thụy	3,650	2,800			0,850	3.052.000
1221	Quy hoạch điểm tiêu thụ CN	TMD	Thôn An Tiêm 2	Thụy Dân	Thái Thụy	0,400	0,400				436.000
1222	Quy hoạch điểm TM DV thôn Tây Thuận	TMD	Thôn Tây Thuận	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0,400	0,400				436.000
1223	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Đồng	Thái An	Thái Thụy	0,500	0,200			0,300	218.000
1224	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Đồng Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	1,500	1,500				1.635.000
1225	Quy hoạch điểm TM-DV, TTCN	TMD	Thôn Văn Hán Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	1,200				1,200	-
1226	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Kỳ Nha	Thái Phúc	Thái Thụy	1,700				1,700	-
1227	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Minh Thành	Thái Tân	Thái Thụy	1,200				1,200	-

1228	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Chính	Thủy Chính	Thái Thủy	0,350	0,350				381.500
1229	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề thôn Đầm Sen	TMD	Thôn Đầm Sen	Thủy Dũng	Thái Thủy	1,200	1,200				1.308.000
1230	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	Thôn Hồ Đệ 3	Thủy Lương	Thái Thủy	0,230	0,230				250.700
1231	Quy hoạch điểm tiêu thụ TM/DV	TMD	Thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thủy	7,000	7,000				7.630.000
1232	Công ty TNHH TM và dịch vụ Kiều Mai	TMD	Thôn Phong Lãm	Thủy Phong	Thái Thủy	0,320	0,320				348.800
1233	Xây dựng Quỹ tin dụng nhân dân xã Thủy Dương	TMD	Thôn Lai Triều	Thủy Dương	Thái Thủy	0,100	0,100				109.000
1234	Dự án ĐT XD TT kinh doanh VL XD và nội thất Khánh Ngọc	TMD	Chợ Quài	Thái Hà	Thái Thủy	0,200	0,200				21.800
1235	Điểm TM DV thôn Bãi Thượng	TMD	Thôn Bãi Thượng	Thủy Phúc	Thái Thủy	0,150	0,150				163.500
1236	Quy hoạch cây xăng thôn Đông Đoài	TMD	Thôn Đông, Đoài	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	0,200	0,200				218.000
1237	Quy hoạch điểm TM- DV	TMD	Thôn Nhào Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	0,400	0,400				436.000
1238	Quy hoạch điểm TM- DV	TMD	Thôn Vô Hối Đông	Thủy Thanh	Thái Thủy	0,160	0,160				174.400
1239	Quy hoạch điểm TM- DV	TMD	Hạm Diên, Thôn 1 - An Định	Thủy Văn	Thái Thủy	0,200	0,200				218.000
1240	Hợp tác xã dịch vụ xã Vũ Chính	TMD	Khu trung tâm xã	Vũ Chính	Thành Phố	0,100	0,100				105.000
1241	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	giáp Sân vận động mới của xã	Vũ Chính	Thành Phố	1,000	1,000				1.050.000
1242	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Phía Đông đường tránh QL10, thôn Vĩnh Già	Phú Xuân	Thành Phố	7,600	7,600				7.980.000
1243	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành Phố	1,200	1,200				1.260.000
1244	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Quy hoạch Khu DC-DV-TĐC phía Bắc sông 3/2	P. Kỳ Bá	Thành Phố	0,300	0,300				315.000
1245	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Tổ 4, phía Nam phố Kỳ Đông	P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,250			0,250		262.500
1246	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Cửa ông Phụng, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	0,300	0,300				315.000
1247	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	hai bên đường Chu Văn An đoạn từ sông 3-2 đến đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	Vũ Phúc	Thành Phố	46,650	46,650				48.982.605
1248	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Đường Chu Văn An	Vũ Phúc	Thành Phố	1,500	1,500				1.575.000
1249	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Khu giặt mở	Vũ Phúc	Thành Phố	1,500	1,500				157.500
1250	Quy hoạch khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành Phố	0,650	0,650				682.500
1251	Quy hoạch bãi tập kết vật liệu xây dựng	TMD	Lưu Phương	Tây Phong	Thần Hải	0,200	-		0,200		-
XVI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				3,170	2,170	-		1,000	2.338.500
1252	Dự án Nắm Lính Chi Thái Bình công ty CPĐT/TNTM Việt Nam	SKC	Chợ Quài	Thái Hà	Thái Thủy	1,500	1,500				1.635.000
1253	Mở rộng Nhà máy bia Hương Sơn	SKC	Tổ 16-17, phường Tiến Phong	P. Tiến Phong	Thần Phố	1,000				1,000	-
1254	XD cơ sở sản xuất gạch không nung (Công ty CP Thương mại và Xây dựng Anh Nga)	SKC	Trình Trung Đông	An Ninh	Thần Hải	0,670	0,670				703.500
XVII	Đất giao thông	DGT				667,987	493,927	0,130	16,556	157,375	851.870,275
1255	Tuyến tránh QL 10	DGT		Đông Hợp, Đông Các, Đông Lạ, Đông Sơn	Đông Hưng	24,300	22,600			1,700	25.515.000

1256	Mở rộng đường 217 (ĐT 396B)	DGT		Đông Sơn, Đông Xá, Đông Cường, Đông Phương, Đông Kinh Phú Lương, Đỗ Lương, Mê Linh, An Châu, Đông La, Liên Giang, Lô	Đông Hưng	23,250	12,340		0,630	10,280	31.311.000
1257	Đường ĐH 45	DGT			Đông Hưng	5,570	5,570				5.848.500
1258	Đường ĐH 48	DGT			Đông Hưng	0,680	0,680				714.000
1259	Đường ĐH 54	DGT			Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
1260	Hạ tầng kỹ thuật khu 3	DGT	TT xã		Đông Hưng	0,554	0,554				581.700
1261	Đường liên xã Đông xuân- Đông Mỹ	DGT	TT xã		Đông Hưng	0,150	0,150				157.500
1262	Đường cầu Quai cừu hộ Đông Lĩnh	DGT	TT xã		Đông Hưng	0,500	0,500				525.000
1263	Đường trục xã, trục thôn	DGT	TT xã		Đông Hưng	0,570	0,570				598.500
1264	Đường giao thông liên xã QL10- đến đê	DGT	TT xã		Đông Hưng	1,503	1,503				1.578.150
1265	Đường giao thông khu ông Tảo	DGT	TT xã		Đông Hưng	0,070	0,063			0,008	73.815
1266	Lưu không đường Kim Ngọc 1	DGT	Kim Ngọc 1		Đông Hưng	0,055	0,055				57.750
1267	Đường Hà Nam - Thái Bình (cụm công nghiệp Đông Tu, hoàn lương)	DGT	TT. HH, Tân Tiến, Văn Cẩm, Bắc Sơn, Đông Đô, Thống Nhất, Tiến Đức, Thái Hưng, Thái Phương, Hồng An	Hung Hà	15,000	14,000				1,000	15.120.000
1268	Quy hoạch mở rộng QL 39 (HT: cấp IV, V; Quy hoạch Mở rộng: cấp III)	DGT	TT. Hưng Hà, Tân Lã, TT. Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Tân Hòa, Thái Phương, Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hung Hà	9,800	6,980	2,820			-	63.729.000
1269	Quy hoạch mở rộng ĐH 60 (HT: cấp V, VI; Quy hoạch : cấp IV)	DGT	xã Văn Cẩm, Đông Đô	Hung Hà	6,790	4,000				2,790	4.785.900
1270	Quy hoạch mở mới ĐH Minh Tân (Quy hoạch : cấp IV)	DGT	xã Kim Trung	Hung Hà	1,800	1,000				0,800	1.386.000
1271	Đường trục huyện từ Thị trấn Hưng Nhân đến Thị trấn Hưng Hà (đường Long Hưng 29m)	DGT	TT. Hưng Hà, TT. Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương, Minh Khai	Hung Hà	37,000	36,000				1,000	38.010.000
1272	Cầu Thái Hà vượt sông Hồng (nối đường cao tốc Hà Nam- Thái Bình)	DGT	Làng Nhật Tảo xã Tiến Đức	Hung Hà	8,740	-	1,330			7,410	7.102.200
1273	Đất giao thông trong Phân khu số 1,2,3,4,5 đường Long Hưng	DGT	TT. Hưng Hà, TT. Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương, Minh Khai	Hung Hà	118,694	115,000				3,694	121.525.740
1274	Mở rộng đường từ ngã tư Vang ra đầu làng thôn Đĩnh.	DGT	Xã Dân Chủ	Hung Hà	0,900	0,900				-	945.000

1275	Mở rộng đường trục xã từ cửa UBND xã đến ngã 3 thôn Thanh Lãng.	DGT	Xã Minh Hòa	Minh Hòa	Hung Hà	0,380	0,380		-	399.000
1276	Đường trục xã	DGT	Xã Tây Đô	Tây Đô	Hung Hà	1,070	0,800		0,270	953.400
1277	Mở rộng đường từ Đông Phú đi Xuân La đến cầu Phú Vinh	DGT	Xã Độc Lập	Độc Lập	Hung Hà	0,500	0,300		0,200	399.000
1278	Đường từ tỉnh lộ 455 đi xã Quỳnh Ngạc, huyện Quỳnh Phú (đoạn từ UBND xã Duyên Hải đi Quỳnh Ngạc)	DGT	Xã Duyên Hải	Duyên Hải	Hung Hà	0,700	0,600	0,020	0,080	723.600
1279	Đường từ đường tỉnh lộ 452 qua 454 nối đường Thái Hà (đường Nam Long Hưng)	DGT	TT. Hưng Hà, Kim Trung, Minh Khai, Hồng Lĩnh	TT. Hưng Hà, Kim Trung, Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hung Hà	27,600	25,000		2,600	27.342.000
1280	Đường từ đường QL.39 đi qua UBND xã Hồng Lĩnh đi ra đường 452 (224 cũ)	DGT	xã Hồng Lĩnh	Hồng Lĩnh	Hung Hà	1,000	0,640	0,060	0,300	978.000
1281	Cầu Thái Hà vượt sông Hồng (nối đường cao tốc Hà Nam-Thái Bình)	DGT		Tiến Đức	Hung Hà	6,780	6,780			52.400.000
1282	Đường 223 (DDT454) và cầu Sa Cao	DGT			Hung Hà	13,000	10,000	3,000		36.500.000
1283	Dự án xây dựng bến xe khách Bình Thanh của Công ty TNHH Lợi Tôn Thắng	DGT		Bình Thanh	Kiến Xương	0,350	0,350			367.500
1284	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã An Bồi đi Thượng Hiền	DGT		An Bồi, Thượng Hiền	Kiến Xương	1,440	1,440	-	-	1.512.000
1285	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cao, Thượng Hiền huyện Kiến Xương đi xã Vũ Lãng, huyện Tiên Hải	DGT		Nam Cao, Thượng Hiền	Kiến Xương	2,200	2,200	-	-	2.310.000
1286	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Vũ Tây đến xã Vũ Lễ	DGT		Vũ Tây, Vũ Sơn, Vũ Lễ	Kiến Xương	3,190	3,190	-	-	3.349.500
1287	Mở rộng đường giao thông liên xã đi Vũ Sơn	DGT	Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,100	0,100	-	-	105.000
1288	Cải tạo nâng cấp đường 37B	DGT	Tả Đông	Quang Trung	Kiến Xương	0,290	0,290	-	-	304.500
1289	Đường cầu Vũ Trung - Vũ Quý (HT 7m)	DGT	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	1,310	0,580	0,020	0,710	1.208.500
1290	Giao thông ven sông Gốc, dài 3000m, rộng 2m, Quy hoạch mở rộng thêm 2m (phần qua đất ở không Quy hoạch mở rộng)	DGT	Hòa Bình, Hưng Đạo	Bình Định	Kiến Xương	0,600	0,600	-	-	630.000
1291	GT từ cây xăng -> sông Kiến Giang	DGT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	1,700	1,090	0,110	0,500	3.460.000
1292	Mở rộng quốc lộ 37B	DGT		Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến	Kiến Xương	1,400	1,400	-	-	1.470.000
1293	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn Đoài - Bắc Sơn - Nam Cao dài 220m, rộng 3,5m.	DGT	Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0,060	0,060	-	-	63.000
1294	Quy hoạch mở rộng đường WB2	DGT	Thôn 2	Vũ Hòa	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1295	Tuyến đường từ quốc lộ 39 đi phà Cồn Nhắt (đoạn từ quốc lộ 39 đến xã Trà Giang) GDD: xây dựng toàn bộ tuyến chính từ KM0+00 đến Km8+246,63	DGT		Trà Giang	Kiến Xương	2,880	2,880	-	-	3.024.000
1296	Quy hoạch mở rộng bến xe Lũ	DGT	An Phúc, Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	0,400	0,400			420.000
1297	Nâng cấp bến phà Cồn Nhắt	DGT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,450	0,450			472.500
1298	Đường cao tốc Thái Bình Hà Nam	DGT		Quỳnh Xá, Quỳnh Trang, An Vinh	Quỳnh Phú	1,000	1,000			1.050.000

1299	Quy hoạch mở rộng đường tỉnh ĐT455	DGT	qua xã An Ấp, Quỳnh Hải, Quỳnh Hội, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Côi, An Ninh, An Quý, An Vũ	An Ấp, Quỳnh Hải, Quỳnh Hội, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Côi, An Ninh, An Quý, An Vũ	Quỳnh Phụ	12,800	9,800	3,000	13,440,000
1300	mở rộng đường xã từ chợ Cầu đi về sông Luộc Tân Mỹ và Hịa Hà	DGT	Quỳnh Lang và Tân Mỹ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1,500	1,500		-
1301	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 78	DGT	qua xã	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,800		0,800	840,000
1302	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 79	DGT	qua xã	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	1,000	1,000		1,050,000
1303	Quy hoạch mở rộng đường xã đoạn từ công thôn Ngẫu Khê đến nhà văn hóa thôn Ngẫu Khê	DGT	thôn Ngẫu Khê	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,040		0,040	42,000
1304	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	các thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,150		0,100	352,500
1305	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	các thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,150		0,100	352,500
1306	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 77	DGT	qua xã	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,800	0,800		840,000
1307	Quy hoạch mở rộng đường từ đường 396B - công chùa Sơn Đồng	DGT	từ đường 396B - công chùa Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,280	0,280		294,000
1308	Quy hoạch mở rộng đường từ làng Sơn Đồng đi dốc Đê	DGT	Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,160	0,160		168,000
1309	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 75	DGT	qua xã	Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, An Đông, An Hiệp	Quỳnh Phụ	1,400	1,400		1,470,000
1310	Quy hoạch đường từ bà Triệu thôn Bình Ngọc - bờ sông Lương Văn Hải	DGT	thôn Bình Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0,050	0,050		52,500
1311	Quy hoạch mở rộng đường từ mảnh non đến đường 396B mới	DGT	qua xã	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300		315,000
1312	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 74	DGT	qua xã	Quỳnh Châu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Nguyễn, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hưng, Quỳnh Bảo, Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1,950	1,950		2,047,500
1313	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 81	DGT	qua xã	Quỳnh Châu, Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	1,550	1,550		1,627,500
1314	Quy hoạch mở rộng đường từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Quỳnh Sơn	DGT	từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Quỳnh Sơn	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,150	0,150		157,500
1315	Quy hoạch mở rộng đường từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Dân Chủ huyện Hưng Hà	DGT	từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Dân Chủ huyện Hưng Hà	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,240	0,240		252,000
1316	Quy hoạch mở rộng đường từ UBND xã - giáp xã Duyên Hải huyện Hưng Hà	DGT	từ UBND xã - giáp xã Duyên Hải huyện Hưng Hà	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,160	0,160		168,000
1317	Quy hoạch mở rộng đường từ UBND xã - ngã ba thôn Mỹ Xá	DGT	từ UBND xã - ngã ba thôn Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,080	0,080		84,000
1318	Quy hoạch mở rộng đường tiến thôn từ Đình Khả Lang - thôn Châu Nguyên	DGT	từ Đình Khả Lang - thôn Châu Nguyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0,069	0,069		72,450

1319	Mở rộng nâng cấp đường DH 80	DGT	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	0,300	0,300			315.000
1320	Quy hoạch quỹ đất giao thông thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	Quỳnh Hưng	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,720		0,600	0,120	1.926.000
1321	Quy hoạch đường thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	Quỳnh Bảo	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0,200	0,200			210.000
1322	Quy hoạch bãi đỗ xe của đền Quan Hoàng Bấy vị trí khu Lòng Hạc thôn Bình Minh	DGT	Quỳnh Xá	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0,116	0,116			121.800
1323	Quy hoạch bãi đỗ xe khu đồng Chanh	DGT	An Đông	An Đông	Quỳnh Phụ	0,277	0,277			291.270
1324	Quy hoạch đường nhánh DH 76 đoạn từ nhà văn hóa thôn Lam Cầu 3 - giáp bờ sông Cỏ	DGT	An Hiệp	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0,270	0,270			283.500
1325	Đường DH72 (Ngã ba An Ninh đi bến Dầm)	DGT	An Ninh	An Ninh, An Bài, An Mỹ	Quỳnh Phụ	5,000	5,000			5.250.000
1326	Quy hoạch mở rộng hệ thống giao thông nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	An Mỹ	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1,000	1,000			1.050.000
1327	Nâng cấp mở rộng đường DH 73	DGT	An Lễ, An Quý, An Tràng	An Lễ	Quỳnh Phụ	1,300	1,300			1.365.000
1328	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Ngã ba Đại Điền - Cầu Sỏi)	DGT	An Vũ	An Vũ	Quỳnh Phụ	0,840		0,840		882.000
1329	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Thoa - chùa Sỏi	DGT	An Vũ	An Vũ	Quỳnh Phụ	0,062	0,062			65.100
1330	Quy hoạch đường nội thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	An Vũ	An Vũ	Quỳnh Phụ	0,250	0,250			262.500
1331	Quy hoạch mở rộng đường thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	Xã An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phụ	0,250		0,250		262.500
1332	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	Xã An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phụ	0,185		0,185		194.250
1333	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ nhà ông Lan - giáp xã Liên Giang)	DGT	Đông Hải	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0,060	0,060			63.000
1334	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Thôn Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0,130	0,130			141.700
1335	Đường cầu hồ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Dương	Thái Dương	Thái Thụy	1,750	1,750			1.907.500
1336	Đường cầu hồ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	1,360	1,360			1.482.400
1337	Đường Thái Hồng - Trà Linh	DGT	Xã Thái Hồng	Thái Hồng	Thái Thụy	0,750	0,750			817.500
1338	Đường cầu hồ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	1,440	1,440			1.569.600
1339	Bến xe khách mới	DGT	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	0,500	0,500			545.000
1340	Quy hoạch đường GT mới sau bến xe	DGT	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	0,600	0,600			654.000
1341	Dự án đầu tư XD công trình hạ tầng cảnh đồng Kênh	DGT	Đồng Kênh	Thái Xuyên	Thái Thụy	1,700	1,700			1.853.000
1342	Dự án XD bỏ sung cảng nội địa thuộc D4 nhà máy Amon Nitrat	DGT	Thôn Giáo Lạc	Thái Tho	Thái Thụy	2,500	0,700	1,800		763.000
1343	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	0,900	0,900			981.000
1344	Đường DH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	2,800	2,800			3.052.000
1345	Đường DH 93 Thụy Trình lên đê biển 8	DGT	Xã Thụy Dũng	Thụy Dũng	Thái Thụy	2,700	2,700			2.943.000
1346	Đường cầu hồ DH90 Thụy Văn lên đê sông Hôa	DGT	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	1,100	1,100			1.199.000
1347	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	1,400	1,400			1.526.000

1348	Đường ĐH 93: Thụy Trinh lên đê biển 8	DGT	Xã Thụy Hồng	Thụy Hồng	Thái Thụy	0,700	0,700					763.000
1349	Đường ĐH 95B: Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Hưng	Thụy Hưng	Thái Thụy	0,200	0,200					218.000
1350	Đường ĐH 89: Thụy Liên - Thụy Dương	DGT	Xã Thụy Liên	Thụy Liên	Thái Thụy	1,350	1,350					1.471.500
1351	Đường ĐH 95: Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	0,900	0,900					981.000
1352	Đường ĐH 95: Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Phong	Thụy Phong	Thái Thụy	0,360	0,360					392.400
1353	Đường ĐH 95B: Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	0,300	0,300					327.000
1354	Đường ĐH 90: Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	1,800	1,800					1.962.000
1355	Đường ĐH 95B: Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	0,360	0,360					392.400
1356	Đường ĐH 89: Thụy Liên - Thụy Dương	DGT	Xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	0,900	0,900					981.000
1357	Hà tăng giao thông khu đồng Chiêu Rừng, Chiêu Giữa	DGT	Xã Thụy Duyên	Thụy Duyên	Thái Thụy	4,000	4,000					4.360.000
1358	Đường ĐH 93: Thụy Trinh lên đê biển 8	DGT	Xã Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	0,800	0,800					872.000
1359	Đường cứu hộ ĐH90: Thụy Văn lên đê sông Hóa	DGT	Xã Thụy Văn	Thụy Văn	Thái Thụy	1,100	1,100					1.199.000
1360	Đường cứu hộ ĐH90: Thụy Văn lên đê sông Hóa	DGT	Xã Thụy Việt	Thụy Việt	Thái Thụy	2,300	2,300					2.507.000
1361	Tuyến đường từ QL 39 đi phà Cồn Nhát (đoạn từ QL39 đến Trá Giang) gđ2; Xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km 0-00 đến Km 8 +246,63	DGT	Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn	Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn	Thái Thụy	7,300	6,940			0,360		7.564.600
1362	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ thị trấn Diêm Điền sông Hóa, xã Thụy Tân	DGT	TT, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy An, Thụy Tân	TT., Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy An, Thụy Tân	Thái Thụy	23,710	1,060		0,060	22,590		1.575.400
1363	Đường giao thông điểm dân cư	DGT	Xã Thụy Hải	Thụy Hải	Thái Thụy	0,900	0,900			0,900		-
1364	Cải tạo nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận tỉnh TB và xã Sông Hóa	DGT	TT, Thụy Hà, Thụy Trinh, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	TT., Thụy Hà, Thụy Trinh, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	19,150	13,640			5,510		14.867.600
1365	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 459 đi xã Thái An và đường ĐH 87 đi QL 37B	DGT	Thôn Văn Hàn Đông, Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	0,900	0,700			0,200		763.000
1366	Dự án nâng cấp QL39 V&Hối - Thị trấn Diêm Điền (VRAMP)	DGT	Xã Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thụy, Thụy Liên, Thụy Hà, Thị trấn	Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thụy, Thụy Liên, Thụy Hà, Thị trấn	Thái Thụy	4,600	3,000		0,600	1,000		7.470.000
1367	Cải tạo nâng cấp đường Thái Thụy - Thái Thịnh, giai đoạn 2, Đoạn từ Km2+800 -Km8	DGT	Thái Thụy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	19,530	6,160			13,370		6.714.400
1368	Quy hoạch đường vành đai phía Nam Thành Phố	DGT		Vũ Đông, Vũ Lạc, Vũ Phúc, Đông Mỹ	Thành Phố	30,730	17,800		1,597	11,333		70.514.650
1369	Mở rộng đường huyện lỵ 220 C qua xã Tân Bình	DGT		Tân Bình	Thành Phố	2,130	1,120		0,160	0,850		6.068.500
1370	Quy hoạch đường Kỳ Đông kéo dài qua xã Phú Xuân đến tuyến tránh Quốc lộ 10	DGT		Phú Xuân	Thành Phố	7,640	6,650			0,990		6.982.500
1371	Quy hoạch kè dài đường Trần Phú từ đường Trần Thủ Độ (xã Phú Xuân) đến đường tránh Quốc lộ 10 (xã Tân Bình)	DGT		Phú Xuân	Thành Phố	3,000	1,930			1,070		2.026.500

1372	Quy hoạch kéo dài đường Nân cải từ phường Hoàng Diệu đến xã Đông Mỹ	DGT		Hoàng Diệu, Đông Mỹ	Thành Phố	7,100	3,250		3,850	3,412,500
1373	Mở rộng đường tỉnh lộ 223 qua xã Vũ Chính	DGT		Vũ Chính	Thành Phố	1,500	1,200	0,080	0,220	3,491,000
1374	Quy hoạch đường Nguyễn Tông Quai kéo dài đến đường Chu Văn An	DGT		Vũ Chính	Thành Phố	3,330	3,330			3,496,500
1375	Quy hoạch và mở rộng đường phía bắc sông 3/2 (đường Đình Tiên Hoàng),	DGT		Các P.: Kỳ Bá, Quang Trung và Vũ Phúc	Thành Phố	4,300	1,360		2,940	4,515,000
1376	Mở rộng đường từ cầu Độc Lập đi xã Đông Hòa, Đông Thọ	DGT		Đông Hòa, Đông Thọ	Thành Phố	3,520	1,200	0,960	1,360	1,260,000
1377	Mở rộng đường trục xã từ thôn Trần Tây, qua các thôn Tống Văn, Tống Vũ, Hòa Hải,	DGT		Vũ Chính	Thành Phố	3,460	3,060	0,200	0,200	8,423,000
1378	Mở rộng đường liên thôn từ thôn Quuyến qua thôn Trung Hòa, Trần Tây đi Lạc Chính.	DGT		Vũ Chính	Thành Phố	1,022	0,780	0,040	0,202	2,031,100
1379	Mở rộng đường liên xã từ xóm 1 đến trụ sở UBND xã Vũ Phúc	DGT		Vũ Phúc	Thành Phố	1,180	1,000	0,180		5,214,000
1380	Mở rộng đường liên xã từ Cầu Xam thôn Bắc Sơn đến giáp Trung An.	DGT		Vũ Phúc	Thành Phố	0,780	0,700		0,080	819,000
1381	Mở rộng đường Trần Thái Tông.	DGT		P. Phú Khánh	Thành Phố	2,790			2,790	2,929,500
1382	Quy hoạch đường Số 4 kéo dài từ ngã 4 phía Tây bắc Trường Mầm non lên nhà ông Khoa xã Đông Dương, dài 550m, rộng 15m	DGT		Đông Thọ	Thành Phố	0,830	0,830			871,500
1383	Quy hoạch đất giao thông	DGT		Đông Hòa	Thành Phố	1,520	1,520			1,596,000
1384	Quy hoạch mở rộng đường Trần Nhân Tông	DGT		P. Lê Hồng Phong	Thành Phố	0,280			0,280	294,000
1385	Quy hoạch tuyến đường ngõ từ nhà ông Pháy đến giáp đường Trần Nhân Tông	DGT		P. Dê Thám	Thành Phố	0,150			0,150	157,500
1386	Quy hoạch Bến xe phía Tây Thành Phố	DGT		Phú Xuân	Thành Phố	4,770	4,770		-	500,850
1387	Quy hoạch đường Văn Đông - Tam Lạc 2	DGT		Vũ Lạc	Thành Phố	0,560	0,560			588,000
1388	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn Văn Đông Nam - Nam Hưng	DGT		Vũ Lạc	Thành Phố	0,750	0,750			787,500
1389	Quy hoạch mở rộng đường thôn Tam Lạc - Thượng Cẩm	DGT		Vũ Lạc	Thành Phố	1,680	1,680			1,764,000
1390	Mở rộng nâng cấp đường 221A (Điểm đầu từ ngã 3 góc Gạo đến điểm cuối tại Cồn Vành)	DGT		Tây Giang, Tây Tiến, Nam Trung, Nam Phú	Tiền Hải	1,000	1,000			1,050,000
1391	Đường cứu hộ, cứu nạn (Điểm đầu từ đầu đường 221C đến đường 221D nối với đường cứu nạn đi đê biển 6 xã Đông Trà)	DGT		Đông Trung	Tiền Hải	1,050	1,050			1,102,500
1392	Đường số 4 KCN kéo dài đến đầu đường 221C và một đầu nối với đường từ Cỏ Rồng đi Tây Phong	DGT		Tây Ninh, Tây Giang	Tiền Hải	1,800	1,800			1,890,000
1393	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đầu đường 39B đi Tây Ninh, D. Trung, D. Hoàng, D. Long	DGT		Tây Ninh, D. Trung, D. Hoàng, D. Long	Tiền Hải	1,240	0,370	0,130	0,740	1,063,500
1394	Đường cạnh Quảng trường 14-10 kéo dài đến đường từ góc gạo đến đầu đường 221A	DGT		Tây Giang	Tiền Hải	0,780	0,780			819,000

1395	Đường 8B kéo dài từ nhà thờ Bắc Trạch xã Vân Trường đến cầu đất xã Bắc Hải	DGT		Vân Trường	Tiền Hải	0,320	0,320					336.000
1396	Đường giao thông từ Có Rồng xã Phương Công đến đường 221B xã Tây phong	DGT		Tây Giang,Tây Phong	Tiền Hải	0,560	0,560					588.000
1397	Quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền	DGT		Đông Minh; Nam Thịnh	Tiền Hải		10,000				10,000	2.400.000
1398	Đường cứu hộ, cứu nạn (dự án chống nước biển dâng)	DGT		Nam Hải; Nam Hồng	Tiền Hải	1,000	1,000					1.050.000
1399	Mở rộng đường GT liên xã (Điểm đầu từ thôn Nghĩa xã Tây Lương đến thôn Tâm Đồng xã Vũ Lăng)	DGT		Tây Lương, Vũ Lăng	Tiền Hải	0,200	0,200					210.000
1400	Quy hoạch hệ thống đường GT KCN Tiền Hải	DGT		Đông Lâm	Tiền Hải	1,600	1,600					1.680.000
1401	Quy hoạch đất giao thông khu trung tâm xã	DGT		Vũ Lăng	Tiền Hải	1,000	1,000					1.050.000
1402	Quy hoạch giao thông khu trung tâm xã	DGT		Đông Trung	Tiền Hải	1,000	1,000					1.050.000
1403	Quy hoạch giao thông khu trung tâm xã	DGT		Tây Ninh	Tiền Hải	1,000	1,000					1.050.000
1404	Quy hoạch giao thông các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DGT		Các xã, thị trấn	Tiền Hải	3,600	3,600					3.780.000
1405	Mở rộng đường tỉnh lộ 454	DGT	Qua các xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lãng, Minh Lãng, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận		Vũ Thư	17,730	8,500	1,100	8,130			20.761.500
1406	Đường nối QL10 đến tỉnh lộ 454 (Đoạn từ đường tránh S1 đến Trại giam công an tỉnh)	DGT	Xã Minh Quang	Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	6,200	6,200	-	-			6.510.000
1407	Đường chùa Kéo - Có Lễ (giai đoạn 2)	DGT	Hồng Phong, Duy Nhất	Hồng Phong, Duy Nhất	Vũ Thư	5,000	3,000	0,250	1,750			7.487.500
1408	Đường ĐH.02 (đường 220C) từ Thị Trấn đến đường ĐT.454	DGT	Thị Trấn , Minh Quang, Tân Phong	Thị Trấn , Minh Quang, Tân Hoà, Tân Phong	Vũ Thư	4,000	1,200	0,400	2,400			15.780.000
1409	Đường xã Duy Nhất-Hồng Phong(đoạn còn lại)	DGT	Duy Nhất	Duy Nhất	Vũ Thư	1,600	0,320	0,160	1,120			3.112.000
1410	Đường Minh Quang-Minh Lãng(giai đoạn 2)	DGT	Minh Quang, Minh Lãng	Minh Quang, Minh Lãng	Vũ Thư	5,500	2,000	0,500	3,000			10.250.000
1411	Đường Minh Khai - Minh Lãng	DGT	Minh Khai, Minh Lãng	Minh Khai, Minh Lãng	Vũ Thư	2,660	0,133	0,399	2,128			6.364.050
1412	Đường ĐH13 Vũ Hội - Vũ Vinh (giai đoạn 2)	DGT	Vũ Hội, Vũ Vinh	Vũ Hội, Vũ Vinh	Vũ Thư	1,500	0,750	0,150	0,600			4.417.500
1413	Đất giao thông	DGT	Tam Quang	Tam Quang	Vũ Thư	4,320	0,250	-	4,070			4.536.000
1414	Đất giao thông	DGT	xã Xuân Hoà	Xuân Hoà	Vũ Thư	1,450	1,200	0,250	-			3.010.000
1415	Đường giao thông Xuân Hoà - Việt Hùng	DGT	Xuân Hoà, Việt Hùng	Xuân Hoà, Việt Hùng	Vũ Thư	6,000	4,000	-	2,000			6.300.000
1416	Đường giao thông Vũ Tiến - Vũ Đoài	DGT	Vũ Tiến, Vũ Đoài	Vũ Tiến, Vũ Đoài	Vũ Thư	2,000	2,000	-	-			2.100.000
1417	Đường giao thông Vũ Đoài	DGT	Vũ Đoài	Vũ Đoài	Vũ Thư	1,400	1,400	-	-			1.470.000
1418	Đường giao thông Vũ Đoài - Vũ Vinh- Việt Thuận	DGT	Vũ Đoài, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Đoài, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Thư	1,000	1,000	-	-			1.050.000
1419	Đường Phúc Thành - Tân Phong	DGT	Phúc Thành, Tân Phong	Phúc Thành, Tân Phong	Vũ Thư	1,200	1,200	-	-			1.260.000

1420	Đường giao thông Hiệp Hoà - Việt Hùng	DGT	Hiệp Hoà, Việt Hùng	Hiệp Hoà, Việt Hùng	Vũ Thư	1,000	1,000	-	-	1.050.000	
1421	Cầu Tỉnh Xuyên Hưng Hà-Vũ Thư	DGT	Đồng Thanh	Đồng Thanh	Vũ Thư	4.500	4.500	-	-	4.725.000	
1422	Đất giao thông thị trấn Vũ Thư	DGT	Tổ Minh Tân 2	Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	0,025	-	-	0,025	26.250	
1423	Quy hoạch đất giao thông xã Bạch Thuận	DGT	Khu NITTS tập trung thôn Thuận Nghiệp	Bạch Thuận	Vũ Thư	0,790	0,790	-	-	829.500	
1424	Mở rộng đường Gian Nghiê- Tân Minh	DGT	Gian Nghiê- Tân Minh	Song An	Vũ Thư	0,500	0,500	-	-	525.000	
1425	Mở rộng đường Quy Sơn	DGT	Thôn Quy Sơn	Song An	Vũ Thư	0,080	0,080	-	-	84.000	
1426	Đất giao thông xã Tân Phong	DGT	Xã Tân Phong	Tân Phong	Vũ Thư	0,800	0,800	-	-	840.000	
1427	Đất giao thông xã Minh Quang	DGT	Xã Minh Quang	Minh Quang	Vũ Thư	1,000	1,000	-	-	1.050.000	
1428	Quy hoạch đường từ Cầu trước của UBND xã đến điểm Quy hoạch dân cư số 1 và Trường Mầm non	DGT	Thôn Thanh Trai	Minh Lãng	Vũ Thư	1,100	1,100	-	-	1.155.000	
1429	Quy hoạch giao thông nội đồng 4 thôn	DGT	Xã Dũng Nghĩa	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	4,000	4,000	-	-	4.200.000	
1430	Quy hoạch giao thông nội đồng	DGT	Xã Hồng Lý	Hồng Lý	Vũ Thư	6,860	-	-	6,860	7.203.000	
1431	Quy hoạch đường trong KDC quy hoạch	DGT	Thôn Mỹ Lộc	Việt Hùng	Vũ Thư	0,300	-	-	0,300	315.000	
1432	Quy hoạch giao thông xã Duy Nhất	DGT	Duy Nhất	Duy Nhất	Vũ Thư	0,100	-	-	0,100	105.000	
1433	Quy hoạch đường nội đồng khu chuyển đổi	DGT	Khu Chép thôn Mỹ Bông	Việt Hùng	Vũ Thư	0,450	0,450	-	-	472.500	
1434	Mở rộng đường cạnh sân thể chất trường Tiểu học Vũ Hội	DGT	Xã Vũ Hội	Vũ Hội	Vũ Thư	0,300	0,300	-	-	315.000	
1435	Đất giao thông xã Vũ Vinh	DGT	Thôn Bộ Lạ, thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0,050	0,030	-	0,020	52.500	
1436	Đất giao thông xã Tân Hòa	DGT	Tân Hoà	Tân Hoà	Vũ Thư	0,400	-	-	0,400	420.000	
1437	Đất giao thông xã Vũ Văn	DGT	Vũ Văn	Vũ Văn	Vũ Thư	0,500	-	-	0,500	525.000	
1438	Đường huyện DH.07 (đường An Phúc)	DGT	Song An	Song An	Vũ Thư	2,500	0,375	0,500	1,625	13.100.000	
1439	Đường trục xã Hồng Lý từ dốc Thanh Hương đến gốc gạo	DGT	Hồng Lý	Hồng Lý	Vũ Thư	0,400	0,100	0,060	0,240	777.000	
1440	Đường tỉnh 463 đến trạm bơm Nguyễn Tiến Doài	DGT	Vũ Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	1,200	0,480	0,120	0,600	1.974.000	
1441	Đường vào Miếu 2 thôn xã Xuân Hoà	DGT	Xuân Hoà	Xuân Hoà	Vũ Thư	0,225	0,180	-	0,045	236.250	
XVIII	Đất thủy lợi	DTL				201,236	71,785	12,090	5,296	112,065	108.261.722
1442	Nhà máy nước	DTL	IT xã	Đồng Cường	Đồng Hưng	1,000	1,000				1.050.000
1443	Trạm bơm Tây Đồng hai	DTL	Từ ĐR	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0,090	0,090				94.500
1444	Trạm bơm Đồng lang	DTL	Từ ĐR	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0,010	0,010				10.500
1445	Quy hoạch thủy lợi khu ông Tào	DTL	Khu Ông Tào	Liên Giang	Đồng Hưng	0,005	0,005				5.250
1446	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	Đa Phú I giáp sông TH	Thống Nhất	Hưng Hà	0,200	-		0,200		84.000
1447	Quy hoạch nhà máy nước sạch	DTL	Thôn Nhân Lang	Tân Tiến	Hưng Hà	1,330	-				558.600
1448	Quy hoạch nhà máy nước sạch	DTL	Xã Canh Tân	Canh Tân	Hưng Hà	1,670	1,670		-		1.753.500
1449	Quy hoạch nhà máy nước sạch	DTL	Xã Chí Hòa	Chí Hòa	Hưng Hà	1,400	-				588.000
1450	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	Khu Đồng Tiến thôn Sỏi I	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,040	0,040				42.000
1451	Nâng cấp hệ thống đê hữu lộc đoạn từ K0-K36 (giai đoạn I từ K18+700-K22+700, kè Đồng Trục và kè Hiệp Tú)	DTL			Hưng Hà	6,500	6,500				1.012.427
1452	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I đoạn từ Nhật Tảo đến Tân Đê, giai đoạn I từ K139+400 đến K141+100 và từ K142+100 đến K146+100	DTL			Hưng Hà	3,109	2,923		0,186		3.680.456

1484	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL	Mỹ Lộc, Thái Thợ, Thái Thành	Mỹ Lộc, Thái Thợ, Thái Thành	Thái Thuy	6,000	5,700	0,100	0,200	6.913.000
1485	Xây dựng bến cá Vinh Trà	DTL	Khu 9	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thuy	6,000			6,000	-
1486	Xây dựng bến cá	DTL	Thôn Đồng Tiến	Thái Độ	Thái Thuy	6,000			6,000	-
1487	Xây dựng đập Hồng Quỳnh trên Sông Hóa	DTL	Hồng Quỳnh	Hồng Quỳnh	Thái Thuy	8,150	7,900	0,250	0,990	10.361.000
1488	Dự án chống biến đổi khí hậu	DTL	Thị trấn Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thuy	4,020		3,030	0,990	21.210.000
1489	Dự án nân tuyến đê biển số 8 từ K26+700 đến K31+700	DTL	Thụy Xuân, Thụy Hải	Thụy Xuân, Thụy Hải	Thái Thuy	36,600	3,350		33,250	3.651.500
1490	Cùng cổ, bảo vệ và nâng cấp đê cửa Sông Trà Ly đoạn từ K0 - K4 (tương ứng đoạn từ K9 - K13 đê biển 7 cũ)	DTL	Mỹ Lộc, thái độ	Mỹ Lộc, thái độ	Thái Thuy	2,350	1,400		0,950	1.526.000
1491	Cùng cổ, bảo vệ và nâng cấp đê cửa sông Hữu Diêm Hộ đoạn từ K0 - K5 (tương ứng đoạn từ K45,1 - K40,1 đê biển 7 cũ)	DTL	Xã Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	Thái Thuy	2,270	1,320		0,950	1.438.800
1492	Cải tạo nâng cấp cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tân Sơn	DTL	Xã Thụy Hải	Thụy Hải	Thái Thuy	12,500			12,500	-
1493	Quy hoạch Trạm nước sạch	DTL	Gò Rộc, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành Phố	0,200	0,200			210.000
1494	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền	DTL	KCN	Đồng Lân	Tiền Hải	3,800	3,800			3.990.000
1495	Xây dựng trạm xử lý nước thải CCN Trà Ly	DTL	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	1,200	1,200			1.260.000
1496	Dự án nâng cấp đê biển 5 (đoạn qua xã Nam Hải)	DTL		Nam Hải	Tiền Hải	1,500	1,500			1.575.000
1497	Dự án nâng cấp đê biển 6 (đoạn từ xã Tây Lương đi Vũ Lăng)	DTL		Tây Lương, Vũ Lăng	Tiền Hải	2,000	2,000			2.100.000
1498	Quy hoạch hệ thống thủy lợi các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DTL	Các thôn	Các xã, thị trấn	Tiền Hải	1,150	1,150			1.207.500
1499	Dự án xử lý sạt lở kè Hướng Điền, đoạn từ K154+900 đến K158+050 đê tả Hồng Hà	DTL	đoạn từ K154+900 đến K158+050 đê tả Hồng Hà	huyện Vũ Thư	Vũ Thư	0,830	-	0,830	-	2.490.000
1500	Nâng cấp đê Tả Hồng Hà II từ K160 - K197 (giai đoạn II từ K163+500 đến K197)	DTL	Đoạn từ K160 - K197	huyện Vũ Thư	Vũ Thư	0,600	0,570	0,030	-	688.500
1501	Nâng cấp đê Tả Trà Ly từ K0 - K42 (giai đoạn II)	DTL	đê Tả Trà Ly từ K0 - K42	huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thành Phố Thái Bình	Vũ Thư	4,000	3,800	0,200	-	4.590.000
1502	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Khu NITS tập trung thôn Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	0,270	0,270	-	-	283.500
1503	Quy hoạch đất thủy lợi xã Tân Phong	DTL	Trên địa bàn xã	Tân Phong	Vũ Thư	0,500	0,500	-	-	525.000
1504	Quy hoạch đất thủy lợi xã Minh Quang	DTL	Trên địa bàn xã	Minh Quang	Vũ Thư	2,000	2,000	-	-	2.100.000
1505	Quy hoạch đất thủy lợi nội đồng 4 thôn	DTL	Trên địa bàn xã	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	2,000	2,000	-	-	2.100.000
1506	Quy hoạch đất thủy lợi nội đồng Hồng Lý	DTL	Trên địa bàn xã	Hồng Lý	Vũ Thư	1,920	-	-	1,920	2.016.000
1507	Quy hoạch thủy lợi trong KDC quy hoạch	DTL	Thôn Mỹ Lộc 1	Việt Hưng	Vũ Thư	0,150	-	-	0,150	157.500
1508	Quy hoạch thủy lợi nội đồng khu chuyên đổi	DTL	Thôn Mỹ Bông	Việt Hưng	Vũ Thư	0,250	0,250	-	-	262.500
1509	Trạm bơm Nghĩa Tường	DTL	Thôn Nghĩa Tường	Hồng Phong	Vũ Thư	0,020	-	-	0,020	21.000
1510	Nhà máy nước sạch	DTL	Thôn Tương Đồng	Hồng Phong	Vũ Thư	0,500	-	-	0,500	525.000
1511	Kênh tưới xã Hồng Phong	DTL	Trên địa bàn xã	Hồng Phong	Vũ Thư	0,600	-	-	0,600	630.000
1512	Quy hoạch đất thủy lợi xã Tân Hòa	DTL	Trên địa bàn xã	Tân Hoà	Vũ Thư	0,200	-	-	0,200	210.000
1513	Quy hoạch đất thủy lợi xã Vũ Văn	DTL	Trên địa bàn xã	Vũ Văn	Vũ Thư	0,500	-	-	0,500	525.000

1514	Quy hoạch Hộ chứa nước sạch	DTL	Xóm 9 Rọc Mai thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thu	0,310	0,310	-	-	325.500
XIX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
1515	Quy hoạch Di tích Lăng Vua Lê	DDT	Thôn Mẽ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	2,000	14,832	2,000	9,066	24.456.884
1516	Cum DTLSVH Quốc gia đền Lưu Xá, chùa Báo Quốc và Lăng mộ Thái Phó Lưu Khánh Đàm, Thái Úy Lưu Điều	DDT	Xá Canh Tân	Canh Tân	Hưng Hà	9,500	7,100	0,800	1,600	1.155.000
1517	Quy hoạch mộ rộng khu Đền thờ các vua Trần	DDT	Xá Tiến Đức	Tiến Đức	Hưng Hà	4,000	3,200	0,800	0,800	3.696.000
1518	Quy hoạch khu quần thể di tích Đồng Nhung	DDT	Bãi mẫu thôn Lương Ngọc	Tân Tiến	Hưng Hà	2,000	-	0,300	1,700	1.614.000
1519	Mở rộng khu di tích đền Tiên La	DDT	Xóm 5 thôn Tiên La	Đoan Hùng	Hưng Hà	2,500	-	0,500	2,000	2.340.000
1520	Mở rộng Lăng mộ Trần Thị Dung	DDT	Thôn Nại	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,500	0,050	0,150	0,300	478.500
1521	Mở rộng Di tích Lăng Thái sư Trần Thủ Độ	DDT	Đông Lăng thôn Khuốc	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,500	0,050	0,100	0,350	399.500
1522	Mở rộng Di tích đền thờ Ninh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung	DDT	thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,500	0,050	0,150	0,300	478.500
1523	Quy hoạch khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn	DDT	Thôn Đồng Phú	Độc Lập	Hưng Hà	3,000	2,900	0,100	0,100	3.087.000
1524	Mở rộng di tích lịch sử đền Đồng Sầm	DDT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	0,568	0,152	-	0,416	596.684
1525	Mở rộng đình Đồng	DDT	Thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	0,090	0,090			98.100
1526	Mở rộng đình Từ	DDT	Thôn Lục Bắc	Thái Xuyên	Thái Thụy	0,240	0,240			261.600
1527	Đất di tích, thắng cảnh	DDT	Rường Trục I	Nam Thắng	Tiền Hải	0,500	0,500			525.000
XX	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				23,332	17,443	0,224	5,665	23.484.040
1528	Nhà văn hoá thôn Trung Trắc A	DSH	Trung Trắc A	Đông A	Đông Hưng	0,200	0,200			210.000
1529	Nhà văn hoá thôn Đồng Hoà	DSH	Đồng Hòa	Đông A	Đông Hưng	0,200	0,200			210.000
1530	Nhà văn hoá thôn Đồng Các	DSH	Đồng Các	Đông Các	Đông Hưng	0,120	0,120			126.000
1531	Hội trường thôn Đồng Tâm	DSH	Đồng Tâm	Đông Hà	Đông Hưng	0,079			0,079	83.265
1532	Hội trường thôn Bắc Song	DSH	Bắc Song	Đông Hà	Đông Hưng	0,084			0,084	88.620
1533	Nhà văn hóa xã	DSH	TT xã	Đông Hà	Đông Hưng	0,450	0,450			472.500
1534	Nhà văn hóa thôn Kinh Nậu	DSH	Kinh Nậu	Đông Kinh	Đông Hưng	0,053			0,053	55.650
1535	Hội trường thôn Đông An	DSH	Đông An	Đông Linh	Đông Hưng	0,140			0,140	147.000
1536	Nhà văn hóa thôn Xuân Phong	DSH	Xuân Phong	Đông Linh	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1537	Nhà văn hóa thôn Vạn Toàn	DSH	Vạn Toàn	Đông Linh	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1538	Nhà văn hoá thôn Thượng	DSH	Thôn Thượng	Đông Phương	Đông Hưng	0,070	0,070			73.500
1539	Nhà văn hoá thôn Đồng	DSH	Thôn Đồng	Đông Phương	Đông Hưng	0,070	0,070			73.500
1540	Nhà văn hoá thôn Đại Phú	DSH	Đại Phú	Đông Phương	Đông Hưng	0,070	0,070			73.500
1541	Nhà văn hóa thôn Tân Lập	DSH	Tân Lập	Hoa Lư	Đông Hưng	0,160	0,160			168.000
1542	Nhà văn hóa thôn Lễ Nghĩa	DSH	Lễ Nghĩa	Hoa Lư	Đông Hưng	0,160	0,160			168.000
1543	Nhà văn hoá thôn Đồng Thành	DSH	Đồng Thành	Hồng Giang	Đông Hưng	0,050			0,050	52.500
1544	Mở rộng hội trường thôn Tân Bình	DSH	Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,100	0,100			105.000
1545	Xây dựng hội trường thôn Ai Quốc	DSH	Ai Quốc	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,200	0,200			210.000
1546	Nhà văn hóa thôn Kim Ngọc I	DSH	Kim Ngọc I	Liên Giang	Đông Hưng	0,160	0,160		0,090	168.000
1547	Nhà văn hoá thôn Thọ Nam	DSH	Thọ Nam	Mình Châu	Đông Hưng	0,090				450.000
1548	Hội trường thôn Liên Minh	DSH	Liên Minh	Mình Tân	Đông Hưng	0,153			0,153	160.965
1549	Nhà văn hoá thôn Cổ Hội Tây	DSH	Cổ Hội Tây	Đông Phong	Đông Hưng	0,099			0,099	103.845
1550	Nhà văn hoá thôn Quốc Dương	DSH	Quốc Dương	Phú Châu	Đông Hưng	0,040	0,040			42.000
1551	Quy hoạch Hội trường thôn Hà Tiên	DSH	Đông Kim	Dân Chủ	Hưng Hà	0,040	0,040		-	42.000

1552	Quy hoạch Hội trường thôn Hà Thăng	DSH	Cửa Miếu	Dân Chủ	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1553	Quy hoạch Hội trường thôn Bái	DSH	Cửa Đình	Dân Chủ	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1554	Quy hoạch Hội trường thôn Minh Thành	DSH	Thôn Minh Thành	Hồng Minh	Hung Hà	0,050	0,050			-		52.500
1555	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thôn Khánh Mỹ, Hương Xá, Bàn Sỏi	Phúc Khánh	Hung Hà	0,200	0,200			-		210.000
1556	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Xã Hòa Tiến	Hòa Tiến	Hung Hà	0,500	0,500			-		525.000
1557	Quy hoạch Hội trường thôn Đa Phú 2	DSH	Đông Xung	Thống Nhất	Hung Hà	0,050				0,050		21.000
1558	Quy hoạch Hội trường thôn An Đình	DSH	Khu Miếu Quyết Tiến	Thống Nhất	Hung Hà	0,050	0,050			-		52.500
1559	Quy hoạch Hội trường thôn An Mai	DSH	Khu Cầu Phấn	Thống Nhất	Hung Hà	0,050	0,050			-		52.500
1560	Quy hoạch Nhà văn hóa trung tâm xã	DSH	Khu trung tâm xã	Minh Hòa	Hung Hà	0,200	0,200			-		210.000
1561	Quy hoạch hội Trường thôn Vĩ Khê	DSH	Thôn Vĩ Khê	Minh Hòa	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1562	Quy hoạch hội Trường thôn Phú Mỹ	DSH	Thôn Phú Mỹ	Minh Hòa	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1563	Quy hoạch Hội trường thôn Phương La 2	DSH	Thôn Phương La 2	Thái Phương	Hung Hà	0,020				0,020		8.400
1564	Mở rộng Hội trường thôn Minh Thiện	DSH	Thôn Minh Thiện	Hòa Bình	Hung Hà	0,100	0,100			-		105.000
1565	Mở rộng Hội trường thôn Tân Dân	DSH	Thôn Tân Dân	Hòa Bình	Hung Hà	0,100	0,100			-		105.000
1566	Quy hoạch Hội trường thôn Đông Thôn	DSH	Giáp chùa Đông	Hòa Bình	Hung Hà	0,240	0,240			-		252.000
1567	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Vũ Đoài, Hợp Đông, Hợp Đoài, Vũ Đông, Đông Hân..	Hồng Lĩnh	Hung Hà	0,340	0,340			-		357.000
1568	Hội trường thôn Mỹ Đình	DSH	Đông Đan Thôn Mỹ Đình	Vân Cẩm	Hung Hà	0,100	0,100			-		105.000
1569	Hội trường thôn Truỵ Đình	DSH	Thôn Truỵ Đình	Vân Cẩm	Hung Hà	0,100				0,100		42.000
1570	Hội trường thôn	DSH	Xã Thái Hưng	Thái Hưng	Hung Hà	0,050	0,050			-		52.500
1571	Quy hoạch , hội trường khu nhà văn hóa	DSH	khu Văn Đông, Thị An, Đặng Xá, An Xá	TT. Hưng Nhân	Hung Hà	0,500	0,500			-		525.000
1572	Quy hoạch Hội trường thôn Kiên La	DSH	Trường học cũ	Duyên Hải	Hung Hà	0,020				0,020		8.400
1573	Quy hoạch Hội trường thôn Bùi Tiến	DSH	Trường học cũ	Duyên Hải	Hung Hà	0,020				0,020		8.400
1574	Quy hoạch Hội trường thôn Khả Tân	DSH	Đông Tâm Tân	Duyên Hải	Hung Hà	0,050	0,050			-		52.500
1575	Quy hoạch Hội trường thôn Bùi Việt	DSH	Trường học cũ	Duyên Hải	Hung Hà	0,060				0,060		25.200
1576	Quy hoạch Hội trường thôn Bùi Minh	DSH	Kẻ Sạn thế thao thôn	Duyên Hải	Hung Hà	0,020	0,020			-		21.000
1577	Quy hoạch Hội trường thôn Kim Sơn 1	DSH	Khu Đông Cửa Sùu	Kim Trung	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1578	Quy hoạch Hội trường thôn Trung Thôn 1	DSH	Khu Đông Mã Mèo	Kim Trung	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1579	Quy hoạch Hội trường thôn Bình Minh	DSH	Thôn Bình Minh	Kim Trung	Hung Hà	0,040	0,040			-		42.000
1580	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	xã Tân Lễ	Tân Lễ	Hung Hà	0,400	0,400			-		420.000
1581	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Xã Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hung Hà	0,300	0,300			-		315.000
1582	Quy hoạch Hội trường	DSH	Giáp UBND xã	Bắc Sơn	Hung Hà	0,100	0,100			-		105.000
1583	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	xã Chi Lăng	Chi Lăng	Hung Hà	0,540	0,540			-		567.000
1584	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	thôn Hưu Đồ Kỳ, Chi Linh, Mậu Lâm, Đông Phú, Đông Đồ Kỳ	Đông Đồ	Hung Hà	0,440	0,360			0,080		394.800
1585	Hội trường thôn	DSH	Luật ngoại 2	Quang Lịch	Kiến Xương	0,197	0,197			-		206.850
1586	Hội trường thôn	DSH	Luật Trung	Quang Lịch	Kiến Xương	0,225	0,222			0,003		233.100
1587	Hội trường thôn	DSH	7A	Vũ Trung	Kiến Xương	0,050	0,050			-		52.500
1588	Hội trường thôn	DSH	An Cơ Bắc	Thanh Tân	Kiến Xương	0,250	0,250			-		262.500
1589	Hội trường thôn	DSH	An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	0,100	0,070			0,030		105.000
1590	Hội trường thôn	DSH	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0,080	0,080			-		84.000

1591	Hội trưởng thôn	DSH	An Đoàn	An Bồi	Kiến Xương	0,450	0,450	-	-	472.500
1592	Hội trưởng thôn	DSH	An Phú	An Bồi	Kiến Xương	0,450	0,450	-	-	472.500
1593	Hội trưởng thôn	DSH	Đại Thành	Quang Bình	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1594	Hội trưởng thôn	DSH	Ngái Đông	Quang Bình	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1595	Hội trưởng thôn	DSH	Ngái	Quang Bình	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1596	Hội trưởng thôn Đồng Lâu Trung	DSH	Đồng Lâu	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,200	0,200	-	0,200	210.000
1597	Hội trưởng thôn Quân Hành Nam	DSH	Quân Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1598	HT thôn Hưng Đạo	DSH	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	0,050	0,050	-	-	52.500
1599	HT thôn Phú Mỹ	DSH	Phú Mỹ	Bình Minh	Kiến Xương	0,050	0,050	-	0,050	-
1600	Nhà văn hóa T3	DSH	Mã Rộc thôn 2	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,250	0,250	-	-	262.500
1601	Nhà văn hóa T4	DSH	thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1602	Nhà văn hóa T5	DSH	Ao Ô Tháo thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,100	0,100	-	0,100	105.000
1603	Nhà văn hóa T6	DSH	Mã Rộc thôn 6	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,200	0,200	-	-	210.000
1604	Nhà văn hóa T7	DSH	Cầu Đa Thôn 7	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,190	0,190	-	-	199.500
1605	Nhà văn hóa T8	DSH	Bờ Dưa thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1606	NVH thôn	DSH	Đồng Chủ	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,100	0,100	-	-	105.000
1607	NVH xã	DSH	Đồng Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,250	0,250	-	-	262.500
1608	NVH xã	DSH	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,300	0,300	-	-	315.000
1609	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,500	0,500	-	-	525.000
1610	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0,050	0,050	-	-	52.500
1611	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	0,050	0,050	-	-	52.500
1612	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Thủy Lung Đông	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,112	0,092	-	0,020	96.600
1613	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cao Trung	DSH	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0,050	0,050	-	-	52.500
1614	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nam Huân Trung	DSH	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0,050	0,050	-	-	52.500
1615	Trụ sở làm việc + nhà VH xã	DSH	Đồ Lương	Vũ An	Kiến Xương	0,950	0,950	-	-	997.500
1616	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cần Phán	DSH	thôn Cần Phán	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,108	0,108	-	0,108	113.400
1617	Quy hoạch nhà văn hóa sân thể thao thôn An Lộng 1	DSH	thôn An Lộng 1	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,300	0,300	-	-	315.000
1618	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Bái	DSH	thôn An Bái	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,050	0,050	-	-	52.500
1619	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đồng Ngẫu gần ao trước cửa chùa	DSH	thôn Đồng Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,050	0,050	-	-	52.500
1620	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hào Long vị trí điểm trường mầm non cũ	DSH	thôn Hào Long	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,024	0,024	-	-	25.200
1621	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Hiệp vị trí điểm trường mầm non cũ	DSH	thôn An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,056	0,056	-	0,056	58.800
1622	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Minh Đức	DSH	thôn Minh Đức	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,166	0,166	-	-	174.300
1623	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Sơn khu đồng nội cửa chùa	DSH	thôn Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,064	0,064	-	-	66.885
1624	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Hiệp	DSH	thôn An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,151	0,151	-	-	158.970
1625	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân Trạch vị trí khu phần trăm Sỏi	DSH	thôn Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	-	-	105.000
1626	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Quảng Bá vị trí chiều Cửa Đình trước ao đình	DSH	thôn Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	-	-	105.000
1627	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lê Xá vị trí phần trăm của nhà ông Đoàn	DSH	thôn Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	-	-	105.000

1628	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đoàn Xã vị trí Chiều của nhà ông Bờ	DSH	thôn Đoàn Xã	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	0,100	0,100				105.000
1629	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Phú II vị trí ao Mỏ	DSH	thôn An Phú II	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	0,100				0,100	105.000
1630	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa xã	DSH	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phú	0,070				0,070	73.500
1631	Quy hoạch xây dựng hội trường thôn	DSH	Tiền Cầu	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	0,230	0,230				241.500
1632	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân La Đông vị trí đồng gốc đa	DSH	thôn Xuân La Đông	Quỳnh Xã	Quỳnh Phú	0,157	0,157				164.850
1633	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân La vị trí khu của trường	DSH	thôn Xuân La	Quỳnh Xã	Quỳnh Phú	0,180	0,180				189.000
1634	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hiệp Lực lấy từ điểm nằm non	DSH	thôn Hiệp Lực	An Khê	Quỳnh Phú	0,065				0,065	68.250
1635	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Quý lấy từ điểm nằm non	DSH	thôn An Quý	An Khê	Quỳnh Phú	0,095				0,095	99.750
1636	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 2 lấy từ sân vận động xã cũ	DSH	thôn Dục Linh 2	An Ninh	Quỳnh Phú	0,050				0,050	52.500
1637	Quy hoạch nhà văn hóa Nam Thành	DSH	thôn Nam Thành	An Ninh	Quỳnh Phú	0,050	0,050				52.500
1638	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DSH	An Mỹ	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,100				0,100	105.000
1639	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tô Đề	DSH	thôn Tô Đề	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,070				0,070	73.500
1640	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa thôn Tô Hải	DSH	thôn Tô Hải	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,120				0,120	126.000
1641	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tô Trang	DSH	Tô Trang	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,080				0,080	84.000
1642	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tô Xuyên	DSH	thôn Tô Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,140				0,140	147.000
1643	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tô Hồ	DSH	hôn Tô Hồ	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,050				0,050	52.290
1644	Quy hoạch nhà văn hóa thôn lấy từ điểm trường nằm non thôn	DSH	lấy từ điểm trường nằm non thôn	An Quý	Quỳnh Phú	0,310				0,310	325.500
1645	Quy hoạch nhà văn hóa thôn vị trí đồng của chùa	DSH	đồng của chùa	An Quý	Quỳnh Phú	0,050	0,050				52.500
1646	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Mai Trang	DSH	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phú	0,200	0,200				210.000
1647	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Đại 1 khu của kho	DSH	thôn Dục Đại 1 khu của kho	Đồng Hải	Quỳnh Phú	0,100	0,100				105.000
1648	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Đại 3 khu đồng cầu Mưng	DSH	thôn Dục Đại 3	Đồng Hải	Quỳnh Phú	0,100	0,100				105.000
1649	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Quang Lang Đông	Thụy Hải	Thái Thụy	0,020				0,020	-
1650	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Danh Giáo, Tân Lập, Nam Duyên	Thái Đồ	Thái Thụy	0,150				0,150	-
1651	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	0,050	0,050				54.500
1652	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn 1 - Đông Hòa	Thụy Phong	Thái Thụy	0,050	0,050				54.500
1653	Quy hoạch Nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Tân An	Thụy Tân	Thái Thụy	0,100		0,100			700.000
1654	Nhà văn hóa	DSH	Thôn An Tiên 3	Thụy Dân	Thái Thụy	0,050	0,050				54.500
1655	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố số 2	DSH	TDP số 2 thôn Vũ Trường (đối diện Bãi đỗ cộ)	Vũ Chính	Thành Phố	0,040	0,040				42.000
1656	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố số 1	DSH	TDP số 1	Vũ Chính	Thành Phố	0,040	0,040				42.000
1657	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Nam Cầu Nhân	Đồng Hòa	Thành Phố	0,040	0,040				42.000
1658	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tô 14	P. Trần Lâm	Thành Phố	0,040	0,040				42.000
1659	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tô 27	P. Trần Lâm	Thành Phố	0,040	0,040				42.000

1660	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 23		P. Quang Trung	Thành Phố	0,008			0,008	-	-
1661	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 45		P. Quang Trung	Thành Phố	0,006			0,006	-	-
1662	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 24		P. Quang Trung	Thành Phố	0,008			0,008	-	-
1663	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 4		P. Quang Trung	Thành Phố	0,016			0,016	-	-
1664	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 1		P. Quang Trung	Thành Phố	0,010			0,010	-	-
1665	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 2		P. Quang Trung	Thành Phố	0,010			0,010	-	-
1666	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 48		P. Quang Trung	Thành Phố	0,030			0,030	-	-
1667	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 49		P. Quang Trung	Thành Phố	0,030			0,030	-	-
1668	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 50		P. Quang Trung	Thành Phố	0,030			0,030	-	-
1669	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 22		P. Bồ Xuyên	Thành Phố	0,010			0,010	-	-
1670	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 24		P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,010			0,010	-	-
1671	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 26		P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,010			0,010	-	-
1672	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 30		P. Trần Hưng Đạo	Thành Phố	0,030			0,030	-	-
1673	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Đồng Cửa, thôn Văn Động		Vũ Lạc	Thành Phố	0,050	0,050			52.500	
1674	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Cửa ông Duẩn, thôn Nam Hưng		Vũ Lạc	Thành Phố	0,050	0,050			52.500	
1675	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Cửa ông Duyệt, thôn Thượng Cầm		Vũ Lạc	Thành Phố	0,040	0,040			42.000	
1676	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Khu Nội Trung, thôn Tam Lạc 2		Vũ Lạc	Thành Phố	0,050	0,050			52.500	
1677	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 1,2	DSH	Tổ 2		P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,300			0,300	-	-
1678	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 12	DSH	Tổ 12		P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,300			0,300	-	-
1679	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 34	DSH	Tổ 34		P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,350			0,350	-	-
1680	Nhà văn hoá trung tâm xã	DSH	Riêm Tri		Tây Phong	Tiền Hải	0,500	0,500			525.000	
1681	Nhà văn hoá trung tâm xã	DSH	Hải Nhuận		Đồng Quý	Tiền Hải	0,250	-		0,250	-	-
1682	Hội trường thôn Thanh Đông	DSH	Thanh Đông		Đồng Lâm	Tiền Hải	0,040	0,040			42.000	
1683	Hội trường thôn Quán Bắc Đình	DSH	Quán Bắc Đình		Vân Trường	Tiền Hải	0,050	0,050			52.500	
1684	Hội trường thôn Nam Sơn	DSH	Nam Sơn		Tây Sơn	Tiền Hải	0,060	0,060			63.000	
1685	Hội trường thôn Nội Lang Trung	DSH	Nội Lang Trung		Nam Hải	Tiền Hải	0,080	0,080			84.000	
1686	Hội trường thôn Nội Lang Nam	DSH	Nội Lang Nam		Nam Hải	Tiền Hải	0,080	0,080			84.000	
1687	Hội trường thôn Lợi Thành	DSH	Lợi Thành		Đồng Quý	Tiền Hải	0,030	0,030			31.500	
1688	Hội trường thôn Trung Tiến	DSH	Trung Tiến		Tây Lương	Tiền Hải	0,060	0,060			63.000	
1689	Quy hoạch Hội trường thôn (Quy hoạch có 6.000)	DSH	Kẻ Đình di tích Thôn Dũng Thủy Hạ		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,080	0,080		-	84.000	
1690	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Trá Động		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,200	-		0,200	210.000	
1691	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Nhà trẻ cũ Thôn Dũng Thượng		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,200	-		0,200	210.000	
1692	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ Trung Hưng 2		Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	0,025	-		0,025	26.250	
1693	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Thượng Điền		Tam Quang	Vũ Thư	0,050	0,050		-	52.500	
1694	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Xóm 6 thôn Nam Bi		Tân Hòa	Vũ Thư	0,050	-		0,050	52.500	
1695	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Quần Tiên		Vũ Tiến	Vũ Thư	0,110	0,110		-	115.500	
1696	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Nam Tiên		Vũ Tiến	Vũ Thư	0,060	0,060		-	63.000	
1697	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn La Trạng		Vũ Tiến	Vũ Thư	0,100	0,100		-	105.000	
1698	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Đông Tiên		Vũ Tiến	Vũ Thư	0,060	0,060		-	63.000	
1699	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Thanh Nội		Minh Lãng	Vũ Thư	0,200	0,200		-	210.000	
1700	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Hội Kê		Hồng Lý	Vũ Thư	0,180	-		0,180	189.000	
1701	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Trường Mẫu giáo cũ, thôn An Lạc		Trung An	Vũ Thư	0,050	-		0,050	52.500	
1702	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Trường Mẫu giáo cũ, thôn An Lạc		Trung An	Vũ Thư	0,050	-		0,050	52.500	

1703	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Giáp bãi bông thôn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	0,050	-	-	0,050	52.500
1704	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Khu dân cư thôn Thống Nhất	Hòa Bình	Vũ Thư	0,060	-	-	0,060	63.000
1705	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	giáp đường 220B từ chợ Thống đi sông T5 thôn Quyết Thắng	Hòa Bình	Vũ Thư	0,060	-	-	0,060	63.000
1706	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	giáo đường trực thôn Nè Châu	Hòa Bình	Vũ Thư	0,040	-	-	0,040	42.000
1707	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Nghè ba đường trực thôn Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thư	0,060	-	-	0,060	63.000
1708	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	giáp KDC thôn Ngưu Láo	Hòa Bình	Vũ Thư	0,040	-	-	0,040	42.000
1709	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Phú Thù	Vũ Hội	Vũ Thư	0,100	0,100	-	-	105.000
1710	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Việt Phong	Tân Lập	Vũ Thư	0,040	0,040	-	-	42.000
1711	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Thôn Bồng Diên Bắc	Tân Lập	Vũ Thư	0,040	-	-	0,040	42.000
XXI	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	ĐKV				3,090	0,400	-	2,690	530.400
1712	Công viên cây xanh	ĐKV	Bà Lương	Vũ An	Kiến Xương	1,050		-	1,050	-
1713	Bể bơi + khuôn viên cây xanh	ĐKV	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	0,400	0,400			420.000
1714	Quy hoạch khuôn viên cây xanh	ĐKV	Khu 4	T.T. Tiên Hải	Tiền Hải	1,100	-		1,100	-
1715	Khu vui chơi giải trí	ĐKV	Đông Phú	Nam Trung	Tiền Hải	0,460	-		0,460	110.400
1716	Khu vui chơi giải trí	ĐKV	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tiền Hải	0,080	-		0,080	-
XXII	Đất công trình năng lượng	DNL				3,945	2,599	-	1,346	3.436.215
1717	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc	DNL		Mĩnh Khai, Hòa Bình, Tây Đả	Hưng Hà	0,127	0,084		0,043	131.925
1718	Cải tạo nâng cấp đường dây 972E11.4	DNL			Hưng Hà	0,035	0,022		0,013	58.800
1719	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Trung tâm Tân Hòa + Diệc)	DNL		Tân Hòa	Hưng Hà	0,037	0,012		0,025	30.750
1720	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Duyên Hải 2+ Duyên Hải 4)	DNL		Duyên Hải	Hưng Hà	0,012	0,008		0,005	23.625
1721	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Hùng Dũng 2)	DNL		Hùng Dũng	Hưng Hà	0,014	0,009		0,005	27.000
1722	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Trúc)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0,015	0,010		0,006	29.625
1723	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Xóm 4+ Tiên)	DNL		Đoan Hùng	Hưng Hà	0,009	0,005		0,005	14.625
1724	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Đặng Xá)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0,013	0,009		0,004	25.875
1725	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Thị An)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0,007	0,004		0,003	15.450
1726	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Hiệu Vũ)	DNL		Cộng Hòa	Hưng Hà	0,008	0,005		0,003	15.000
1727	Dự án cây tràm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Ứng Chi Lăng+ Quyết Tiến)	DNL		Chi Lăng	Hưng Hà	0,009	0,007		0,003	18.375

1728	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (Thanh Nga)	DNL	Minh Tân	Hung Hà	0,010	0,007			0,003	19.500
1729	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khâu hao cơ bản (AS Chi Lăng)	DNL	Chi Lăng	Hung Hà	0,010	0,010				25.125
1730	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1731	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Đình Phùng	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1732	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Nam Cao	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1733	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Thanh Tân	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1734	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Minh Hưng	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1735	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1736	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Hòa Bình	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1737	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Quang Bình	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1738	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	0,030	0,030		-	-	31.500
1739	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Thanh Tân	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1740	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Bình	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1741	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Công	Kiến Xương	0,030	0,030		-	-	31.500
1742	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1743	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Trung	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1744	DA ĐZ 110kV nhà máy điện Thái Bình - Tiên Hải	DNL	TP. Thái Bình đến H. Tiên Hải	Kiến Xương	1,000	1,000		-	-	1.050.000
1745	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Minh Hưng	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1746	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Bình Thanh	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1747	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,010	0,010		-	-	10.500
1748	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Quang Bình	Kiến Xương	0,030	0,030		-	-	31.500
1749	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Quang Minh	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000
1750	DA giám cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,020	0,020		-	-	21.000

1751	ĐA giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện	DNL		Trà Giang	Kiến Xương	0,030	0,030	-	-	31.500
1752	ĐA giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Bình	Kiến Xương	0,010	0,010	-	-	10.500
1753	ĐA giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Công	Kiến Xương	0,020	0,020	-	-	21.000
1754	ĐA giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Quý	Kiến Xương	0,010	0,010	-	-	10.500
1755	Quy hoạch trạm biến áp cạnh trường tiểu học xã	DNL	cạnh trường tiểu học xã	An Hiệp	Quỳnh Phú	0,010	0,010			10.500
1756	Quy hoạch trạm biến áp khu vực đa thôn Nguyễn Xã 4	DNL	thôn Nguyễn Xã 4	An Hiệp	Quỳnh Phú	0,010	0,010			10.500
1757	Xuất tuyến 35KV mạch kép lộ 371+375 trạm 110KV Quỳnh Phú và cải tạo nâng cấp DZ trên không từ trạm 110KV Quỳnh Phú đến cột số 99 lộ 373-E3.3 thành mạch kép	DNL		TT. An Bài	Quỳnh Phú	0,040	0,040			42.000
1758	110KV Quỳnh Phú và cải tạo nâng cấp DZ trên không từ trạm 110KV Quỳnh Phú đến cột số 99 lộ 373-E3.3 thành mạch kép	DNL		An Vũ	Quỳnh Phú	0,040	0,040			42.000
1759	Quy hoạch trạm biến áp thôn Lam Cầu 1	DNL	thôn Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phú	0,010	0,010			10.500
1760	ĐA: giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	0,008	0,003		0,005	3.270
1761	ĐA: giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL	Xã Thụy chính	Thụy chính	Thái Thụy	0,012	0,009		0,003	9.810
1762	ĐA: giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL	Xã Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thái Thụy	0,011	0,007		0,005	7.630
1763	ĐA: giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL	Xã Thụy Hà	Thụy Hà	Thái Thụy	0,019	0,012		0,008	12.535
1764	ĐA: giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL	Xã Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	0,023	0,018		0,006	19.075
1765	Trạm biến áp Thôn Đoài	DNL	Thôn Đoài	Thụy Ninh	Thái Thụy	0,009	0,006		0,003	6.540
1766	Trạm biến áp	DNL	Xã Thụy Việt	Thụy Việt	Thái Thụy	0,013	0,010		0,003	10.900
1767	Trạm biến áp	DNL	Xã Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	0,017	0,011		0,007	11.445
1768	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	0,016	0,010		0,006	10.900
1769	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	0,007	0,005		0,002	5.450
1770	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Xã Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	0,007	0,004		0,003	4.360
1771	Trạm áp Thụy Phúc và điện khí hóa Thụy Phúc	DNL	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	0,017	0,014		0,003	14.715
1772	Trạm biến áp NN và TBA ĐKH	DNL	Xã Hồng Quỳnh	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0,018	0,010		0,008	10.900
1773	Trạm biến áp thôn 1,2,3	DNL	Thôn 1,2,3	Xã Thái Học	Thái Thụy	0,016	0,011		0,005	11.990
1774	TBA Cầu Cau, bom Văn Hân	DNL	Thôn Văn Hân	Thái Hưng	Thái Thụy	0,013	0,009		0,004	9.810
1775	Thái Giang 4	DNL	Thôn 4	Thái Giang	Thái Thụy	0,009	0,006		0,003	6.540
1776	Hóa Tài	DNL	Thôn Hóa Tài	Thụy Duyên	Thái Thụy	0,013	0,010		0,003	10.355
1777	Trạm biến áp thôn Vĩ Dương Đông	DNL	Thôn Vĩ Dương Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	0,010	0,008		0,003	8.175
1778	Đất công trình năng lượng	DNL	Xã Thụy Liên	Thụy Liên	Thái Thụy	0,200			0,200	-
1779	Đất công trình năng lượng	DNL	Xã Thụy Lương	Thụy Lương	Thái Thụy	0,100			0,100	-

1800	Quy hoạch bưu điện xã	DBV	An Mỹ	An Mỹ	Quỳnh Phú	0,022			0,022	22.785
XXIV	Đất chợ	DCH								
1801	Quy hoạch chợ đầu mối	DCH		Đông Sơn	Đông Hưng	8,670	7,100	-	1,570	8.766.900
1802	Quy hoạch Chợ	DCH	Khu Bền Bắc thôn Thanh Lãng	Minh Hòa	Hung Hà	0,200	0,200			210.000
1803	Quy hoạch Chợ	DCH	Đồng Thượng Trục thôn Lập Bái	Kim Trung	Hung Hà	0,500	0,500			525.000
1804	Chợ	DCH	Khá Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,200	0,200			210.000
1805	Chợ Đắc	DCH	Man Dích	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,680	0,680			714.000
1806	Mở rộng chợ	DCH	Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	0,400	0,400			420.000
1807	Chợ Trà Vi	DCH	Trà Vi Nam	Vũ Công	Kiến Xương	0,150	0,150			157.500
1808	Quy hoạch mở rộng chợ	DCH	Thôn Bô Trang 2	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	0,300	0,300			315.000
1809	Quy hoạch mở rộng chợ A Mễ	DCH	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
1810	Quy hoạch chợ vị trí sau bến thế của ông	DCH	cửa ông Toa	An Vũ	Quỳnh Phú	0,300	0,300			315.000
1811	Chuyến chợ Cầu Cau	DCH	Thôn Văn Hân Tây	Thái Hưng	Thái Thủy	0,500	0,500			525.000
1812	Chợ xã	DCH	Thôn Minh Khai	Thái Thủy	Thái Thủy	0,300	0,300			327.000
1813	Mở rộng chợ	DCH	Thôn Chính	Thủy Chính	Thái Thủy	0,210	0,210		0,040	-
1814	Quy hoạch chợ	DCH	Thôn Bái Kiện	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	0,040	0,040		0,300	-
1815	Quy hoạch chợ đầu mối	DCH	Phía Bắc đường tránh QL10	Đông Hòa	Thành Phố	0,300	0,300			1.050.000
1816	Quy hoạch mở rộng Chợ Quang Trung	DCH	Tổ 38		Thành Phố	1,000	1,000			840.000
1817	Quy hoạch đất chợ	DCH	Cạnh chợ Bo	P. Quang Trung	Thành Phố	0,800	0,800		0,800	451.500
1818	Chợ đầu mối	DCH	Quán Bắc Đoài	P. Bồ Xuyên	Thành Phố	0,430	0,430		0,430	2.100.000
1819	Quy hoạch Chợ	DCH	Thôn Thanh Trại	Văn Trường	Tiền Hải	2,000	2,000			273.000
XXV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			Vũ Thư	0,260	0,260			
1820	Bãi rác thôn Đông Hoà	DRA	Đông Hòa	Đông Á	Đông Hưng	89,785	83,155	-	6,630	91.996.960
1821	Bãi rác thôn Nam Hải	DRA	Nam Hải	Đông Các	Đông Hưng	0,600	0,600			630.000
1822	Bãi rác thôn Nam Lịch Đông	DRA	Nam Lịch Đông	Đông Các	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1823	Bãi rác thôn Đông Các	DRA	Đông các	Đông Các	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1824	Bãi rác thôn Nam Quán	DRA	Nam Quán	Đông Các	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1825	Bãi rác thôn Bắc Lịch Đông	DRA	Bắc Lịch Đông	Đông Các	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1826	Bãi rác tập trung	DRA	Tổ ĐR	Đông Các	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1827	Xây dựng bãi chứa rác thôn Duyên hà	DRA	Duyên Hà	Đông Cường	Đông Hưng	1,000	1,000			1.050.000
1828	Mở rộng bãi rác thôn Đông Lễ	DRA	Đông Lễ	Đông Kinh	Đông Hưng	0,800	0,800			840.000
1829	Quy hoạch bãi rác thôn Phán Dũng	DRA	Phán Dũng	Đông La	Đông Hưng	0,800	0,800			840.000
1830	Quy hoạch bãi rác thôn Nam Dụ	DRA	Nam Dụ	Đông Sơn	Đông Hưng	0,100	0,100			105.000
1831	Quy hoạch bãi rác thôn Nam	DRA	Thôn Nam	Đông Sơn	Đông Hưng	0,030	0,030			31.500
1832	Quy hoạch bãi rác thôn Bắc	DRA	Thôn Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	0,030	0,030			31.500
1833	Quy hoạch bãi rác thôn Tây Thượng Liệt	DRA	Tây Thượng Liệt	Đông Sơn	Đông Hưng	0,030	0,030			31.500
1834	Bãi rác thôn Tân Tiến	DRA	Tân Tiến	Đông Tân	Đông Hưng	0,100	0,100			105.000
1835	Quy hoạch bãi rác Minh Đức	DRA	Từ ĐR	Hồng Giang	Đông Hưng	0,400	0,400			420.000
1836	Quy hoạch bãi rác Phú Nông	DRA	Phú Nông	Lô Giang	Đông Hưng	0,200	0,200			210.000
1837	Bãi rác thôn Thọ Tiến	DRA	Thọ Tiến	Lô Giang	Đông Hưng	0,500	0,500			525.000
1838	Bãi rác xã	DRA	Từ ĐR	Minh Châu	Đông Hưng	0,100	0,100			105.000
1839	Bãi rác thôn Duyên Tục	DRA	Duyên Tục	Đông Phong	Đông Hưng	0,630	0,630			661.500
1840	Bãi rác tập trung	DRA	Từ ĐR	Phủ Lương	Đông Hưng	0,501	0,501			525.735
				Thăng Long	Đông Hưng	0,500	0,500			525.000

1841	Bãi rác tập trung	DRA	Từ ĐR	Nguyễn Xá	Đông Hưng	1,078	1,078			1,131,900
1842	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Khu con Nhện Thôn Đình	Dân Chủ	Hưng Hà	0,400	0,400			420,000
1843	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Đông Đông Ngã thôn Phương La 1	Thái Phương	Hưng Hà	1,500	1,300	0,200		1,407,000
1844	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Cảng Sắt thôn Trần Xá	Vân Cẩm	Hưng Hà	0,500	0,500			525,000
1845	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	xã Hòa Tiến	Hòa Tiến	Hưng Hà	0,400	0,400			420,000
1846	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	xã Thông Nhái	Thông Nhái	Hưng Hà	0,300	0,300			315,000
1847	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Thôn Riệp	Tân Hòa	Hưng Hà	1,200	1,000	0,200		1,092,000
1848	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	xã Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	1,200	1,000	0,200		1,092,000
1849	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	xã Hồng Lĩnh	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	1,200	1,000	0,200		1,092,000
1850	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	xã Duyên Hải	Duyên Hải	Hưng Hà	0,500	0,500			525,000
1851	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,200	0,200			210,000
1852	Quy hoạch bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Khu Thạch	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	1,500	1,300	0,200		1,407,000
1853	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Kẻ sông Tả sa giáp xã Bắc Sơn	Đông Đé	Hưng Hà	0,400	0,400			420,000
1854	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Cánh đồng Tàu thôn Kiều Tra	Mình Tân	Hưng Hà	1,200	1,100	0,100		1,197,000
1855	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Cổng Đền thôn Nưa	Liên Hiệp	Hưng Hà	1,000	1,000			1,050,000
1856	Quy hoạch bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt	DRA	Khu Đông Châu thôn Thanh Lăng	Mình Hòa	Hưng Hà	1,000	1,000			1,050,000
1857	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Tống Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	1,000	1,000			1,050,000
1858	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Khu Đông làng thôn Mỹ Lương, thôn Thường Duyện	Vân Lang	Hưng Hà	1,100	1,000	0,100		1,092,000
1859	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Xã Chi Lăng	Chi Lăng	Hưng Hà	1,200	1,000	0,200		1,092,000
1860	Bãi chôn lấp rác	DRA	Khả Cánh	Hồng Tiến	Kiến Xương	1,000	1,000			1,050,000
1861	Bãi chôn lấp rác	DRA	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	1,000	1,000			1,050,000
1862	Bãi rác phía bắc	DRA	Đông Vàng thôn 2	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,250	0,250			262,500
1863	Bãi rác phía nam	DRA	Đông Rau thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,250	0,250			262,500
1864	Bãi rác tập trung	DRA	Hưng Tiệm	Quang Hưng	Kiến Xương	1,500	1,500			1,575,000
1865	Bãi rác tập trung	DRA	Quần Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	1,000	1,000			1,050,000
1866	Bãi rác thôn Hưng Ngải - Đoàn Kết	DRA	Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	0,200	0,200			210,000
1867	Bãi rác Thượng Phúc - Cao Mai Doài	DRA	Cao Mai Doài - Thượng Phúc	Quang Trung	Kiến Xương	0,400	0,400			420,000
1868	Bãi rác Trà Doài - Trà Đông	DRA	Trà Doài	Quang Trung	Kiến Xương	0,500	0,500			525,000
1869	Bãi xử lý rác thải	DRA	Dại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	1,020	1,020			1,071,000
1870	Bãi xử lý rác thải	DRA	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,500		0,500		525,000
1871	Đất bãi rác	DRA	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	1,200	1,200			1,260,000
1872	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	0,200	0,200			210,000
1873	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Bàng Trạch	An Bình	Kiến Xương	0,100	0,100			105,000
1874	Quy hoạch Bãi Rác	DRA	Trung Hòa	Hòa Bình	Kiến Xương	1,000	1,000			1,050,000
1875	Quy hoạch bãi rác thải	DRA	Khu chăn nuôi MD 2	Vũ Bình	Kiến Xương	0,150	0,150			157,500
1876	Quy hoạch mở rộng bãi rác	DRA	Đắc chứng Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,300	0,100	0,200		105,000
1877	Trung tâm xử lý rác	DRA	Đông Khánh	Thương Hiến	Kiến Xương	1,800	1,800			1,890,000
1878	Mở rộng bãi rác	DRA	Hòa Bình	Vũ Ninh	Kiến Xương	1,500	1,500			1,575,000
1879	Quy hoạch bãi rác	DRA	Mạn Dịch	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,300	0,300			315,000
1880	Quy hoạch bãi rác 6 thôn	DRA	Đông thôn thôn Vạn Niên	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	1,000	1,000			1,050,000
1881	Quy hoạch bãi rác 8 thôn	DRA	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	1,370	1,000			1,438,500
1882	Quy hoạch bãi xử lý rác thải vị trí giáp đường hàng Phụng	DRA	Quỳnh Hoa	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	1,000	1,000			1,050,000
1883	Quy hoạch bãi rác đồng Voi	DRA	đồng Voi	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	0,500	0,500			525,000
1884	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quỳnh Hải	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1,127	1,127			1,182,825

1885	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Phúc Bội vị trí đồng Dè	DRA	thôn Phúc Bội	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,050	0,050	52.500
1886	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Tân Dân vị trí tại đồng Đà Ha	DRA	thôn Tân Dân	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0,050	0,050	52.500
1887	Quy hoạch bãi rác khu vực đồng Chèm	DRA	đồng Chèm	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1,200	1,200	1.260.000
1888	Quy hoạch bãi rác khu Quan Cao	DRA	khu Quan Cao	An Cầu	Quỳnh Phụ	0,200	0,200	210.000
1889	Quy hoạch mở rộng làng thờ cụ Nghè Bùi Tất Năng	DRA	An Ninh	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,060	0,060	63.000
1890	Quy hoạch đất bãi rác ở đồng Bình Giang	DRA	đồng Bình Giang	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,040	0,040	42.000
1891	Quy hoạch bãi rác đồng Giã Mìn	DRA	đồng Giã Mìn	An Ninh	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1.050.000
1892	Quy hoạch đất bãi rác đồng Cao	DRA	đồng Cao	An Ninh	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1.050.000
1893	Quy hoạch mở rộng đình Tô Trang	DRA	Tô Trang	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0,270	0,270	283.500
1894	Quy hoạch bãi rác vị trí đồng Ngô Công	DRA	đồng Ngô Công	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1.050.000
1895	Quy hoạch bãi rác khu đồng Cọc thôn Đồng Phúc	DRA	thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0,150	0,150	157.500
1896	Quy hoạch bãi rác khu Ngã Nam	DRA	khu Ngã Nam	An Vũ	Quỳnh Phụ	0,300	0,300	315.000
1897	Quy hoạch bãi rác khu đồng mía thôn Cam Mỹ	DRA	thôn Cam Mỹ	An Áp	Quỳnh Phụ	1,500	1,500	1.575.000
1898	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu đồng Mỹ	DRA	đồng Mỹ	An Vinh	Quỳnh Phụ	1,100	1,100	1.155.000
1899	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu trái đầu sông thôn Trảng	DRA	thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	105.000
1900	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu đồng lau thôn Hồng Phong	DRA	thôn Hồng Phong	An Trảng	Quỳnh Phụ	0,500	0,500	525.000
1901	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu đồng chiều trái thôn Trung	DRA	thôn Trung	An Trảng	Quỳnh Phụ	0,100	0,100	105.000
1902	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bát nạo, Cổ Đảng	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2,600	2,600	2.730.000
1903	Quy hoạch bãi rác khu đồng Vang	DRA	đồng Vang	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	1,000	1,000	1.050.000
1904	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	0,600	0,600	630.000
1905	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0,350	0,350	-
1906	Quy hoạch bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Đồng Tỉnh	Thái Dương	Thái Thụy	0,500	0,500	545.000
1907	Quy hoạch bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Nam Hưng Tây	Thái Sơn	Thái Thụy	0,040	0,040	43.600
1908	Quy hoạch bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Minh Thành	Thái Tân	Thái Thụy	0,160	0,160	174.400
1909	Quy hoạch bãi chôn lấp, xử lý rác thải Nghĩa Tuấn	DRA	Thôn Nghĩa Tuấn	Thái Thành	Thái Thụy	0,200	0,200	218.000
1910	Quy hoạch bãi rác trung tâm thôn Hạnh Lập	DRA	Thôn Hạnh Lập	Thái Thọ	Thái Thụy	0,100	0,100	-
1911	Quy hoạch nhà máy xử lý rác thải Đồng Mới	DRA	Đồng Mới	Thụy Hưng	Thái Thụy	0,300	0,300	-
1912	Mở rộng điểm tập kết rác	DRA	Thôn Thọ Cách	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0,200	0,200	218.000
1913	Quy hoạch bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Trường Xuân	Thụy Trường	Thái Thụy	0,200	0,200	-
1914	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Đồng Vạn	Thụy Dũng	Thái Thụy	0,500	0,500	545.000
1915	Quy hoạch Bé tập kết rác	DRA	Gần trường Nguyễn Thái Bình thôn Vũ Trường	Vũ Chính	Thành Phố	0,050	0,050	52.500
1916	Quy hoạch Bé tập kết rác	DRA	Cánh Vạn Thượng thôn Tống Thỏ Nam	Đồng Mỹ	Thành Phố	0,015	0,015	15.750
1917	Quy hoạch Bé tập kết rác	DRA	Đồng Mả Rú thôn An Lễ	Đồng Mỹ	Thành Phố	0,015	0,015	15.750

1918	Quy hoạch Bể tập kết rác	DRA	Tổ 16	P. Bô Xuyên	Thành Phố	0,020			0,020	21.000
1919	Quy hoạch Bãi xử lý rác	DRA	Đông Sau, thôn Thương Cầm	Vũ Lạc	Thành Phố	1,000	1,000			1.050.000
1920	Quy hoạch Bãi xử lý rác	DRA	Đông Sau, thôn Văn Đông Nam	Vũ Lạc	Thành Phố	1,000	1,000			1.050.000
1921	Quy hoạch Bể tập kết rác	DRA	Thôn Kim - Vũ Lạc	Vũ Lạc	Thành Phố	0,020	0,020			21.000
1922	Quy hoạch Bể tập kết rác	DRA	Cạnh nghĩa trang	P. Phú Khánh	Thành Phố	0,010	0,010			10.500
1923	Quy hoạch bãi tập kết rác	DRA	Tổ 44	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,070			0,070	73.500
1924	Quy hoạch bãi tập kết rác	DRA	Thôn Thắng Cự - Phú Xuân	P. Phú Xuân	Thành Phố	0,040	0,040			42.000
1925	Quy hoạch trạm xử lý nước thải	DRA	Thôn Đại Lai	Phú Xuân	Thành Phố	1,000	1,000			1.050.000
1926	Quy hoạch bãi tập kết rác	DRA	Thôn Bắc Sơn - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành Phố	0,340	0,340			357.000
1927	Quy hoạch bãi tập kết rác	DRA	Thôn Tây Hạ - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành Phố	0,090	0,090			94.500
1928	Mở rộng bãi tập kết rác	DRA	Thôn Tổng Thô Bắc - Đông Mỹ	Đông Mỹ	Thành Phố	0,500	0,500			525.000
1929	Quy hoạch bể tập kết rác	DRA	Thôn Quang Trung - Đông Thọ	Đông Thọ	Thành Phố	0,020	0,020			21.000
1930	Quy hoạch mở rộng khu tập kết rác	DRA	Cánh đồng Vét - Đông Thọ	Đông Thọ	Thành Phố	1,000	1,000			1.050.000
1931	Quy hoạch bãi tập kết rác	DRA	Đông Thọ	Đông Thọ	Thành Phố	0,140	0,140			147.000
1932	Quy hoạch khu tập kết rác	DRA	Thôn Nguyễn Trãi - Vũ Đông	Vũ Đông	Thành Phố	0,750	0,750			787.500
1933	Quy hoạch khu tập kết rác	DRA	Thôn Nguyễn Du - Vũ Đông	Vũ Đông	Thành Phố	0,750	0,750			787.500
1934	Quy hoạch bể tập kết rác	DRA	Thôn Tân Quân - Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,020	0,020			21.000
1935	Quy hoạch bể tập kết rác	DRA	Thôn Đông Thanh - Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,020	0,020			21.000
1936	Quy hoạch bể tập kết rác	DRA	Thôn Đình - Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,040	0,040			42.000
1937	Quy hoạch trạm xử lý nước thải	DRA		P. Trần Lâm	Thành Phố	2,600	2,600			2.730.000
1938	Bãi xử lý rác thải tập trung	DRA	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	1,940	1,940			2.037.000
1939	Bãi xử lý rác thải 4 thôn	DRA	Thôn Hiền	Tây Lương	Tiền Hải	1,500	1,500			1.575.000
1940	Bãi xử lý rác thải tập trung	DRA	Năng Tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	1,000	1,000			1.050.000
1941	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Gián Nghi	Sông An	Vũ Thư	1,500	1,000	0,500		1.575.000
1942	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Đông Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	1,000	1,000			1.050.000
1943	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn La Trạng	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1944	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn La uyển, Trục Nhô, Huyện Sỹ	Mình Quang	Vũ Thư	2,000	2,000			2.100.000
1945	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Khu Quân Cù thôn An Đẻ	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1,500	1,500			1.575.000
1946	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Xóm 10 thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1947	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Xóm 13 thôn Tương An	Tân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1948	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Xóm 5 thôn Nam Bị	Tân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1949	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Xóm 8 thôn Thọ Bị	Tân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1950	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Phú Lôi	Mình Lãng	Vũ Thư	0,750	0,750			787.500
1951	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Thanh Nội	Mình Lãng	Vũ Thư	0,450	0,450			472.500
1952	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Trà Đông	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,700	0,700			735.000
1953	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Dũng Thuận	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0,500	0,500			525.000
1954	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn Mỹ Đông	Việt Hùng	Vũ Thư	1,000	1,000			1.050.000
1955	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn 11	Vũ Đoài	Vũ Thư	1,200	1,200			1.260.000
1956	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0,850	0,850			892.500

1957	Quy hoạch Bãi rác tập trung	DRA	Xã Vũ Văn	Vũ Văn	Vũ Thư	0,500	-	-	0,500	525.000
1958	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Đông Mây Úi, thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	0,700	-	-	0,700	735.000
1959	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Đông Hon, thôn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	0,700	0,700	-	-	735.000
1960	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,700	0,700	-	-	735.000
1961	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn Thanh Bán 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500	-	-	525.000
1962	Quy hoạch Bãi rác	DRA	Thôn Tàng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	0,300	0,300	-	-	315.000
XXVI	Đất cơ sở tôn giáo	TON				28,020	16,946	-	1,500	25.060,055
1963	Mở rộng nhà thờ họ giáo	TON	Giáo xứ	Hồng Giang	Đông Hưng	0,150	0,150			157.500
1964	Quy hoạch chùa Thiên Phúc	TON	Tờ DC	Liên Giang	Đông Hưng	0,376	0,230		0,146	394.275
1965	Đất tôn giáo	TON	Thôn Ngoc	Dân Chủ	Hưng Hà	0,090	-		0,090	37.800
1966	Mở rộng chùa thôn Sỏi 2	TON	Khu UBND cũ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,090	-		0,090	37.800
1967	Mở rộng chùa Thượng	TON	Xã Tiến Đức	Tiến Đức	Hưng Hà	0,090	0,090		-	94.500
1968	Mở rộng chùa Địa	TON	Khu Chợ cũ	Hồng An	Hưng Hà	0,120	-		0,120	50.400
1969	Đất tôn giáo (Phân khu số 4 đường Long Hưng)	TON	Xã Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	0,197	0,197		-	206.850
1970	Đất tôn giáo (Phân khu số 3 đường Long Hưng)	TON	Xã Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	0,894	0,894		-	938.700
1971	Quy hoạch Chùa Bến	TON	Xã Tiến Đức	Tiến Đức	Hưng Hà	6,600	1,000	1,500	4,100	5.772.000
1972	Chùa	TON	Hòa Bình	Bình Định	Kiến Xương	0,410	0,410	-	-	430.500
1973	Chùa Đông	TON	Thôn 7	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,150	0,150	-	-	157.500
1974	Mở rộng chùa Đông	TON	Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	0,290	-	-	0,290	-
1975	Mở rộng chùa Hồng An	TON	Quần Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,140	-	-	0,140	-
1976	Mở rộng chùa An Lộng	TON	An Lộng	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0,150	0,150			157.500
1977	Quy hoạch mở rộng chùa Ngê	TON	Quỳnh Lâm	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	0,047			0,047	49.455
1978	Quy hoạch mở rộng chùa Chung Linh	TON	Chung Linh	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0,100			0,100	105.000
1979	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Điền thôn Đông Trụ	TON	thôn Đông Trụ	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0,310	0,310			325.500
1980	Khởi phục chùa Phúc Điền thôn Đông Trụ	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,440			0,440	462.315
1981	Quy hoạch mở rộng chùa Sỏi	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,124			0,124	130.200
1982	Quy hoạch mở rộng chùa Danh	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,120	0,120			126.000
1983	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0,300	0,300			315.000
1984	Quy hoạch mở rộng chùa Thanh Hương	TON	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,078	0,078			82.005
1985	Quy hoạch mở rộng chùa Đoàn Xá	TON	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,300	0,300			315.000
1986	Quy hoạch mở rộng chùa Quảng Bá	TON	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0,070			0,070	73.500
1987	Quy hoạch mở rộng chùa Nguyễn Xá	TON	Nguyễn Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,050			0,050	52.500
1988	Quy hoạch mở rộng chùa Phụng Công	TON	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,100	0,100			105.000
1989	Quy hoạch mở rộng chùa Tân Hòa	TON	Tân Hòa	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0,120	0,120			126.000
1990	Quy hoạch mở rộng chùa Thái Thuận	TON	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phụ	0,600	0,600			630.000
1991	Mở rộng chùa thôn Trảng	TON	thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	0,700	0,700			735.000
1992	Quy hoạch mở rộng chùa Kiến Quang	TON	Kiến Quang	An Ninh	Quỳnh Phụ	0,070	0,070			73.500
1993	Quy hoạch mở rộng nhà thờ Cao Mộc	TON	Cao Mộc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	0,070	0,070			73.500

1993	Quy hoạch mở rộng chùa Miếu về phía Nam	TON	Đông Tiến	Đông Tiến	Quỳnh Phú	0,150	0,150				157.500
1994	Chùa Long Điền	TON	Thôn Tân Phú	Thái Dương	Thái Thủy	0,110	0,110				119.900
1995	Chùa Cồn Đen	TON	Cồn Đen	Thái Đồ	Thái Thủy	1,280				1,280	-
1996	Mở rộng chùa VT Long	TON	Thôn Đông Tinh	Thái Dương	Thái Thủy	0,500	0,500				545.000
1997	Chùa Tam Long	TON	Thôn Bắc	Thái Học	Thái Thủy	0,090				0,090	-
1998	Mở rộng nhà thờ Lục Linh	TON	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thủy	0,040	0,040				43.600
1999	Mở rộng chùa Quyền Lâm	TON	Thôn Nhạo Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	0,220				0,220	-
2000	Mở rộng chùa Sứ, chùa Bến	TON	Thôn Trường Xuân	Thủy Trường	Thái Thủy	0,570	0,570				621.300
2001	Mở rộng Chùa Phúc Khánh Hạ	TON	Chùa Phúc Khánh Hạ hiện tại	Vũ Phúc	Thành Phố	0,920	0,920				966.000
2002	Mở rộng chùa Từ Xuyên	TON	Chùa Từ Xuyên hiện tại	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,400				0,400	420.000
2003	Mở rộng chùa Cộng Hòa	TON	Chùa Cộng Hòa hiện tại	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	-					840.000
2004	Trung Tâm Phật Giáo	TON	Đang chọn vị trí Quy hoạch	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	3,500	3,500				3.675.000
2005	Chùa Tông Thỏ	TON	Thôn Tông Thỏ	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	0,350	0,350				367.500
2006	Chùa Phúc Lâm	TON	Nhò Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	1,060	0,270			0,790	283.500
2007	Mở rộng chùa Nguyệt Quang	TON	Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	0,200	0,200				210.000
2008	Mở rộng chùa Tam Bảo	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	0,140	0,140				147.000
2009	Mở rộng xứ Minh Nghĩa	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	0,200	0,200				210.000
2010	Giáo xứ Thanh Minh	TON	Phượng Viên	Nam Hồng	Tiền Hải	0,300				0,300	-
2011	Giáo xứ Châu Nhai	TON		Nam Thanh	Tiền Hải	0,607				0,607	-
2012	Quy hoạch chùa An Phú xã Việt Thuận	TON	Thôn Trung Hoà	Việt Thuận	Vũ Thư	0,515	0,515			-	540.540
2013	Xây dựng trung tâm mục vụ	TON	Thôn An Lạc	Trung An	Vũ Thư	2,972	2,972			-	3.120.915
2014	Mở rộng chùa Thương Diên	TON	Thôn Thương Diên	Tam Quang	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2015	Mở rộng Chùa Khánh Hưng	TON	Chùa Khánh Hưng hiện tại	Việt Thuận	Vũ Thư	0,040	0,040			-	42.000
2016	Mở rộng Chùa Hộ Quốc	TON	Khu đất NTTS thôn Thái Hạc	Việt Thuận	Vũ Thư	0,080	-			0,080	84.000
XXVII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTTD				71,044	66,904	-	-	4,140	72.240.090
2017	Mở rộng nghĩa địa thôn Hậu Trung 1	NTTD	Hậu Trung 1	Bạch Đằng	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
2018	Nghĩa địa thôn Trung Trắc B	NTTD	Trung Trắc B	Đông Á	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
2019	Nghĩa địa thôn Lương Đông	NTTD	Lương Đông	Đông Giang	Đông Hưng	0,400	0,400				420.000
2020	Mở rộng nghĩa trang V6 Song	NTD	V6 Song	Đông Hà	Đông Hưng	0,200	0,200				210.000
2021	Mở rộng nghĩa trang Kỳ Trọng	NTD	Kỳ Trọng	Đông Hà	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
2022	Đất nghĩa địa thôn Thái Hoà 2	NTD	Thái Hoà 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	0,500	0,470			0,030	525.000
2023	Mở rộng nghĩa trang Đông Công	NTD	Đông Công	Đông Phú	Đông Hưng	0,040	0,040				42.000
2024	Nghĩa trang thôn Nam	NTD	Thôn Nam	Đông Sơn	Đông Hưng	0,050	0,050				52.500
2025	Nghĩa trang thôn Bắc	NTD	Phân Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	0,050	0,050				52.500
2026	Nghĩa trang thôn Phần Dũng	NTD	Phần Dũng	Đông Sơn	Đông Hưng	0,050	0,050				52.500
2027	Nghĩa trang thôn Nam Dụ	NTD	Nam Dụ	Đông Sơn	Đông Hưng	0,030	0,030				31.500
2028	Mở rộng nghĩa trang Mã Giã- Thượng liệt	NTD	Mã Giã thượng liệt	Đông Tân	Đông Hưng	0,100	0,100				105.000
2029	Quy hoạch nghĩa trang Đông Đông Hải	NTD	Đông Đông Hải	Đông Vinh	Đông Hưng	0,500	0,480			0,020	525.000
2030	Quy hoạch nghĩa trang Tế Quan	NTD	Tế Quan	Đông Vinh	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
2031	Mở rộng nghĩa trang thôn Quang trung	NTD	Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	0,270	0,270				283.500
2032	Mở rộng nghĩa địa thôn Tiến Thắng	NTD	Tiến Thắng	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,200	0,200				210.000
2033	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Hoà	NTD	Tân Hoà	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,200	0,200				210.000
2034	Mở rộng nghĩa địa thôn Ai Quốc	NTD	Ai Quốc	Hợp Tiến	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000

2035	Mở rộng nghĩa trang thôn Kim Ngọc	NTD	Kim Ngọc	Liên Giang	Đông Hưng	0,207	0,207				216.825
2036	Quy hoạch nghĩa trang Hoàng Nông	NTD	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	0,300	0,300				315.000
2037	Nghĩa địa thôn Thọ Tiến	NTD	Thọ Tiến	Mình Châu	Đông Hưng	0,100	0,100				105.000
2038	Quy hoạch đất nghĩa địa tập trung	NTD	Khu Mã Cá thôn Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	1,000	1,000				1.050.000
2039	Quy hoạch đất nghĩa địa tập trung	NTD	Thôn Tổng Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	1,000	1,000				1.050.000
2040	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đìa Ngoài thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0,200	0,200				210.000
2041	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đông Vinh thôn Hợp Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0,200	0,200				210.000
2042	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đông Dưới thôn Đồng Hân	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0,100	0,100				105.000
2043	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	1,000	1,000				1.050.000
2044	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Phía Bắc thôn Đông Đô Kỳ, Đông Phú	Đông Đô	Hưng Hà	0,700	0,700				735.000
2045	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trần Phú	Tây Đô	Hưng Hà	0,880	0,880				924.000
2046	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Bến Chi thôn Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	0,150	0,150				157.500
2047	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đường Đào thôn Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	0,150	0,150				157.500
2048	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đường Mái thôn Minh Thiện	Hòa Bình	Hưng Hà	0,150	0,150				157.500
2049	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đồng Chối thôn Bồng Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	0,150	0,150				157.500
2050	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Lương	Vân Lang	Hưng Hà	0,200	0,200				210.000
2051	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	0,500	0,500				525.000
2052	Nghĩa trang Bờ Cao	NTD	Thôn Cộng Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,100	0,100				105.000
2053	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cộng Hòa, Vĩnh Bảo	Mình Hòa	Hưng Hà	1,000	1,000				1.050.000
2054	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Trung Thôn, Nghĩa Thôn	Kim Trung	Hưng Hà	0,600	0,600				630.000
2055	Đất nghĩa trang	NTD	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	0,800	0,800				840.000
2056	Mở rộng khu nghĩa trang thôn Khả Cảnh	NTD	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2057	Mở rộng khu nghĩa trang thôn Nam Tiến	NTD	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2058	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Hữu Tiệm	Quang Hưng	Kiến Xương	1,000	1,000				1.050.000
2059	Mở rộng nghĩa trang khu A	NTD	Mộ Đạo 2	Vũ Bình	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2060	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	1,000	1,000			1,000	1.050.000
2061	Mở rộng nghĩa trang thôn Hưng Đạo, Đông Thành	NTD	Đông Thành	Bình Minh	Kiến Xương	0,400	0,400				420.000
2062	Mở rộng nghĩa trang thôn Phú Mỹ	NTD	Phú Mỹ	Bình Minh	Kiến Xương	0,300	0,300				315.000
2063	Mở rộng nghĩa trang thôn Việt Hùng	NTD	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	0,100	0,100				105.000
2064	Nghĩa trang thôn Hương Ngải - Đoàn Kết	NTD	Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	0,300	0,300				315.000
2065	Mở rộng Nghĩa địa	NTD	các thôn	Vũ Lễ	Kiến Xương	1,000	1,000				1.050.000
2066	Nghĩa trang	NTD	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	0,500	0,500			0,500	525.000
2067	Nghĩa trang nhân dân	NTD	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,550	0,550				577.500
2068	Nghĩa trang phía bắc	NTD	Đông Vắng thôn 2	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2069	Nghĩa trang phía nam	NTD	Gò Môm thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2070	Nghĩa trang thôn	NTD	An Đoài	An Bồi	Kiến Xương	0,400	0,400				420.000
2071	Nghĩa trang thôn	NTD	An Đoài	An Bồi	Kiến Xương	0,750	0,750				787.500
2072	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Bình Trật Bắc	An Bình	Kiến Xương	0,120	0,120				-
2073	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2074	Quy hoạch đất nghĩa trang	NTD	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	0,250	0,250				262.500
2075	Quy hoạch đất nghĩa trang	NTD	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,300	0,300				315.000
2076	Quy hoạch đất nghĩa trang	NTD	Lập Ấp	Bình Thanh	Kiến Xương	0,200	0,200				210.000
2077	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa An Cư	NTD	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0,180	0,180				189.000
2078	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang đông kè	NTD	Bích Kè	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,500	0,500				525.000
2079	Quy hoạch nghĩa trang Đông Công	NTD	Đắc chủng Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1,000	1,000				1.050.000
2080	Quy hoạch nghĩa trang Đông Giá	NTD	Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,300	0,300				315.000

2081	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đâu Trầu	NTD	đồng Đâu Trầu	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	0,607	0,607			637.665
2082	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Cá	NTD	đồng Đồng Cá	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	0,740	0,740			777.000
2083	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Hương	NTD	Đồng Hương	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	0,300	0,300			315.000
2084	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa	NTD	Quỳnh Hải	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2,380	2,380			2.499.000
2085	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Mỹ Xá khu Mã Vườn	NTD	thôn Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phú	0,250	0,250			262.500
2086	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa đồng Đồng Giương	NTD	đồng Đồng Giương	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	0,500	0,500			525.000
2087	Mở rộng nghĩa địa	NTD	tổ 10	Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	0,120	0,120			126.000
2088	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Gạo làng Lễ Văn	NTD	làng Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
2089	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Đồng Cao	NTD	Đồng Cao	An Ninh	Quỳnh Phú	0,700	0,700			735.000
2090	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Lý Xá	NTD	thôn Lý Xá	T.T. An Bài	Quỳnh Phú	0,450	0,450			472.500
2091	Quy hoạch nghĩa địa khu đồng Triều Gia	NTD	đồng Triều Gia	An Mỹ	Quỳnh Phú	2,050	2,050			2.152.500
2092	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Tô Đàm khu ven sông Mang	NTD	thôn Tô Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phú	1,180	1,180			1.239.000
2093	Quy hoạch nghĩa địa khu đồng Cọc thôn Đồng Phúc	NTD	Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phú	0,300	0,300			315.000
2094	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu đồng	NTD	đồng Giồng	An Vũ	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
2095	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu chầu ròi	NTD	khu chầu ròi	An Vũ	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
2096	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Lai khu đồng Vực	NTD	khu đồng Vực	An Ấp	Quỳnh Phú	0,200	0,200			210.000
2097	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Cam Mỹ khu đồng sau chùa	NTD	thôn Cam Mỹ	An Ấp	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
2098	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn An Ấp	NTD	thôn An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phú	0,200	0,200			210.000
2099	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Đồng	NTD	thôn Đồng Thành	An Ấp	Quỳnh Phú	0,100	0,100			105.000
2100	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Thượng Phúc khu đường chùa	NTD	thôn Thượng Phúc	An Ấp	Quỳnh Phú	0,150	0,150			157.500
2101	Quy hoạch mở rộng đất nghĩa địa	NTD	Hưng Đạo 1,2	An Vinh	Quỳnh Phú	0,700	0,700			735.000
2102	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa liệt sĩ	NTD	Gia Hoà 1	An Vinh	Quỳnh Phú	0,330	0,330			346.500
2103	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu thượng đoàn thôn Hồng Phong	NTD	thôn Hồng Phong	An Trạng	Quỳnh Phú	0,720	0,720			756.000
2104	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Đồng Hòa	Đồng Tiến	Quỳnh Phú	3,050	3,050			3.202.500
2105	Quy hoạch nghĩa địa Thôn Hải Ninh, Chi Thiện	NTD	Thôn Hải Ninh, Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	0,400			0,400	-
2106	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Bắc Thịnh	Thái Hà	Thái Thụy	0,120			0,120	-
2107	Mở rộng nghĩa địa ruộng Trĩ Đông, Đồng	NTD	Thôn Đồng	Thái Học	Thái Thụy	0,200	0,100		0,100	109.000
2108	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Đồng	Thái Hồng	Thái Thụy	0,200			0,200	-
2109	Mở rộng nghĩa trang phía bắc xã	NTD	Thôn Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0,200	0,200		0,200	218.000
2110	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Phúc Tân	Thái Thành	Thái Thụy	0,030	0,030			32.700
2111	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Vạch Mả	Thái Thủy	Thái Thụy	0,030	0,030			32.700
2112	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Vọng Lỗ, An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thụy	0,200			0,200	-
2113	Mở rộng nghĩa địa thôn	NTD	Thôn Bao Hàm, Nghĩa Chi, Mai Diêm	Thủy Hà	Thái Thụy	0,200	0,200			218.000
2114	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Vũ Thành Đông	Thái Hưng	Thái Thụy	0,200	0,200			218.000
2115	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đồng Hòa, Đồng Hồ	Thủy Phong	Thái Thụy	0,180	0,180			196.200
2116	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Thọ Cách, Văn An	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	0,200	0,200			218.000
2117	Mở rộng nghĩa địa thôn Vô Hối Tây	NTD	Thôn Vô Hối Tây	Thủy Thanh	Thái Thụy	0,200	0,200			218.000
2118	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Nam Ô Tỉnh	Thủy Trình	Thái Thụy	0,250	0,250			272.500

2119	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Bình An	Thủy Xuân	Thái Thụy	0,150	0,150				
2120	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân số 1	NTD	Khu Tầm to cũ thôn Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành Phố	1,100	1,100				163.500
2121	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân số 4	NTD	Thôn Đông Hạ	Vũ Phúc	Thành Phố	0,300	0,300				1.155.000
2122	Mở rộng Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thống Nhất	Đông Thọ	Thành Phố	0,400	0,400				315.000
2123	Mở rộng Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Họ Nội thôn Nghĩa Phương	Đông Hòa	Thành Phố	0,300	0,300				420.000
2124	Mở rộng Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Đồng Cón thôn Nam Hiệp Trung	Đông Hòa	Thành Phố	0,700	0,700				315.000
2125	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang Phú Lạc	NTD	Thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành Phố	0,500	0,500				735.000
2126	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ 28	P. Hoàng Diệu	Thành Phố	3,000	3,000				525.000
2127	Mở rộng Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Tống Thô Bắc	Đông Mỹ	Thành Phố	2,500	2,500				3.150.000
2128	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Trường Mai - Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,150	0,150				2.625.000
2129	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Tân Quán - Tân Bình	Tân Bình	Thành Phố	0,180	0,180				157.500
2130	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân	NTD	Như Lâm Đồng	Đông Lâm	Thành Phố	0,170	0,170				189.000
2131	Quy hoạch nghĩa địa KDC 13	NTD	Thanh Đồng	Đông Lâm	Tiền Hải	0,100	0,100				105.000
2132	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	0,250	0,250				262.500
2133	Mở rộng nghĩa địa làng Quán Bắc	NTD	Đông Phương	Vân Trường	Tiền Hải	0,800	0,800				840.000
2134	Mở rộng nghĩa địa Long Cương	NTD	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	1,000	1,000			1,000	4.200.000
2135	Quy hoạch nghĩa địa tập trung	NTD	Cát Giã	Tây Giang	Tiền Hải	4,000	4,000				1.417.500
2136	Mở rộng nghĩa địa 4 thôn	NTD	4 thôn	Tây Lương	Tiền Hải	1,350	1,350				-
2137	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn La uyển	Minh Quang	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2138	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trục Nho	Minh Quang	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2139	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Sứ Hạng	Minh Lăng	Vũ Thư	0,200	0,200			-	210.000
2140	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Vinh	Vũ Vinh	Vũ Thư	0,700	0,700			-	735.000
2141	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Tiên Phong	Vũ Văn	Vũ Thư	0,300	0,300			-	315.000
2142	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Việt Thắng	Vũ Văn	Vũ Thư	0,250	0,250			-	262.500
2143	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Mây Úi, thôn Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	0,150	0,150			-	157.500
2144	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Hôn, thôn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	0,400	0,400			-	420.000
2145	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ Hùng Tiến 1,2, Tổ Trung Hưng 2,3	Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	0,350	0,350			0,350	367.500
2146	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang thôn An Đề	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0,400	0,400			-	420.000
2147	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Dân trang làng Thanh Hương giáp chùa Tu	Đông Thanh	Vũ Thư	0,470	0,470			-	493.500
2148	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Kiều Thán	Song An	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2149	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xóm 11 thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2150	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xóm 6 thôn Nam Bị	Tân Hòa	Vũ Thư	0,260	0,260			-	273.000
2151	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mễ Sơn, Ô Mễ	Tân Phong	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2152	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Vũ Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	0,100	0,100			0,100	105.000
2153	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,560	0,560			-	588.000
2154	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khu Hậu chùa Bồng Tiên thôn Lục Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2155	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Lộc 3	Việt Hùng	Vũ Thư	0,180	0,180			-	189.000
2156	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Bồng	Việt Hùng	Vũ Thư	0,300	0,300			-	315.000
2157	Mở rộng Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phú Chư	Việt Hùng	Vũ Thư	0,300	0,300			-	315.000
2158	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2159	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn 1	Vũ Đoài	Vũ Thư	0,500	0,500			-	525.000
2160	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phương Táo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,600	0,600			-	630.000
2161	Quy hoạch Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thanh Bàn 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0,700	0,700			-	735.000

2162	Mô rừng nghĩa địa Trà Khê	NTD	Thôn Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	0,110	0,110	-	-	115.500
XXVIII	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
2163	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản khu chăn sông, cỏ cháy	NTS	khu chăn sông, cỏ cháy	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	6,650	4,650	-	2,000	4.305.000
2164	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản vị trí Đồng Dừa Ngọc Minh	NTS	Đồng Dừa Ngọc Minh	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	2,000			2,000	2.100.000
2165	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản ven sông Diêm, sông Cầu Sa, chiều Bến Vĩ, chiều Mỹ, Công rãng trong, ngoài, đồng Hè, chiều Ron, đồng Xé, đồng Rền	NTS	sông Diêm, sông Cầu Sa	An Vinh	Quỳnh Phú	1,300	1,300			1.365.000
2166	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	Đồng Biên Nam, Phú Lâm	Nam Hồng	Tiền Hải	0,800	0,800			840.000
XXIX	Đất nông nghiệp khác	NKH				2,550	2,550	-	31,228	4.238.819
2167	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi thủy sản nước ngọt, trồng cây ăn quả, cây được liệu, rau sạch của Công ty TNHH Trần Phú Tài	NKH		Bình Định	Kiến Xương	39,137	7,909	-	-	-
2168	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Lợi Thành, Trà Lý	Đồng Quý	Tiền Hải	4,037	1,759		2,278	4.238.819
2169	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Thượng	Tây Lương	Tiền Hải	5,000	5,000		1	-
2170	Quy hoạch vùng sản xuất và ương ngao giống tập trung, (ngoài đề 6)	NKH	Vũ Xé, Minh Châu	Đồng Hoàng và Đồng Minh	Tiền Hải	0,450	0,150		0,300	-
2171	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt	NKH	Năng Tinh	Nam Chính	Tiền Hải	28,650			28,650	-
	Tổng cộng					1,000	1,000			-
						2.506,143	1.927,033	12,220	28,091	538,799
										2.548.988.711

45